

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN PHÚ LƯƠNG
THỜI KỲ 2021 – 2030

Phú Lương, tháng 08 năm 2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN PHÚ LƯƠNG
THỜI KỲ 2021 – 2030

Ngày 4 tháng 8 năm 2021
SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
VÀ TỈNH THÁI NGUYÊN
(Ký tên, đóng dấu)



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Loan

Ngày 2 tháng 8 năm 2021
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
PHÚ LƯƠNG – TỈNH THÁI NGUYÊN
(Ký tên, đóng dấu)



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Duy Hưng

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. Tính cấp thiết của công tác lập quy hoạch sử dụng đất.....	1
II. Cơ sở pháp lý thực hiện dự án: Lập Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Lương thời kỳ 2021- 2030.....	2
III. Mục đích và ý nghĩa lập Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Lương thời kỳ 2021- 2030	4
IV. Sản phẩm giao nộp của dự án.....	5
V. Bố cục của báo cáo.....	5
PHẦN I	6
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	6
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	6
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	6
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	8
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	11
1.4. Đánh giá chung.....	12
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI.....	12
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế xã hội	12
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	14
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	15
2.4. Thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn.....	16
2.5. Thực trạng phát triển hạ tầng.....	19
2.6. Đánh giá chung.....	24
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	25
PHẦN II. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....	30
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI	30
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	30
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.....	33
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.....	34

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT	35
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	35
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước	41
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất..	46
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.	49
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	50
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	50
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.	57
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.	58
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI	60
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.....	60
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.....	61
PHẦN III	63
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	63
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	63
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	63
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	65
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	67
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	72
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	72
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	74
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	93
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	93
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	93
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia	94

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	95
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....	95
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc	96
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	96
PHẦN IV.....	98
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	98
I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	98
II. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	98
2.1 Giải pháp về chính sách.....	98
2.2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư	100
2.3. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai	100
2.4. Giải pháp về tổ chức thực hiện	101
2.5. Về khoa học công nghệ và kỹ thuật	101
2.6. Nhóm giải pháp về ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên nước, môi trường, cải tạo và bảo vệ đất.....	102
2.7. Giải pháp về thông tin và truyền thông	103
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	104
I. KẾT LUẬN	104
II. KIẾN NGHỊ	105

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. Tính cấp thiết của công tác lập quy hoạch sử dụng đất

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá và có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và các địa phương. Trong khi đó, quỹ đất lại có giới hạn mà các nhu cầu sử dụng đất ngày càng tăng nhất là trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Chính vì vậy, việc sử dụng đất cần phải đảm bảo tuân thủ đúng quy hoạch đã được duyệt trên cơ sở khai thác hiệu quả, tiết kiệm, ổn định và bền vững.

Hiến pháp năm 2013 nêu rõ: Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Bên cạnh đó, Luật Đất đai năm 2013 quy định hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo cấp lãnh thổ hành chính, theo ngành và được cụ thể hoá tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ và Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp.

Quy hoạch sử dụng đất là hệ thống các biện pháp kinh tế, kỹ thuật và pháp chế của nhà nước và của các địa phương về tổ chức sử dụng và quản lý đất đai đầy đủ, hợp lý, khoa học và có hiệu quả cao nhất thông qua việc phân bổ quỹ đất đai và tổ chức sử dụng đất như tư liệu sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất của xã hội, tạo điều kiện bảo vệ đất đai và môi trường. Đồng thời, Quy hoạch sử dụng đất đai tạo ra sự ổn định về mặt pháp lý cho việc quản lý Nhà nước về đất đai, làm cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, góp phần bảo đảm an ninh lương thực quốc gia và thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước. Bên cạnh đó, công tác Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là sự cụ thể hóa các chỉ tiêu phân bổ của cấp quốc gia, cấp tỉnh cho cấp huyện nhằm tạo điều kiện cần thiết để tổ chức sử dụng đất bền vững, hiệu quả cao và hợp lý.

Phú Lương là huyện miền núi thấp, nằm ở phía Bắc tỉnh Thái Nguyên, tiếp giáp với Thành phố Thái Nguyên là trung tâm giao lưu kinh tế, chính trị, văn hóa của tỉnh và khu vực, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng phía Bắc tỉnh Thái Nguyên. Với vị trí địa lý thuận lợi, có trục giao thông huyết mạch (Quốc lộ 3) nối từ

Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn tạo ra mạng lưới giao thông thuận lợi cho việc lưu thông và phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Phú Lương có địa hình tương đối phức tạp bị chia cắt bởi nhiều suối và đồi núi. Các xã khu vực phía Bắc và Tây Bắc có địa hình núi cao, chia cắt phức tạp ra nhiều khe suối, độ dốc lớn, phần lớn diện tích có độ dốc trên 20°. Các xã phía Nam huyện có địa hình bằng phẳng hơn, độ dốc thường dưới 15°, tương đối thuận tiện cho sản xuất nông nghiệp.

Để có căn cứ pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội cho các năm tiếp theo, việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là rất cần thiết. Nhận rõ tầm quan trọng của công tác lập quy hoạch sử dụng đất cho giai đoạn mới với mục tiêu đáp ứng yêu cầu sử dụng đất, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội một cách đồng bộ, thống nhất, hài hòa giữa các lĩnh vực, UBND huyện Phú Lương tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030. Đây sẽ là căn cứ mang tính pháp lý và khoa học làm cơ sở sử dụng đất, phân bổ hợp lý quỹ đất, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao và bền vững đất đai, thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất... phù hợp với yêu cầu phát triển KTXH của địa phương.

Thực hiện theo Luật đất đai năm 2013, thông tư 29/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trên nguyên tắc để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và tích hợp với hệ thống quy hoạch sử dụng đất tỉnh Thái Nguyên, cũng như thực hiện theo các quy định của Nhà nước và đặc biệt để tạo điều kiện cho sự phát triển kinh tế xã hội trong những năm tiếp theo, huyện Phú Lương cần thiết phải tiến hành thực hiện dự án lập ***“Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Lương thời kỳ 2021- 2030”***.

II. Cơ sở pháp lý thực hiện dự án: Lập Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Lương thời kỳ 2021- 2030

*** Cơ sở pháp lý để thực hiện dự án**

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật số 35/2018/QH14 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa

đổi, bổ sung một số quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 03 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 21/10/2019 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 26/5/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Đề án điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch cụm công nghiệp tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 945/QĐ-UBND ngày 11/4/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên Ban hành danh mục dự án khu đô thị, điểm dân cư nông thôn, dự án có sử dụng đất thực hiện theo hình thức đấu thầu lựa chọn chủ đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2019, đợt 3;

- Công văn số 3512/UBND-CNN ngày 10/9/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên v/v lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện và kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2025;

- Nghị quyết số 13-NQ/ĐH của Đảng bộ huyện Phú Lương lần thứ XXIV, nhiệm kỳ 2020 – 2025, ngày 7 tháng 8 năm 2020 với chủ đề “*Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch vững mạnh; phát huy dân chủ, sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân; huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực;*

đẩy mạnh thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, phấn đấu xây dựng huyện Phú Lương phát triển nhanh, bền vững”;

- Nghị quyết số 41/NQ-HĐND huyện Phú Lương ngày 23 tháng 12 năm 2020 về “*Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm 2021*”;

- Nghị quyết số 42/NQ-HĐND huyện Phú Lương ngày 23 tháng 12 năm 2020 về “*Kết hoạch đầu tư công huyện Phú Lương năm 2021*”;

- Nghị quyết số 44/NQ-HĐND huyện Phú Lương ngày 23 tháng 12 năm 2020 về “*Kết hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025*”;

- Báo cáo số 568/BC-UBND ngày 8 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Phú Lương về “*Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2021*”;

- Niên Giám thống kê năm 2019;

- Số liệu kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai năm 2020 của huyện;

- Các Nghị quyết, Quyết định và hướng dẫn thực hiện của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh Thái Nguyên về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh trên địa bàn tỉnh và huyện Phú Lương;

- Các tài liệu khác có liên quan.

III. Mục đích và ý nghĩa lập Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Lương thời kỳ 2021- 2030

- Rà soát đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020 trước đây đã được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt nhằm nghiên cứu để lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cho các ngành, lĩnh vực và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cho phù hợp với tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng của huyện.

- Rà soát, cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 cho phù hợp với quy định của Luật đất đai năm 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tạo cơ sở pháp lý và khoa học cho việc đầu tư, thực hiện các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả, từng bước ổn

định công tác quản lý và sử dụng đất của huyện trong những năm tiếp theo.

- Khoanh định, phân bố các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các cấp theo quy hoạch phải được cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất đảm bảo không bị chồng chéo trong quá trình sử dụng.

- Bảo đảm mối quan hệ hài hoà giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội với sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường.

IV. Sản phẩm giao nộp của dự án

Hồ sơ lập Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Lương thời kỳ 2021-2030 bao gồm những sản phẩm sau:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Lương thời kỳ 2021-2030;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020;

- Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030;

- Các văn bản có liên quan trong quá trình lập, thẩm định, thông qua Hội đồng nhân dân, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên duyệt.

V. Bộ cục của báo cáo

Bộ cục của báo cáo lập Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Lương thời kỳ 2021- 2030 bao gồm những nội dung sau:

- Phần thứ nhất: Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội;

- Phần thứ hai: Tình hình quản lý sử dụng đất đai;

- Phần thứ ba: Phương án quy hoạch sử dụng đất;

- Phần thứ tư: Giải pháp thực hiện.

PHẦN I

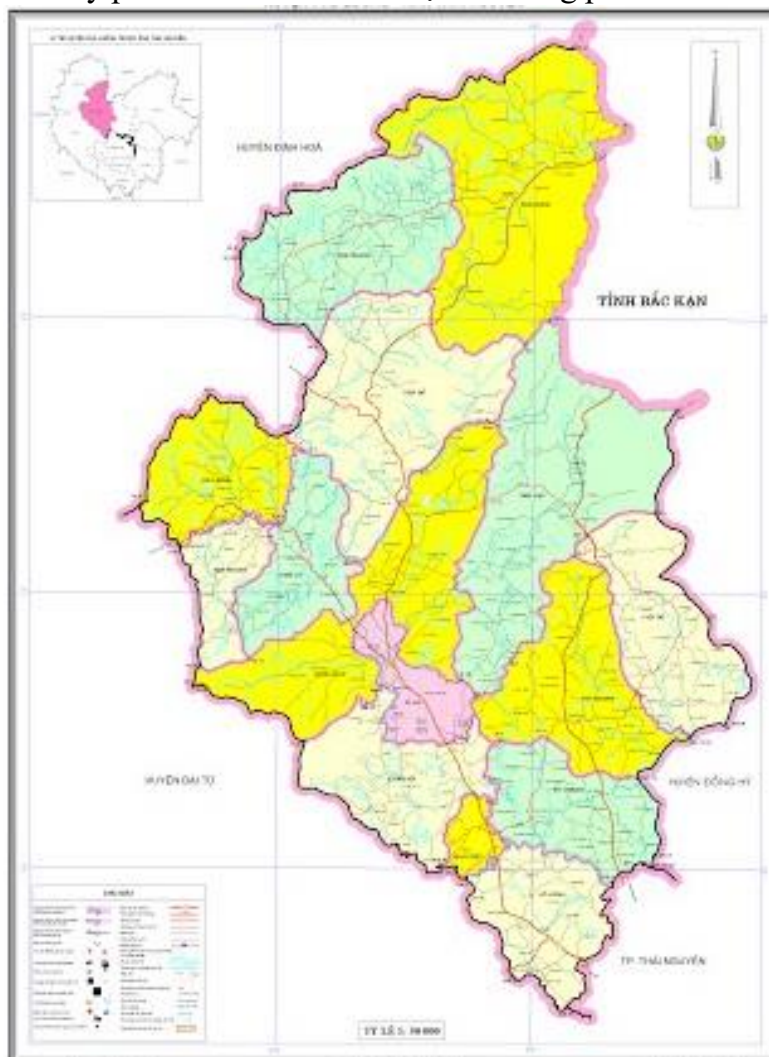
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Phú Lương là huyện miền núi thấp, nằm ở phía Bắc tỉnh Thái Nguyên, tiếp giáp với Thành phố Thái Nguyên là trung tâm giao lưu kinh tế, chính trị, văn hóa của tỉnh và khu vực, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng phía Bắc tỉnh Thái Nguyên.



Hình 01: Bản đồ hành chính huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên

Vị trí địa lý của huyện Phú Lương có điều kiện thuận lợi thu hút các dự án phát triển cụm công nghiệp. Thu hút lượng lao động lớn từ các địa phương, thúc đẩy phát triển kinh tế trong vùng, nhưng đồng thời cũng có+

nhiều thách thức cần giải quyết để tạo sự phát triển cân bằng, hiệu quả và

bền vững.

Địa giới hành chính của huyện được xác định như sau:

- Phía Bắc và Tây Bắc giáp huyện Định Hóa,
- Phía Đông Bắc giáp huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn,
- Phía Đông giáp huyện Đồng Hỷ,
- Phía Nam giáp thành phố Thái Nguyên,
- Phía Tây và Tây Nam giáp huyện Đại Từ.

1.1.2. Địa hình, địa mạo:

Địa hình của huyện Phú Lương khá phức tạp bị chia cắt bởi nhiều suối và đồi núi, độ cao trung bình so với mặt nước biển từ 100 - 400m.

Các xã khu vực phía Bắc và Tây Bắc có địa hình núi cao, chia cắt phức tạp ra nhiều khe suối, độ cao trung bình 300 ÷ 400m, độ dốc lớn, phần lớn diện tích có độ dốc trên 20⁰. Các xã phía Nam huyện có địa hình bằng phẳng hơn, độ dốc thường dưới 15⁰.

Theo kết quả đo trên bản đồ địa hình 1/25.000 của huyện thì diện tích có độ dốc tương đối bằng (dưới 8⁰) chiếm 30,4% diện tích của huyện, diện tích có độ dốc trên 20⁰ chiếm 31,3% diện tích của huyện.

1.1.3. Khí hậu:

Phú Lương nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, với hai mùa đông lạnh và hè nắng nóng rõ rệt: Mùa đông (từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau) nhiệt độ xuống thấp, thường xuyên có các đợt gió mùa Đông Bắc hanh khô; mùa nóng từ tháng 4 đến tháng 10, nhiệt độ cao, nhiều khi có mưa lớn và tập trung.

- *Nhiệt độ*: Nhiệt độ trung bình năm từ 22⁰C. Nhiệt độ bình quân cao nhất trong mùa nắng đạt khoảng 27,2⁰C, tháng 7 là tháng có nhiệt độ trung bình cao nhất lên tới 28 ÷ 29⁰C; nhiệt độ bình quân trong mùa đông khoảng 20⁰C, thấp nhất là tháng 1 khoảng 15,6⁰C.

- *Chế độ mưa*: Phú Lương có lượng mưa bình quân khoảng từ 2.000 – 2.100mm/năm. Mưa thường tập trung vào thời gian từ tháng 4 đến tháng 10, chiếm tới trên 90% tổng lượng mưa cả năm; tháng 7 có lượng mưa lớn nhất, bình quân 410 ÷ 420mm/tháng. Tháng 12 và tháng 1 lượng mưa khoảng 24 – 25mm/tháng.

- *Độ ẩm*: Phú Lương có độ ẩm tương đối, trung bình năm khoảng 83 ÷ 84%.

- *Nắng*: Phú Lương có số giờ nắng khá cao trung bình 5 ÷ 6 giờ/ngày (đạt khoảng 1.630 giờ/năm), năng lượng bức xạ khoảng 115 Kcal/cm². Tổng tích nhiệt

khoảng 8.000⁰C. Các tháng có số giờ nắng cao thường vào tháng 5, 6, 7, 8, và tháng số giờ nắng thấp vào tháng 1, tháng 2.

- *Gió*: Phú Lương có 2 hướng gió chính là gió Bắc và Đông Bắc: từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, thịnh hành là gió Bắc và gió Đông Bắc, tốc độ gió từ 2 ÷ 4m/s. Gió mùa Đông Bắc tràn về theo đợt, mỗi đợt kéo dài từ 3 đến 5 ngày, tốc độ gió trong những đợt gió mùa Đông Bắc đạt tới cấp 5, cấp 6. Đặc biệt gió mùa Đông Bắc tràn về thường lạnh, giá rét, ảnh hưởng đến mùa màng, gia súc và sức khỏe con người.

1.1.4. Thủy văn

Phú Lương có hệ thống sông ngòi khá dày đặc, (bình quân 0,2km/km²), trữ lượng thủy văn cao, đủ cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của dân cư trong huyện. Thủy chế các sông suối trong vùng khá phức tạp, mà sự tương phản chính là sự phân phối dòng chảy không đều trong năm, mùa mưa nước dồn nhanh về các sông chính tạo nên dòng chảy xiết, lũ, ngập các tuyến đường.

- Sông Chu và các hợp thủy của nó nằm ở khu vực phía Bắc của huyện, nhánh chính dài khoảng 10km.

- Sông Đu được tạo thành bởi hai nhánh chính, một nhánh bắt nguồn từ Tây Bắc xã Hợp Thành và một nhánh từ phía Bắc xã Động Đạt. Hai nhánh gặp nhau ở phía trên thị trấn Đu và chảy về sông Cầu qua đoạn sông Giang Tiên, tổng chiều dài toàn hệ thống khoảng 45km.

- Sông Cầu chảy từ phía Bắc xuống theo đường ranh giới phía Đông của Phú Lương (tiếp giáp với huyện Đồng Hỷ) qua các xã Phú Đô, Tứ Tranh, Vô Tranh. Đoạn sông Cầu chảy qua địa bàn huyện Phú Lương dài 17km vừa là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho sinh hoạt và sản xuất của khu vực phía Nam huyện vừa là một trong những tuyến giao thông thủy quan trọng của huyện.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo số liệu thống kê năm 2020 (đến 31/12/2020), tổng diện tích đất tự nhiên của huyện là 34.979,68 ha. Trong đó diện tích đất nông nghiệp là 29.766,96 ha chiếm 85,10% tổng diện tích tự nhiên. Đất phi nông nghiệp là 4.979,74 ha chiếm 14,24% tổng diện tích tự nhiên. Đất chưa sử dụng còn lại là 232,98 ha, chiếm 0,66% tổng diện tích tự nhiên.

Theo kết quả tổng hợp trên bản đồ thổ nhưỡng 1/25.000 của huyện, trên địa bàn huyện Phú Lương có 13 loại đất chính sau:

Bảng 1: Các loại đất chính của huyện Phú Lương

Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Đất phù sa được bồi	Pb	37,5	0,11
Đất phù sa không được bồi	P	400	1,17
Đất phù sa ngòi suối	Py	1.381,35	4,03
Đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng	Pf	468,75	1,37
Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa	Fl	193,75	0,56
Đất dốc tụ	D	5.275,00	15,37
Đất bạc màu	B	312,5	0,91
Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Fp	1.496,87	4,36
Đất nâu đỏ trên đá vôi	Fv	881,25	2,56
Đất vàng nhạt trên đá cát	Fq	4.731,25	13,79
Đất đỏ vàng trên phiến thạch sét	Fs	13.050,00	38,03
Đất nâu đỏ trên mác ma bazơ T.tính	Fk	4.187,50	12,2
Đất đỏ vàng trên đá biến chất	Fj	1.900,00	5,54

Nguồn: Bản đồ thổ nhưỡng tỉ lệ 1/25.000 huyện Phú Lương

Đánh giá chung: Tài nguyên đất của huyện Phú Lương có sự phong phú về nhóm, loại đất nên đa dạng hóa các loại hình sử dụng với nhiều loại cây trồng như cây rừng, cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày và các loại cây công nghiệp ngắn ngày. Các loại đất phù sa, đất dốc tụ, đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa thường có độ dốc từ 0 ÷ 30, rất thuận lợi cho sản xuất cây hàng năm, nhưng chỉ chiếm 23,5% diện tích đất đai của huyện do đó cần ưu tiên bố trí sử dụng các loại đất trên vào sản xuất nông nghiệp (chủ yếu là đất trồng cây hàng năm), hạn chế đến mức thấp nhất việc bố trí các loại đất này cho mục đích phi nông nghiệp. Đất đỏ vàng trên phiến thạch sét và đất nâu đỏ trên đá mácma bazơ và trung tính diện tích chiếm tới 50% diện tích các loại đất của huyện, 2 loại đất tương đối phù hợp với trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả và sản xuất theo hướng nông - lâm kết hợp.

1.2.2. Tài nguyên nước

Phú Lương có hệ thống sông ngòi khá dày đặc, (bình quân 0,2km/km²), trữ lượng thủy văn cao, đủ cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của dân cư trong huyện. Thủy chế các sông suối trong vùng khá phức tạp, mà sự tương phản chính là sự phân phối dòng chảy không đều trong năm, mùa mưa nước dồn nhanh về các sông chính tạo nên dòng chảy xiết, lũ, ngập các tuyến đường.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Theo kết quả tổng hợp kiểm kê 2019 và tình hình biến động thực tế về đất đai trên địa bàn huyện năm 2020. Đến hết năm 2020, huyện Phú Lương có diện tích đất lâm nghiệp là 16.863,60 ha, chiếm 48,21% diện tích đất tự nhiên, trong đó:

+ Đất rừng sản xuất có diện tích là 14.150,30 ha chiếm 40,45% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất rừng phòng hộ có diện tích là 2.713,30 ha, chiếm 7,76% tổng diện tích tự nhiên.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo báo cáo thăm dò khảo sát của Liên Đoàn Địa chất, trên địa bàn huyện Phú Lương có một số loại khoáng sản sau:

- Mỏ than: Phấn Mễ, Khánh Hòa ...đang khai thác;
- Mỏ quặng chì kẽm Yên Đổ cũng được tỉnh cho phép khai thác tận thu.
- Đất Cao Lanh ở Phấn Mễ, Cỗ Lũng. Trữ lượng khoảng 2,0 triệu tấn, điều kiện khai thác tương đối thuận lợi.
- Mỏ Titan ở Động Đạt. Trữ lượng khoảng 40 triệu tấn, đã xây dựng nhà máy chế biến quặng Titan tại xã Phủ Lý, Động Đạt.
- Mỏ đá: vẫn đang được khai thác như mỏ đá Núi Chuông (Yên Lạc) 100.000 m³ đã được cấp phép khai thác phục vụ các công trình trong huyện và các vùng lân cận.
- Đất sét: khai thác rải rác trên địa bàn huyện, nhiều nhất là ở Cỗ Lũng, Phấn Mễ. Đây là nguồn nguyên liệu để sản xuất gạch ngói phục vụ nhu cầu xây dựng của nhân dân trên địa bàn huyện.

1.2.5. Tài nguyên nhân văn và du lịch

* **Tài nguyên nhân văn:** Phú Lương là vùng đất có truyền thống yêu nước, hiếu học. Qua quá trình hình thành và phát triển để lại nơi đây nhiều di tích (68 di tích lịch sử, 48 di tích kiến trúc nghệ thuật), trong đó có 3 di tích cấp quốc gia, 2 di tích cấp tỉnh. Các di tích nổi tiếng như: Khu di tích lịch sử - danh lam thắng cảnh Đền Đuôm (Động Đạt), Địa điểm Đại hội chiến sĩ thi đua toàn quốc năm 1952, khu di tích Khuân Luân (Hợp Thành)...

Ngoài ra Phú Lương là huyện có nhiều dân tộc sinh sống (Trong đó dân tộc Kinh chiếm 49,2%, dân tộc Tày chiếm 21,1%, dân tộc Nùng chiếm 4,5%, dân tộc Sán Chay chiếm 8,5%, dân tộc Dao 4,4%, dân tộc Sán Dìu 3,29%, còn lại các dân

tộc khác như Thái, Hoa, H, Mông...) và mang đậm vùng văn hóa Việt Bắc với những nét đặc sắc như lễ hội Cầu mùa, hát Sáo Cộ (dân tộc Sán Chay)...

* **Tài nguyên du lịch:** Phú Lương có nguồn tài nguyên du lịch khá phong phú, phân bố rộng khắp trên các địa bàn trong huyện, thuận lợi cho khai thác và phát triển, với các loại hình như: Du lịch lịch sử văn hóa với miền văn hóa Sán Chay ở Đồng Tâm, Đồng Xiền, du lịch về chiến khu ATK...

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

- Là huyện có mật độ dân số không cao, diện tích rừng luôn được duy trì ở tỷ lệ che phủ trên 40%, các khu vực đô thị, công nghiệp chưa phát triển mạnh nên mức độ ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất đai chưa nghiêm trọng. Tuy nhiên do những nguyên nhân khác nhau ở một số vị trí, một số lĩnh vực vấn đề môi trường đã và đang có ảnh hưởng nhất định.

- Môi trường đất: ngày được quan tâm nhưng sự khắc nghiệt, bất thường của thời tiết (mưa, nắng kéo dài) và việc khai thác các nguồn tài nguyên chưa hợp lý đang xảy ra các quá trình xói mòn, rửa trôi, sạt lở ở vùng đồi núi; lụt, ngập úng ở một số khu vực ở các xã ven sông.

- Việc sử dụng hoá chất trong sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, phát triển mạnh trong thời gian qua đang ảnh hưởng đến môi trường sinh thái và sản xuất.

- Việc khai thác khoáng sản phát triển nhanh và quá trình phục hồi môi trường sau khai thác đã không được chấp hành triệt để đang ảnh hưởng xấu đến môi trường.

- Mức độ ô nhiễm không khí không đáng kể do tỷ lệ đô thị hoá còn thấp, song tại các địa điểm dân cư tập trung, các khu chợ, dịch vụ... có lượng chất thải nhiều nhưng hệ thống thu gom và xử lý nước, rác thải chưa đầu tư đáp ứng nhu cầu, phần nào làm ô nhiễm bầu không khí và nguồn nước mạch nông.

Từ những vấn đề nêu trên, trong những năm sắp tới, cùng với quá trình khai thác các nguồn lợi một cách tối đa để phát triển kinh tế xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống thì việc tái tạo cảnh quan, dự kiến trước các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế khắc phục ô nhiễm, bảo vệ và phát triển bền vững các nguồn lực, tài nguyên thiên nhiên môi trường sinh thái là vô cùng cần thiết.

1.4. Đánh giá chung

1.4.1. Thuận lợi và cơ hội phát triển

Phú Lương nằm kề với thành phố Thái Nguyên (trung tâm chính trị, văn hóa, kinh tế của tỉnh và khu vực) vùng chiến khu kháng chiến ATK và dọc theo quốc lộ 3 nối Hà Nội – Thái Nguyên – Bắc Kạn – Cao Bằng... với vị trí địa lý và giao thông thuận lợi như trên, huyện Phú Lương có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, xây dựng các khu dân cư tập trung, khu hành chính cũng như việc thu hút vốn đầu tư trong nước và nước ngoài.

- Tài nguyên đất đai có nhiều nhóm, loại đất và với các tiểu vùng khí hậu đặc thù cho phép để phát triển tập đoàn sinh vật phong phú.

- Điều kiện khí hậu Phú Lương cho phép phát triển nhiều loại cây trồng: cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, trồng rừng hoặc nông, lâm kết hợp.

- Tài nguyên khoáng sản đa dạng phong phú, tuy không có trữ lượng lớn nhưng có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế của huyện, đặc biệt sản xuất vật liệu xây dựng, quặng, than...

- Là vùng đất với nhiều di tích lịch sử, di tích kết hợp danh lam thắng cảnh... tạo cho huyện phát triển một số loại hình du lịch.

1.4.2. Những tồn tại, hạn chế

- Địa hình dốc và chia cắt mạnh gây khó khăn trong việc đầu tư khai hoang, cải tạo đồng ruộng và bố trí cơ sở hạ tầng.

- Hệ thống các sông, suối dốc, thảm thực vật suy giảm hạn chế đến khả năng điều tiết nguồn nước (đặc biệt trong mùa khô) và bảo vệ môi trường.

- Với diễn biến bất lợi của khí hậu trong những năm gần đây... đã gây thiệt hại không nhỏ cho sản xuất và đời sống sinh hoạt của nhân dân. Chất lượng đất nhiều khu vực đang có tác động xấu do hiện tượng xói mòn, rửa trôi.

- Diện tích đất bằng của huyện chỉ chiếm 23,5% diện tích đất đai, còn lại là đất dốc; nguồn tài nguyên có trữ lượng nhỏ, phân tán hạn chế đến khả năng phát triển và thu hút đầu tư.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế xã hội

Trên đà phát triển chung của xã hội, những năm gần đây kinh tế của huyện có bước tăng trưởng và phát triển khá toàn diện; chất lượng tăng trưởng của một số ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội tiếp tục được cải thiện và phát huy hiệu quả. Tiềm

năng, lợi thế trên địa bàn được tập trung khai thác, chất lượng một số sản phẩm mũi nhọn từng bước được nâng cao.

Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2020 thông qua một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:

- Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp năm 2020 (*giá so sánh năm 2010*) ước đạt 475,3 tỷ đồng; đạt 101,13% kế hoạch; tăng 1,64% so với cùng kỳ.

- Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 1.216,2 tỷ đồng; đạt 100,2% kế hoạch; tăng 3,3% so với cùng kỳ.

- Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất nông nghiệp trồng trọt đạt 98,3 triệu đồng; đạt 106,8% kế hoạch; tăng 11,2% so với cùng kỳ.

- Sản lượng lương thực có hạt đạt 35.604 tấn; đạt 100% kế hoạch; bằng 95,5% so với cùng kỳ;

- Diện tích trồng rừng mới, trồng lại đạt 813,6 ha, đạt 147,9% kế hoạch;

- Diện tích chè trồng mới, trồng lại đạt 192 ha; đạt 192% kế hoạch; bằng 57,3% so với cùng kỳ. Sản lượng chè búp tươi ước đạt 43.412 tấn, bằng 100,5% kế hoạch, bằng 99,9% so với cùng kỳ;

- Tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 40,8% (*theo tiêu chí mới*);

- Sản lượng thịt hơi các loại đạt 10.188 tấn, bằng 98,9% KH, bằng 102% so với cùng kỳ;

- Sản lượng nuôi trồng thủy sản ước đạt 1.320 tấn, bằng 100% KH, bằng 112,6% so với cùng kỳ;

- Toàn huyện có 10/13 xã được công nhận đạt chuẩn Nông thôn mới.

- Tổng thu cân đối ngân sách đạt 79.093 triệu đồng (đạt 113% kế hoạch, 88% so với cùng kỳ).

- Tổng chi cân đối ngân sách và các chương trình mục tiêu đạt 709.171 triệu đồng (đạt 153% KH tỉnh; 131 % kế hoạch huyện).

- Số trường đạt chuẩn quốc gia là 44/53 trường, đạt tỷ lệ 83%.

- Số lao động tạo việc làm mới ước đạt 2.368 lao động, đạt 118% kế hoạch; Số lao động được đào tạo nghề 1.050 người, đạt 116% kế hoạch; Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 50% so với lao động trong độ tuổi; Xuất khẩu lao động 122 người, bằng 81,3% kế hoạch;

- Tỷ lệ hộ nghèo là 2,56%; giảm 1,56% so với năm 2019, vượt kế hoạch.

- Tỷ lệ đạt gia đình văn hóa đạt 94,2%, vượt 5,2% kế hoạch; Tỷ lệ xóm (tổ

dân phố) đạt danh hiệu văn hóa là 97,1%, vượt 17,1% kế hoạch; Tỷ lệ cơ quan đạt danh hiệu Cơ quan văn hóa là 94,4% (*không đạt kế hoạch*).

- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh là 98,79%, vượt 0,79% so với kế hoạch đề ra.

- Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải đạt 82% (*đạt kế hoạch*).

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

* Về sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản

Kinh tế nội ngành nông nghiệp có sự chuyển dịch tích cực, giảm tỷ trọng ngành trồng trọt, tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi theo định hướng chung của ngành nông nghiệp. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2020 (theo giá so sánh năm 2010) ước đạt 1.216,2 tỷ đồng, tăng 3,3% so với cùng kỳ; trong đó, giá trị sản xuất ngành nông nghiệp ước đạt 1.071,2 tỷ đồng, tăng 2,6% so với cùng kỳ (*trồng trọt giảm 0,73%, chăn nuôi tăng 5,13%, dịch vụ nông nghiệp tăng 6,34%*); giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp ước đạt 107,9 tỷ đồng, tăng 9,4% so với cùng kỳ; giá trị sản xuất ngành thủy sản ước đạt 37 tỷ đồng, tăng 7,4% so với cùng kỳ.

Trồng trọt: Sản lượng lương thực có hạt cả năm 2020 đạt 35.604 tấn, đạt kế hoạch đề ra. Tổng diện tích chè tính đến cuối năm 2020 là 4.024 ha, giảm 1,6% so với cùng kỳ (tương ứng 66 ha), trong đó diện tích chè cho sản phẩm là 3.344 ha, giảm 9,7%. Diện tích trồng chè mới và trồng lại ước đạt 192 ha, vượt 3% so với kế hoạch.

Chăn nuôi - Thú y: Năm 2020, hoạt động chăn nuôi gặp nhiều khó khăn do xuất hiện dịch Lở mồm long móng, Tả lợn Châu Phi, dịch cúm gia cầm tại một số huyện lân cận ảnh hưởng đến tâm lý người chăn nuôi. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2020 ước đạt 10.188 tấn, tăng 2% so với cùng kỳ; trong đó sản lượng thịt lợn hơi là 6.015 tấn, tăng 2,1% so với cùng kỳ; sản lượng gia cầm là 2.985 tấn, tăng 3,5% so với cùng kỳ.

Lâm nghiệp: Tổng diện tích trồng rừng 813,58 ha, đạt 147,9% so với kế hoạch; trong đó, trồng rừng tập trung theo chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững là 250 ha, rừng do dân tự trồng và các tổ chức khác trồng là 563,58 ha. Triển khai diện tích trồng rừng gỗ lớn 20 ha; cấp 40.000 cây giống theo Dự án trồng cây phân tán của tỉnh; triển khai mô hình trồng cây gió bầu quy mô 10 hộ tại 5 xã với diện tích 68 ha.

Thủy sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản ước đạt 680 ha, bằng 100% kế

hoạch, tăng 0,4% so với cùng kỳ. Sản lượng thủy sản cả năm 2020 đạt 1.320 tấn, đạt 100% kế hoạch, tăng 14,9% so với cùng kỳ, chủ yếu là các giống Rô phi đơn tính, trôi, trắm, chép, mè...

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp cả năm 2020 trên địa bàn huyện (theo giá so sánh năm 2010) đạt 475,3 tỷ đồng, đạt 101,13% kế hoạch, tăng 1,64% so với cùng kỳ. Trong đó, giá trị sản xuất công nghiệp tại khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 119,6 tỷ đồng, tăng 11,2% so với cùng kỳ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội năm 2020 (theo giá hiện hành) ước đạt 1.619,8 tỷ đồng, tăng 3,3% so với cùng kỳ.

Trong năm 2020 thực hiện kiểm tra 123 trường hợp về việc chấp hành các quy định về hoạt động thương mại, trong đó xử lý 98 vụ với tổng số tiền xử lý vi phạm hành chính là 101 triệu đồng.

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Tổ chức giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2020; các ngành, địa phương chủ động rà soát, đánh giá các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, có giải pháp cụ thể để thực hiện hoàn thành kế hoạch được giao; đẩy nhanh tiến độ thực hiện giải ngân nguồn vốn các dự án, tập trung công tác thu ngân sách đảm bảo thu đúng, thu đủ, tăng thu cho ngân sách địa phương. Kết quả, tổng thu cân đối ngân sách đạt 113% kế hoạch huyện. Tổng chi cân đối ngân sách và các chương trình mục tiêu đạt 131 % kế hoạch huyện.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

a) Dân số, nhân khẩu

Theo Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2019, dân số huyện Phú Lương tại thời điểm Tổng điều tra dân số và nhà ở 01/4/2019 là 102.292 người (trong đó nữ giới có 51.410 người và nam giới có 50.882 người), dân số khu vực thành thị 12.371 người, dân số khu vực nông thôn 89.921 người..... Trên địa bàn huyện có 28 dân tộc, trong đó có 6 dân tộc có dân số đông từ 3 nghìn người trở lên như: Dân tộc Kinh chiếm 49,2%, dân tộc Tày chiếm 23,9%; dân tộc Nùng chiếm 6,3%; dân tộc Sán Chay chiếm 13,2%, dân tộc Dao chiếm 3,2%; dân tộc Sán Diu chiếm 3,1%, còn lại các dân tộc khác như: Thái, Hoa, Hmông... Mật độ dân số bình quân của huyện là 292 người/km², dân số của huyện phân bố không đồng đều giữa các đơn

vị hành chính, mật độ dân số cao nhất là thị trấn Đu 1.8727 người/km²; thị trấn Giang Tiên 912 người/km², các đơn vị có mật độ thấp nhất là xã Yên Ninh 128 người/km²; xã Yên Lạc 159 người/km².

b) Lao động, việc làm, thu nhập

Trình độ học vấn trong lực lượng lao động của huyện đang có xu hướng nâng lên và có khả năng tăng nhanh trong các năm sau. Đi liền với phát triển kinh tế, công tác quản lý nhà nước về văn hóa - xã hội cũng được huyện quan tâm chỉ đạo thực hiện có hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng đời sống cho nhân dân. Trong đó điển hình là công tác hướng nghiệp, đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với giải quyết việc làm cho người lao động. Thực hiện sự chỉ đạo của Huyện ủy, UBND huyện đã phối hợp tổ chức 13 sân giao dịch việc làm tại các xã, thị trấn và 01 Ngày hội việc làm tại huyện, thu hút trên 7.000 lượt lao động tham gia. Tổng số lao động có việc làm tăng thêm là 2.368 người, đạt 118% kế hoạch; trong đó xuất khẩu lao động là 122 người, đạt 81% kế hoạch; tập huấn, đào tạo nghề cho trên 3.500 lượt người, trong đó có 1.050 lao động được cấp văn bằng, chứng chỉ. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2020 còn 2,56%, giảm 1,56% so với năm 2019, vượt kế hoạch đề ra; hộ cận nghèo còn 6,98%, giảm 1,96% so với năm 2019.

Trong 5 năm (2015 -2020) đã tổ chức được 55 lớp dạy nghề nông nghiệp với 1.650 lượt học viên tham dự; 12 cuộc hội thảo đầu bờ; 750 lớp tập huấn khoa học kỹ thuật về chăn nuôi, trồng trọt, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP...; triển khai thực hiện được trên 70 mô hình, chương trình hỗ trợ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn huyện đã góp phần nâng cao trình độ sản xuất của người dân, nâng cao thu nhập.

2.4. Thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn

2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Theo thống kê năm 2020 diện tích đất ở tại đô thị có diện tích 106,58 ha; chiếm 0,30% diện tích tự nhiên.

Phú Lương có 2 đô thị là thị trấn Đu và thị trấn Giang Tiên. Thị trấn Đu là trung tâm hành chính của huyện tập trung hầu hết các trụ sở cơ quan hành chính của huyện. Nhìn chung quá trình phát triển đô thị trong những năm qua diễn ra khá nhanh nhưng còn những hạn chế như sau:

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp thoát nước, cấp điện...) thiếu đồng bộ, chưa đảm bảo quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật; kiến trúc không gian dân cư nhiều

khu vực xây dựng chưa đúng quy định làm ảnh hưởng chung đến cảnh quan đô thị.

- Mật độ giao thông đô thị thấp, chất lượng chưa đảm bảo, bề mặt nhiều tuyến giao thông nội thị còn hẹp.

- Hệ thống thoát nước mưa, nước thải còn thiếu và mới chỉ tập trung khu vực trung tâm, các tuyến đường chính.

- Hệ thống cấp nước sinh hoạt: thị trấn đã có nước sạch nhưng tỷ lệ được cấp chỉ đáp ứng cho khoảng 65 - 70% dân số.

- Các công trình văn hoá, công viên văn hóa, phúc lợi công cộng, đang dần được đầu tư xây dựng.

- Cơ sở kinh tế - kỹ thuật tạo động lực phát triển đô thị còn yếu, chưa tạo ra nguồn thu lớn cho ngân sách và giải quyết việc làm cho người dân đô thị.

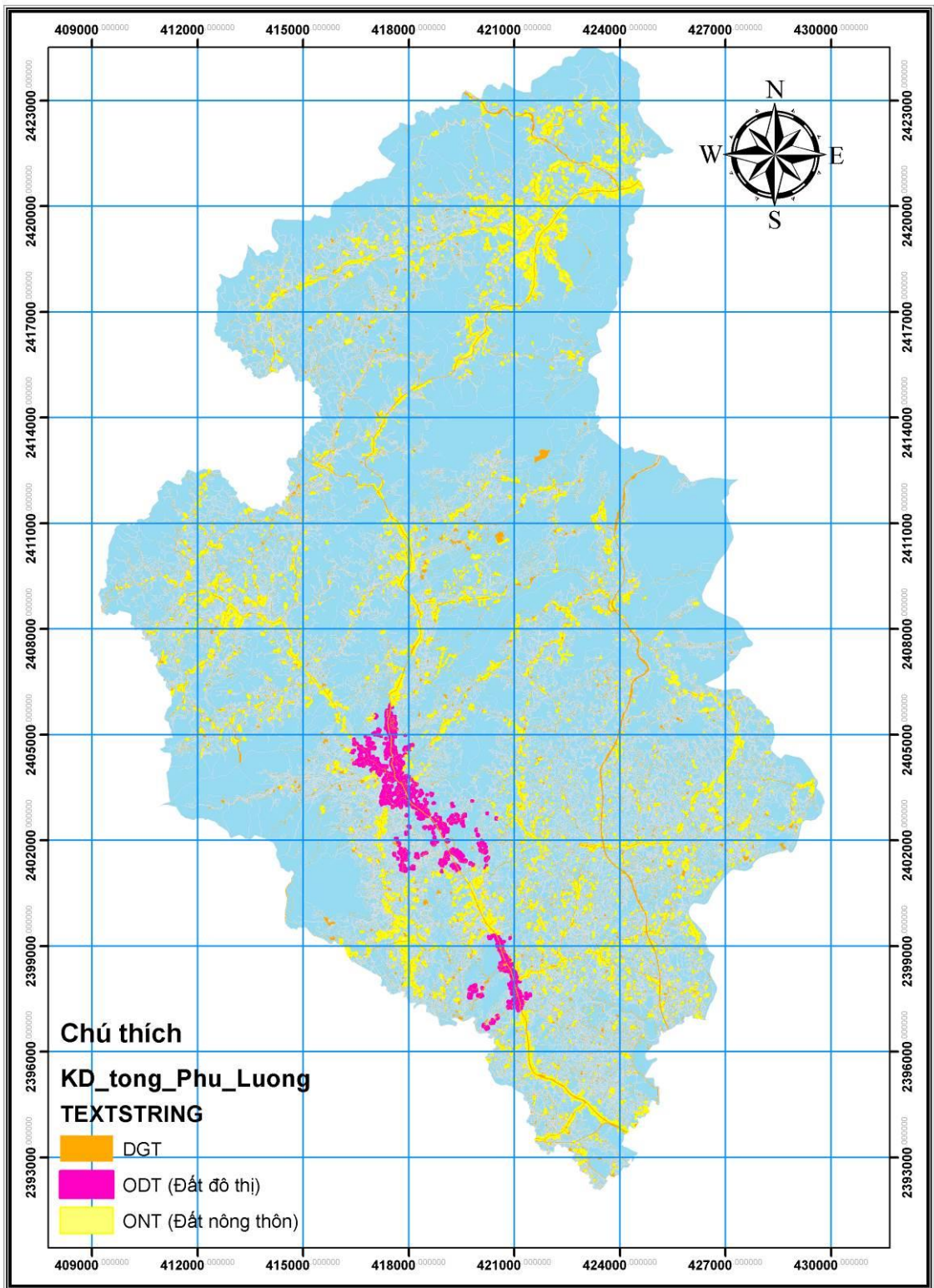
2.4.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Đất ở tại nông thôn có diện tích 1.311,19 ha; chiếm 3,75% diện tích tự nhiên, phân bố tại các xã.

Do đặc điểm hình thành và lịch sử phát triển, là địa bàn có nhiều thành phần dân tộc sinh sống nên các khu dân cư nông thôn ở Phú Lương được phát triển theo những hình thức khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện và mức độ quản lý dân cư trong từng khu vực với các điểm dân cư truyền thống như thôn, xóm...

Những năm qua, việc thực hiện các chương trình định canh định cư, chương trình 327, chương trình xoá đói giảm nghèo đã gắn việc sắp xếp, ổn định dân cư với đất đai sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng nông thôn. Đến nay 100% số xã có đường ô tô tới được trung tâm, 100% xã có điện (tỷ lệ hộ sử dụng đạt 96%), tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh đạt 85%, đời sống dân sinh cơ bản ổn định, nhiều nơi được cải thiện, diện nghèo đang dần thu hẹp. Tuy nhiên, nhìn chung cơ sở hạ tầng của hầu hết địa bàn dân cư nông thôn đều ở mức chưa hoàn chỉnh; hệ thống giao thông, cấp nước, cấp điện còn rất hạn chế; các công trình như trường học, chợ, sân thể thao... còn thiếu.

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG PHÂN BỐ DÂN CƯ HUYỆN PHÚ LƯƠNG



Hình 02: Bản đồ phân bố dân cư huyện Phú Lương

2.5. Thực trạng phát triển hạ tầng

2.5.1. Giao thông

Phú Lương có mạng lưới giao thông nông thôn khá dày đặc với 574,5 km gồm 126,5 km đường xã, 448 km đường liên thôn.

a. Quốc lộ:

- Cao tốc Thái Nguyên – Chợ Mới (Bắc Kạn)
- Quốc lộ 3: Đây là tuyến giao thông huyết mạch chạy xuyên suốt từ phía Bắc xuống phía Nam huyện. Đoạn qua địa bàn huyện có chiều dài 43 km, nền đường rộng 12 m, toàn bộ mặt đường được trải bê tông nhựa.

- Quốc lộ 37: Đoạn qua địa bàn huyện có chiều dài 1,87 km, nền đường rộng 6 m, toàn bộ mặt đường được trải nhựa.

- Đường Hồ Chí Minh, đường Thái Nguyên - Chợ Mới,

- Quốc lộ 3C (nâng cấp từ đường tỉnh ĐT.268 năm 2016)

b. Tỉnh lộ: Đường tỉnh 263 dài 11 km cả hai tuyến đường đều được rải nhựa cấp phối.

c. Đường liên xã: Tổng chiều dài 126,5 km (50 km đường đá, nhựa, 10 km đường cấp phối và còn lại đường đất):

- Đường Đu – Khe Mát: dài 6 km, rộng 5 m được mở rộng từ năm 1992 do được duy tu, bảo dưỡng thường xuyên nên vẫn đảm bảo nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của nhân dân.

- Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn: Dài 24 km, tuyến đường này có chiều rộng cơ bản từ 4 – 6 m. Kết cấu chủ yếu là đường đất, được đầu tư mở rộng và thông xe đến trụ sở các xã từ năm 1989, năm 2003 – 2004 đã được nâng cấp thành đường cấp 6 miền núi với tổng chiều dài 35 km. Việc đi lại trong mùa khô được bảo đảm, về mùa mưa do nền đường yếu cùng với việc đi lại, vận chuyển của nhân dân ngày càng tăng nên đường bị xuống cấp nhanh chóng.

- Đường Yên Ninh – Yên Trạch: Dài 13 km.

- Đường Đu – Yên Lạc: Dài 10 km.

- Đường Phấn Mễ – Khe Cốc – Tức Tranh: dài 15km.

- Đường Dốc Vông – Vô Tranh: dài 7km, đoạn từ Dốc Vông vào trại giam được trải nhựa, đi lại thuận tiện; còn đoạn từ Trại giam đến xã Vô Tranh đã được nâng cấp lên bê tông.

- Đường Gốc Bàng - làng Hin – Phấn Mễ: dài 9km (có nền đường rộng từ

3,5 ÷ 5 m, là đường đất).

Ngoài ra còn các tuyến: Yên Đổ - Yên Trạch (dài 6 km có kế hoạch nâng cấp bê tông hóa); đường Ôn Lương – Phú Tiến dài 10 km, đường Hợp Thành – Núi Chúa dài 6 km, đường Yên Đổ – Yên Trạch dài 6 km.

Đường liên thôn, liên xóm có tổng chiều dài 448 km trong đó đã nâng cấp được 7 – 10 km đường bê tông xi măng, còn lại là đường đất và cấp phối. Các tuyến đường này huyện có nền phổ biến từ 3 ÷ 5 m. Đến nay 100% số xã có đường ô tô về đến trung tâm xã. Về cơ bản các tuyến đường này được hình thành theo nhu cầu đi lại của nhân dân.

Mặc dù hệ thống giao thông nông thôn, giao thông miền núi có bước phát triển đáng kể, hệ thống giao thông đường bộ được tập trung đầu tư cả về quy mô và chất lượng tuy nhiên mạng lưới phân bố chưa đồng đều giữa các vùng, quy mô đường nhỏ, các tuyến đường huyện, đường xã còn nhiều tuyến chưa được xếp loại; đường đến các thôn, bản còn là đường đất, mùa mưa đi lại khó khăn; hệ thống cầu cống còn thiếu, còn nhiều cầu tải trọng thấp, khổ hẹp chưa đáp ứng được khả năng thông xe.

2.5.2. Thủy lợi, cấp thoát nước

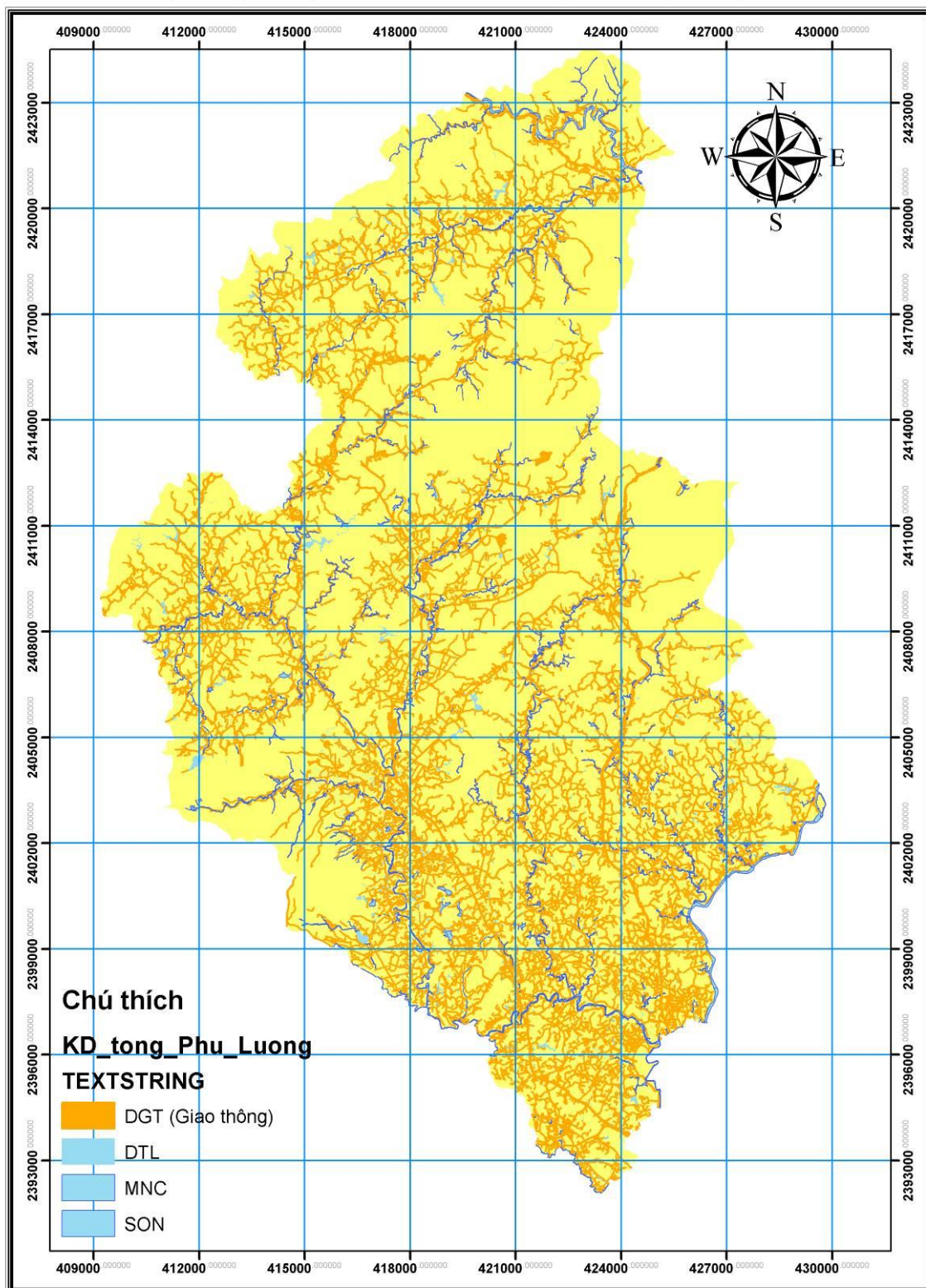
Toàn huyện có 180 công trình thủy lợi. Các công trình thủy lợi do tỉnh quản lý gồm: 3 hồ chứa lớn, 11 hồ chứa vừa, 4 hồ chứa nhỏ, 3 đập dâng. Các công trình do huyện quản lý 37 hồ chứa nước, 52 đầm ao, 36 đập dâng và 34 trạm bơm.

- Thủy lợi: Trong những năm qua các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện được đầu tư đáng kể từ nhiều nguồn vốn khác nhau, chính vì vậy năng lực tưới ngày càng được nâng lên.

Tuy nhiên do nhiều công trình được xây dựng từ lâu và thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai nên đã xuống cấp không đáp ứng đủ nước tưới cho sản xuất đặc biệt các vùng cuối nguồn, vụ hè thu, khu vực sản xuất cây công nghiệp Diện tích tưới thực tế hiện nay các công trình phục vụ đạt khoảng 75% năng lực thiết kế. lượng nước thất thoát khá lớn (50 ÷ 60%).

* Hệ thống thoát nước: Đa phần tại các xã trên địa bàn huyện và hai thị trấn hệ thống thoát nước vẫn là tự chảy.

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG GIAO THÔNG, THỦY HỆ HUYỆN PHÚ LƯƠNG



Hình 03: Bản đồ hệ thống giao thông thủy hệ của huyện Phú Lương

2.5.3. Giáo dục – đào tạo

Ngành Giáo dục và Đào tạo đã chủ động xây dựng các phương án triển khai thực hiện khung kế hoạch từng năm học của từng bậc học, thực hiện điều chỉnh kế hoạch dạy học theo chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong năm học 2019-2020, mạng lưới trường lớp của các cấp, bậc học tiếp tục được củng cố, đáp ứng cơ bản nhu cầu học tập của học sinh; toàn huyện có 53 trường, 741 nhóm, lớp; 21.669 học sinh. Tính đến nay, toàn huyện có 44/53 trường đạt chuẩn quốc gia (đạt 83%).

Về chất lượng giáo dục: Công tác giáo dục và đào tạo luôn được quan tâm đầu tư phát triển, tiếp tục nâng cao chất lượng dạy và học, tỷ lệ học sinh khá, giỏi, hạnh kiểm tốt đều đạt cao hơn năm trước; đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục; xây dựng trường; thư viện đạt chuẩn quốc gia ở các bậc học; việc thực hiện đổi mới chương trình giáo dục phổ thông và chương trình đổi mới hình thức tổ chức giáo dục mầm non ngày càng có hiệu quả. Tỷ lệ huy động các cháu trong độ tuổi đến trường tăng, cơ sở vật chất từng bước được đầu tư nâng cấp, đã hoàn thành phổ cập trung học cơ sở.

Nhìn chung sự nghiệp giáo dục - đào tạo của huyện đã có những bước phát triển, số lượng trường lớp, học sinh năm sau luôn cao hơn năm trước, cơ sở vật chất ngày càng được quan tâm đầu tư xây dựng... Tuy vậy cơ sở vật chất dành cho giáo dục - đào tạo của huyện vẫn còn một số tồn tại nhất định: số phòng học cũ, hư hỏng nặng vẫn còn nhiều; nhiều trường còn thiếu các phòng chức năng nhạc họa, thư viện, thí nghiệm thực hành, phòng bộ môn hoặc không đúng quy cách.

2.5.4. Văn hóa, thể dục – thể thao, thông tin truyền thông

Chỉ đạo thực hiện giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ Bưu chính công ích, sử dụng chữ ký số qua hệ thống quản lý văn bản hỗ trợ điều hành; tăng cường công tác kiểm soát tin, bài, cập nhật thông tin trên Trang thông tin điện tử huyện.

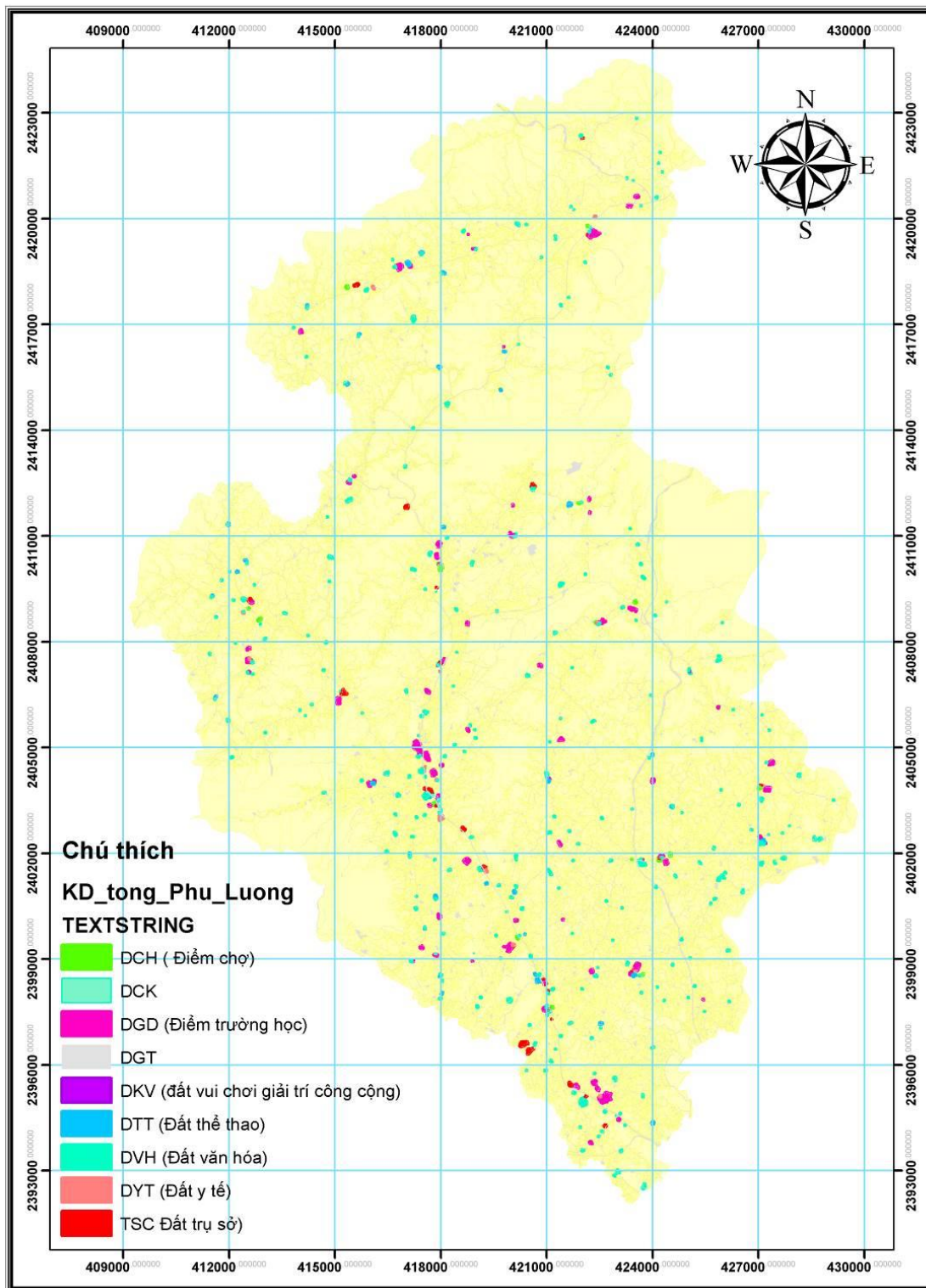
Thực hiện tốt công tác tuyên truyền mừng Đảng, mừng Xuân, kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước bằng các hình thức sinh động, hiệu quả, đặc biệt là tuyên truyền phục vụ Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Phú Lương lần thứ XXIV, nhiệm kỳ 2020 – 2025.

2.5.5. Y tế

Hàng năm, hoạt động khám chữa bệnh tại Trung tâm y tế và các trạm y tế cơ sở được duy trì thường xuyên, chú trọng nâng cao chất lượng phục vụ người bệnh. Năm 2020, số lượt khám chữa bệnh là 80.524 lượt, đạt 84,3% kế hoạch năm; tổng

số bệnh nhân điều trị nội trú là 8.864 bệnh nhân, đạt 78,2% so với kế hoạch. Quản lý và giám sát chặt chẽ dịch bệnh, không để dịch bệnh xảy ra trên địa bàn.

BẢN ĐỒ HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG HUYỆN PHÚ LƯƠNG



Hình 04: Bản đồ hệ thống công trình công cộng trên địa bàn huyện Phú Lương

2.5.6. An ninh, quốc phòng

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện cơ bản ổn định. Lực lượng an ninh thực hiện tốt công tác nắm bắt tình hình và triển khai các biện pháp để chủ động có phương án đối phó, giải quyết kịp thời các vấn đề liên quan đến an ninh chính trị, không để xảy ra các tình huống phức tạp về an ninh chính trị; đảm bảo an ninh, an toàn cho các sự kiện chính trị trên địa bàn. Thực hiện xong Đề án bố trí Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh công an xã.

Năm 2020, kết quả đã điều tra khám phá chung 50/56 vụ phạm pháp hình sự (đạt 89%), thu hồi tài sản có trị giá hơn 300 triệu đồng. Điều tra, khám phá án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng đạt 08/08 vụ. Bắt giữ 58 vụ với 117 đối tượng, khởi tố 45 vụ với 60 đối tượng. Tổng số tố giác, tin báo tội phạm và kiến nghị khởi tố, tiếp nhận giải quyết trong năm là 160 (giảm 14% so với cùng kỳ); số tố giác, tin báo tội phạm và kiến nghị khởi tố đã giải quyết xong 146/160, đạt tỷ lệ giải quyết 91,25%. Tổng thụ lý điều tra án năm 2020 là 107 vụ với 147 bị can (đã giải quyết 84 vụ, 116 bị can, đạt 78,5%). Bắt 01 đối tượng truy nã mới phát sinh trong kỳ (đạt 100%). Thực hiện tốt xử lý vi phạm pháp luật về hành chính trên địa bàn, thu nộp ngân sách nhà nước hơn 2.117 triệu đồng.

Công tác quốc phòng, quân sự địa phương được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo. Lực lượng vũ trang duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, thường xuyên nắm tình hình quân sự trên địa bàn, phối hợp chặt chẽ với các lực lượng nắm chắc tình hình an ninh, chính trị, an toàn xã hội; hàng năm chỉ đạo thực hiện công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ và tổ chức Lễ giao nhận quân đảm bảo an toàn, đúng quy định; công tác xây dựng lực lượng, tập huấn, huấn luyện, giáo dục, bồi dưỡng quốc phòng và an ninh được triển khai theo đúng kế hoạch, đảm bảo chất lượng.

2.6. Đánh giá chung

2.6.1. Kết quả đạt được

Trong giai đoạn 2016 - 2020, đặc biệt là năm 2020 kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế xã hội trên địa bàn huyện đã cơ bản hoàn thành mục tiêu đề ra. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm tăng cao. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh theo hướng phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển, được đầu tư ngày càng đồng bộ. Sự nghiệp văn hóa – xã hội đạt nhiều tiến bộ mới.

Hệ thống cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện như giao thông, thủy lợi, giáo dục, văn hoá, thể thao dần được hoàn chỉnh đã góp phần quan trọng trọng việc thúc đẩy kinh tế địa phương phát triển theo hướng bền vững.

2.6.2. Hạn chế

Bên cạnh kết quả đạt được, còn có những tồn tại hạn chế:

Kết quả một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội hàng năm đạt không cao.

Việc giải ngân kế hoạch vốn một số công trình, dự án và tiến độ thi công còn chậm.

Công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường còn hạn chế.

2.6.3. Nguyên nhân

Những hạn chế trên do nhiều nguyên nhân song nguyên nhân chủ yếu là một số phòng, ban, địa phương, đơn vị chưa quyết liệt, chưa sâu sát công việc, sự phối hợp giữa ngành với ngành, ngành với cấp còn yếu, trách nhiệm của Chủ tịch UBND một số xã chưa cao, không chủ động xử lý những vi phạm xảy ra ở địa phương thuộc thẩm quyền.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

* Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Biến đổi khí hậu biểu hiện ở xu thế nhiệt độ nóng lên toàn cầu, mực nước biển dâng, các thiên tai hiện hữu gia tăng và có tính chất cực đoan được minh chứng từ các số liệu đo đạc thực tế và các kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước.

Theo cảnh báo của Ủy ban liên Chính phủ về biến đổi khí hậu. Việt Nam là một trong những nước trên thế giới chịu ảnh hưởng nặng nề nhất do những tác động của biến đổi khí hậu. Thực tế những năm thập niên 2.000 vừa qua, Việt Nam phải hứng chịu sự tác động có sự gia tăng về cường độ lẫn số lượng các hiện tượng thiên tai có nguyên nhân do biến đổi khí hậu. Được cho là có mức độ tổn thương cao nhất, nền nông nghiệp luôn phải chịu những thiệt hại hết sức nặng nề, theo thống kê của Ban Phòng chống lụt bão Trung ương và Tổng cục Thống kê (GSO) ước tính mỗi năm nước ta tổn thất khoảng 14.500 tỉ đồng tương đương với 1,2% GDP cả nước.

Thái Nguyên trong những năm gần đây đã có những biểu hiện ngày càng rõ nét tác động của biến đổi khí hậu đến nhiều lĩnh vực, tuy nhiên chưa được nghiên cứu, đánh giá đầy đủ một cách hệ thống.

Phú Lương là huyện có địa hình phân bố không đều, Phía Bắc và Tây Bắc có địa hình núi cao, độ dốc lớn chịu khá nhiều tác động do biến đổi khí hậu gây ra. Các xã phía Nam huyện có địa hình tương đối bằng phẳng chịu tác động về biến đổi khí hậu ít hơn.

- *Tác động do thay đổi nhiệt độ, lượng mưa:*

+ Nhiệt độ: Trong những năm gần đây nhiệt độ có xu hướng tăng. Nhiệt độ tăng khiến thời tiết nắng nóng hơn và kéo dài hơn, mùa đông đến muộn hơn, ít lạnh hơn nhưng lại có những đợt rét đậm, rét hại kéo dài gây ảnh hưởng rất nhiều đến sinh hoạt và sản xuất của người dân.

+ Lượng mưa: Những năm gần đây lượng mưa bình quân/năm trên toàn lãnh thổ Thái Nguyên có xu hướng tăng theo thời gian phân bố không đồng đều về cả không gian và thời gian lượng mưa tăng chủ yếu trong mùa mưa (mùa hè) dự báo lượng mưa tăng lên, cùng với đó là sự gia tăng số ngày mưa, mưa sẽ tập trung nhiều vào một thời điểm nhất định và diễn ra rất nhanh với lượng lớn mưa lớn, hiện tượng mưa đá, lũ quét và sạt lở đất sẽ xuất hiện với tần suất nhiều hơn, nghiêm trọng hơn.

Lượng mưa đo được trên địa bàn huyện Phú Lương năm 2019 trong khoảng từ 2.000 – 2.100 mm/năm. Mưa thường tập trung vào thời gian từ tháng 4 đến tháng 10, có thể chiếm tới 90% tổng lượng mưa cả năm, tháng 7 có lượng mưa lớn nhất bình quân 410 ÷ 420 mm/tháng.

Mùa khô dự báo giai đoạn tới lượng mưa trong mùa khô có xu hướng giảm. Cùng với hạn hán do suy giảm lượng mưa trong mùa khô, sự gia tăng số lượng ngày nắng nóng, lượng mưa rất ít, nắng nóng kéo dài vào cuối mùa khô khiến tình trạng hạn hán trở nên nghiêm trọng ảnh hưởng lớn đến sinh hoạt, diện tích canh tác.

- *Tác động do lũ quét, lũ bùn đá*

Hàng năm trong mùa mưa, bão thường xảy ra lũ dòn, lũ lớn trên các sông: sông Chu, sông Đu, sông Cầu và trên lưu vực trong các xã.

Trong những năm gần đây lũ quét, sạt lở xảy ra bất ngờ, bất thường, xảy ra nhanh, xảy ra cả vào ban đêm; khó dự báo, khó xác định và đúc kết kinh nghiệm để chủ động, chuẩn bị những điều kiện trong phòng, tránh, đối phó, chế ngự; là loại thiên tai nguy hiểm, phức tạp và gây ra thiệt hại nghiêm trọng nhất về người, tài sản, công trình cơ sở hạ tầng và sản xuất trên địa bàn huyện.

- *Tác động đối với tài nguyên nước*

Tài nguyên nước trên địa bàn huyện Phú Lương rất phong phú, bao gồm các lưu vực sông, suối, ao, hồ tự nhiên và hồ thủy lợi với tổng diện tích khoảng 600 ha, chiếm 1,72% diện tích tự nhiên của huyện. Tuy nhiên về mùa khô mực nước các sông và ao hồ cũng hạ thấp xuống đáng kể.

- Tác động đối với hệ sinh thái rừng

Trong thiên nhiên, đa dạng sinh học, nhất là các hệ sinh rừng là nơi chính tích lũy trở lại khí CO₂ phát ra để tạo thành chất hữu cơ. Hoạt động của con người đã và đang chặt phá rừng để làm nông nghiệp, chăn nuôi, xây dựng nhà cửa, phát triển hạ tầng. Sự tàn phá đã làm giảm bớt khả năng hấp thụ CO₂ và gián tiếp làm tăng thêm khí CO₂ vào khí quyển, gây nên hiệu ứng nhà kính, là tác nhân làm nhiệt độ trái đất nóng dần lên làm cho biến đổi khí hậu toàn cầu tăng nhanh. Như vậy sự giảm sút của các quần thể cây xanh, độ che phủ của rừng đã thúc đẩy sự gia tăng biến đổi khí hậu, ngược lại sự nóng lên của trái đất cũng đã làm ảnh hưởng lớn đến sự phát triển, tồn tại của các loài sinh vật và đa dạng sinh học.

- Tác động đến kinh tế - xã hội

Với tác động ngày càng gia tăng từ biến đổi khí hậu đến các ngành sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, cơ sở hạ tầng, các chỉ tiêu phát triển của các ngành nông lâm nghiệp, công nghiệp và dịch vụ có khả năng không đạt chỉ tiêu nếu không có các biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, sự gia tăng về các chi phí xã hội cũng như các chi phí cho các thiệt hại do thiên tai gây ra sẽ là một gánh nặng không nhỏ. Để đạt được các chỉ tiêu phát triển kinh tế, các cấp, các ngành của huyện cần thiết phải có các biện pháp để ứng phó với những thay đổi của thời tiết, đặc biệt là các hiện tượng cực đoan của thời tiết (Lũ, sạt lở đất, rét đậm, rét hại ...).

- Tác động đối với giao thông và cơ sở hạ tầng

Các tuyến đường đi một số xã và từ các xã đi các vùng lân cận thông suốt về mùa khô, mùa mưa chịu ảnh hưởng trực tiếp từ mưa lũ, sạt lở khiến hệ thống giao thông, thủy lợi, hệ thống điện, nhanh chóng xuống cấp, hư hỏng đặc biệt là các tuyến đường giao thông nông thôn. Dự báo, khả năng xảy ra lũ quét, lụt lội, sạt lở đất do sự thay đổi lượng mưa và phân bố mưa trên địa bàn tỉnh nói chung và huyện Phú Lương sẽ gia tăng trong những năm tới ảnh hưởng đến cơ sở hạ tầng và hệ

thống giao thông tác động không nhỏ đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người dân trong thời gian tới.

- Tác động đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Các đặc trưng và biểu hiện của biến đổi khí hậu nêu trên, kết hợp với điều kiện cụ thể về vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, thủy văn trên địa bàn tỉnh thì ảnh hưởng lớn nhất của biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện Phú Lương sẽ tập trung rõ nhất vào khu vực kinh tế nông nghiệp nông thôn trong đó quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với khu vực này cũng không nằm ngoài các đối tượng chịu tác động.

Có thể phân chia khu vực chịu tác động của biến đổi khí hậu tới quy hoạch sử dụng đất theo 02 đối tượng sau:

Đối tượng quy hoạch sử dụng đất chịu tác động mạnh: Quy hoạch các loại đất sản xuất nông nghiệp và đất lâm nghiệp;

Đối tượng quy hoạch sử dụng đất chịu tác động nhẹ: Quy hoạch các loại đất phi nông nghiệp.

Các tác động chính đối với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất do tác động của hai nhân tố này bao gồm:

Thiệt hại trực tiếp đối với diện tích các nhóm đất: đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác do bị xói mòn, rửa trôi, sạt lở, bồi lấp, hạn hán.

Sự thay đổi cân bằng nước, cân bằng nhiệt và hiện tượng hạn hán kéo dài kết hợp với diện tích các nhóm đất nông nghiệp, đất đồi núi chưa sử dụng chủ yếu trên đất dốc dẫn đến sự suy giảm năng suất canh tác nông nghiệp đặc biệt là diện tích đất Chè, Keo.

Đối với nhóm đất phi nông nghiệp cũng chịu tác động trực tiếp của các biểu hiện bất thường của khí hậu như mưa lũ, lũ quét đối tượng chịu tác động mạnh nhất là giao thông, đất thủy lợi, đất năng lượng và đất ở.

- Định hướng kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện Phú Lương.

Nhận thức được những hậu quả to lớn của những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, huyện Phú Lương tích cực hưởng ứng Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH do tỉnh Thái Nguyên xây dựng, qua đó nâng cao nhận thức cho các đối tượng bằng các phương pháp, hình thức, các kênh nhận thức và thay đổi thái độ, hành vi khác nhau sẽ hỗ trợ cộng đồng tiếp cận các chính sách mới theo hướng tích

cực với môi trường và khí hậu. Không chỉ các cơ quan Nhà nước chịu trách nhiệm giảm phát thải khí nhà kính (nguyên nhân chính gây ra BĐKH), mà các doanh nghiệp, cộng đồng và cá nhân cần được khuyến khích tham gia thực hiện các chương trình, hoạt động giảm phát thải khí nhà kính.

Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu từ đó điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo hướng bền vững.

Bố trí tối ưu nhu cầu sử dụng đất cho các dự án, công trình đã được ghi trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện quy hoạch các ngành, lĩnh vực, điều chỉnh các quy hoạch đã có khi cần thiết có tính đến hậu quả của biến đổi khí hậu.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đáp ứng nhu cầu chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với biến đổi khí hậu.

Ưu tiên bố trí quy hoạch sử dụng đất đối với các công trình thủy lợi nhằm tăng năng suất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Tiếp tục khoanh nuôi bảo vệ và phát triển rừng đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn, trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc.

Việc khai thác vật liệu xây dựng các công trình, dự án sản xuất công nghiệp... phải có đánh giá tác động môi trường theo quy định, đưa các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực, phòng ngừa và ứng phó với sự cố môi trường.

PHẦN II. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.1.1. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất và tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân huyện Phú Lương triển khai thực hiện các văn bản về các lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai theo đúng quy định. Trong những năm gần đây, huyện đã triển khai một số văn bản liên quan đến công tác lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 như sau:

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2018
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Công văn số 1792/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 – 2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt;
- Công văn số 2181/STNMT-QLĐĐ ngày 23/7/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của các huyện, thị xã.
- Công văn số 3512/UBND-CNN ngày 10/9/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện và kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2025;

Bên cạnh đó, UBND huyện đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức hội nghị tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ. Đồng thời tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai qua nhiều hình thức như: Hội nghị, tiếp dân, lồng ghép các chương trình, phương tiện thông tin đại chúng.

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính.

- Thực hiện Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”, đến nay, hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính thuộc Dự án 513 của huyện Phú Lương đã cơ bản hoàn thành các hạng mục công việc, giải quyết xong các vướng mắc về địa giới hành chính.

- Công tác lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính: Đã hoàn thành việc chôn mốc địa giới hành chính, lập bộ hồ sơ, bản đồ, ký rà soát và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, đánh giá, phân hạng đất; lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất

- Đo đạc, lập bản đồ địa chính: Kết quả đến nay, toàn huyện đã triển khai đo đạc lập bản đồ địa chính chính quy ở 15/15 xã, thị trấn, mới nhất là bản đồ địa chính được đo đạc chính lý năm 2017. Với tổng diện tích tự nhiên là 34.979,68 ha.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp đã được xây dựng hoàn chỉnh qua các đợt kiểm kê đất đai. Hoàn chỉnh hệ thống bản đồ hiện trạng sử dụng đất bằng công nghệ số trên hệ tọa độ VN 2000 thống nhất huyện.

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất: Đến nay đã có xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện và đang xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Lương thời kỳ 2021 - 2030.

1.1.4. Quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất

Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện luôn được chú trọng và được triển khai thực hiện theo đúng quy định, đảm bảo tiến độ. Huyện Phú Lương đã lập Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước 2010-2020 và đã được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt. Sau khi được phê duyệt, huyện đã tiến hành triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra. Trong quá trình thực hiện, nửa sau kỳ quy hoạch đã có sự thay đổi về mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, do đó huyện đã tiếp tục thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trong giai đoạn 2016 - 2020 và đã được phê duyệt.

Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được xây dựng đảm bảo đúng nguyên tắc, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội, góp phần khai thác hiệu quả nguồn lực đất đai; bảo đảm các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất do cấp tỉnh phân khai.

Bên cạnh đó, huyện cũng đã triển khai thực hiện công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo đúng tiến độ đề ra đã góp phần quan trọng trong việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

1.1.5. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Công tác giao đất, cho thuê đất trên địa bàn huyện được thực hiện trên cơ sở Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, theo đúng trình tự, thủ tục và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, qua đó hạn chế và khắc phục được các vi phạm trong quản lý, sử dụng đất.

1.1.6. Thống kê, kiểm kê đất đai

Công tác thống kê, kiểm kê đất đai của huyện đã triển khai và hoàn thành nội dung kiểm kê đất đai theo đúng kế hoạch, nội dung, sản phẩm quy định tại thông tư 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 và thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Công tác thống kê, kiểm kê đất đai của huyện được triển khai đúng theo quy định. Kết quả của các công tác này là tài liệu, số liệu, dữ liệu rất quan trọng, thông qua công tác thống kê, kiểm kê đánh giá được thực trạng tình hình quản lý, sử dụng đất và đề xuất các biện pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả quản lý và làm căn cứ để lập, điều chỉnh sử dụng đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.1.7. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Trong những năm qua, công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai trên địa bàn huyện đã được thực hiện thường xuyên. Hàng năm UBND huyện Phú Lương đều phê duyệt ban hành kế hoạch thanh tra.

Năm 2020, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp cùng đoàn thanh tra, kiểm tra hộ gia đình, cá nhân và một số cơ sở sử dụng đất sai mục đích; sản xuất gây ô nhiễm môi trường, khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn huyện và đề xuất biện pháp xử lý.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

1.2.1. Những kết quả đạt được

Trong những năm qua công tác quản lý đất đai của huyện Phú Lương luôn được quan tâm và đạt được những kết quả quan trọng đối với từng nội dung quản lý nhà nước về đất đai đã đạt được một số kết quả cụ thể như sau:

- Triển khai kịp thời hệ thống văn bản pháp luật đất đai góp phần nâng cao công tác quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương. Xử lý và khắc phục kịp thời các hành phi vi phạm đất đai trên địa bàn.

- UBND huyện xây dựng Kế hoạch và phối hợp với UBND các xã, thị trấn tổ chức thực hiện tốt công tác kiểm kê đất đai năm 2014, 2019 và thống kê đất đai hàng năm.

- UBND huyện trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 để làm cơ sở cho việc triển khai thực hiện các dự án, thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn.

- Phối hợp cùng Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, hoàn thiện hồ sơ đăng ký kế hoạch sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân và tổ chức trên địa bàn.

- UBND huyện ban hành một số văn bản liên quan tới quán triệt, chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện tốt công tác quản lý đất đai; môi trường, khoáng sản; tài nguyên nước.

- UBND huyện kiểm tra nguồn gốc sử dụng đất và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của một số địa phương.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp hướng dẫn UBND các xã thị trấn trong việc kiểm tra phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai tự ý chuyển nhượng, chuyển mục đích.

- Tham gia phối hợp với các Đoàn thanh tra, kiểm tra của UBND tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh trong công tác chuyên môn.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận và thực hiện các thủ tục hành chính về giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho người dân (hồ sơ đúng hẹn đạt 98%).

- Công tác thanh tra, kiểm tra đất đai, giải quyết tranh chấp đất đai, đơn thư khiếu nại, tố cáo vi phạm trong sử dụng đất trên địa bàn huyện cơ bản được xử lý kịp thời, đúng với quy định của pháp luật và được nhân dân đồng tình ủng hộ.

1.2.2. Những tồn tại cần được khắc phục

- Việc sử dụng đất ở một số xã chưa hiệu quả, chưa khai thác hết tiềm năng cho phát triển kinh tế xã hội của địa phương.
- Tỷ lệ thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa đạt chỉ tiêu đề ra.
- Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại một số xã còn chậm.
- Vẫn còn tình trạng sử dụng đất sai mục đích, tự ý chuyển nhượng, chuyển mục đích đất trong quy hoạch dự án.
- Việc thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng tại một số dự án chưa đạt tiến độ, nguyên nhân chính là nhân dân còn thắc mắc về giá bồi thường, hỗ trợ hoặc chưa bố trí nguồn vốn kịp thời;
- Một số trường hợp giải quyết đơn thư của công dân chưa đảm bảo thời gian. Nguyên nhân chính là do tính chất vụ việc phức tạp, có yếu tố nguồn gốc đất lâu đời, hồ sơ thất lạc,....

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

- Qua thực tiễn những ưu, khuyết điểm, những hạn chế và những bất cập của công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện Phú Lương trong thời gian qua, cho ta rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu để đưa công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực đất đai đạt được kết quả tốt như sau:
 - Phải tạo được sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng, chính quyền và sự đồng thuận trong các tầng lớp nhân dân tất cả vì mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, chủ động, sáng tạo, tích cực triển khai thực hiện các chủ trương của cấp uỷ và Nghị quyết của HĐND trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai. Trong quá trình chỉ đạo, điều hành các cấp chính quyền địa phương phải kiên quyết, cụ thể, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để giải quyết kịp thời những vướng mắc phát sinh.
 - Tất cả các cán bộ, công chức trong bộ máy quản lý đất đai cần nắm vững Luật Đất đai, các Nghị định, Thông tư, các văn bản hướng dẫn chi tiết thi hành pháp luật đất đai.
 - Cần thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất đai cấp huyện đã được phê duyệt. Xử lý nghiêm minh các trường hợp, giao đất, cho thuê đất không đúng thẩm quyền, thu tiền sử dụng đất sai quy định, tình trạng sử dụng đất sai mục đích, lấn chiếm đất công.

- Các cấp ủy đảng, chính quyền kịp thời ngăn ngừa và kỷ luật nghiêm minh những cán bộ, công chức có biểu hiện sa sút về đạo đức, có hành vi vi phạm pháp luật đất đai.

- Cần có chính sách thu hút đầu tư hợp lý đối với các ngành: Công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp, hệ thống cơ sở hạ tầng.....cho phát triển kinh tế xã hội góp phần khai thác hiệu quả và hợp lý nguồn tài nguyên đất đai của địa phương.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 cho thấy, tổng diện tích tự nhiên của huyện Phú Lương là 34.979,68 ha. Trong đó, đất nông nghiệp chiếm 85,10%, đất phi nông nghiệp chiếm 14,24%, đất chưa sử dụng chiếm 0,66% tổng diện tích đất tự nhiên của toàn huyện. Số liệu chi tiết được thể hiện qua bảng dưới đây

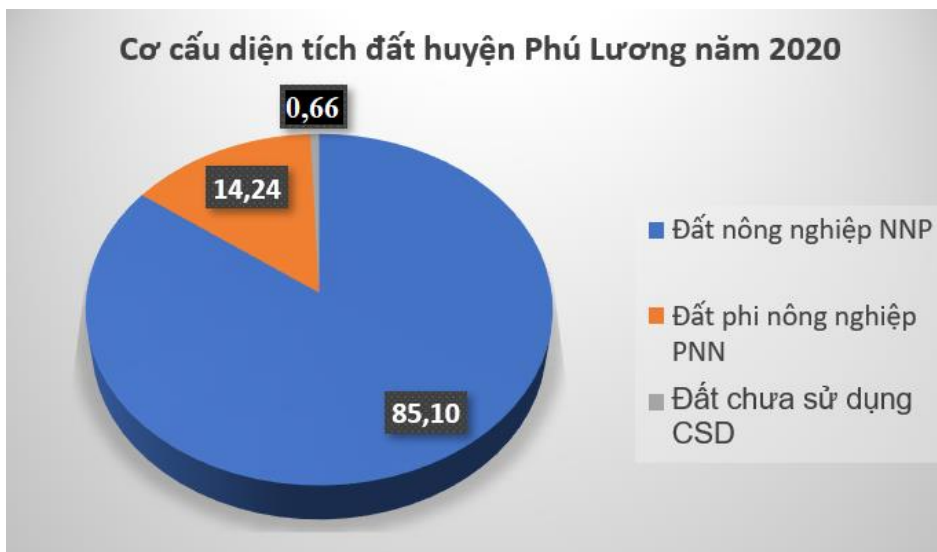
Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất của huyện Phú Lương năm 2020

(Diện tích tính đến hết ngày 31/12/2020)

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		34.979,68	100,00
1,0	Đất nông nghiệp	NNP	29.766,96	85,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.229,80	9,23
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.881,03	5,38
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.357,10	3,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.514,90	21,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.713,30	7,76
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.150,30	40,45
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	782,95	2,24
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,61	0,05
2,0	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.979,74	14,24
2.1	Đất quốc phòng	CQP	709,72	2,03
2.2	Đất an ninh	CAN	230,29	0,66

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,34	0,02
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,86	0,13
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	241,63	0,69
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.591,83	4,55
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,51	0,02
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,56	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.311,19	3,75
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	106,58	0,30
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,12	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,17	0,01
1.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,34	0,01
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	67,13	0,19
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	7,19	0,02
2.21	Đất sinh hoạt công đồng	DSH	0,04	0,00
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,10	0,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,34	0,02
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	535,14	1,53
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	65,02	0,19
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	17,64	0,05
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	232,98	0,66

Cơ cấu diện tích đất huyện Phú Lương năm 2020 được thể hiện trực quan qua hình biểu đồ sau:



Hình 05: Biểu đồ cơ cấu diện tích đất huyện Phú Lương năm 2020

- Diện tích đất đang được sử dụng vào các mục đích nông nghiệp có 29.766,96 ha chiếm 85,10% diện tích đất tự nhiên;
- Diện tích đất đang được sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp có 4.979,74 ha chiếm 14,24% diện tích đất tự nhiên;
- Diện tích đất chưa sử dụng có 232,98 ha chiếm 0,66% diện tích đất tự nhiên.

Cụ thể chi tiết hiện trạng từng nhóm đất như sau:

2.1.1. Hiện trạng đất nông nghiệp:

Hiện nay, đất sản xuất nông nghiệp toàn huyện có diện tích 29.766,96 ha, chiếm 85,10% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó hiện trạng một số loại đất chính như sau:

+ Đất trồng lúa: Diện tích là 3.229,80 ha, chiếm 9,23% tổng diện tích đất tự nhiên huyện. Diện tích đất trồng lúa tập trung nhiều tại các xã Động Đạt 449,18 ha; xã Phấn Mễ 389,88 ha; xã Yên Trạch 342,97 ha; xã Yên Đổ 276,25 ha, xã Cổ Lũng 299,87 ha...

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước là 1.881,03 ha, chiếm 5,38% tổng diện tích đất tự nhiên huyện.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích là 1.357,10 ha, chiếm 3,88% tổng diện tích đất tự nhiên huyện. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác tập trung nhiều tại các xã Động Đạt 210,62 ha; xã Yên Ninh 192,68 ha; xã Yên Đổ 143,59 ha; xã Yên Lạc 128,49 ha; xã Cổ Lũng 113,59 ha...

+ Đất trồng cây lâu năm: Diện tích là 7.514,90 ha, chiếm 21,48% tổng diện tích đất tự nhiên huyện. Diện tích đất trồng cây lâu năm tập trung nhiều tại các xã Túc Tranh 1.217,25 ha; xã Vô Tranh 904,97 ha; xã Yên Lạc 829,39 ha; xã Phú Đô 757,21ha...

+ Đất rừng phòng hộ: Diện tích là 2.713,30 ha, chiếm 7,76% tổng diện tích đất tự nhiên huyện. Diện tích đất rừng phòng hộ của huyện tập trung tại các xã Yên Lạc 1.151,13 ha; xã Yên Ninh 1.016,36 ha; xã Động Đạt 267,31 ha; xã Ôn Lương 127,34 ha; xã Phú Đô 79,05 ha; xã Hợp Thành 72,11 ha.

+ Đất rừng sản xuất: Diện tích là 14.150,30 ha, chiếm 40,45% tổng diện tích đất tự nhiên huyện. Diện tích đất rừng sản xuất của huyện tập trung tại các xã Yên Đổ 2.350,45 ha; xã Yên Ninh 2.138,30 ha; xã Yên Trạch 1.778,71 ha; xã Động Đạt 1.440,01 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích là 782,95 ha, chiếm 2,24% tổng diện tích đất tự nhiên huyện.

+ Đất nông nghiệp khác: Diện tích là 18,61 ha, chiếm 0,05 % tổng diện tích đất tự nhiên huyện.

2.1.2. Hiện trạng đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 của huyện là 4.979,74 ha chiếm 14,24% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất như sau:

+ Đất quốc phòng: Diện tích là 709,72 ha, chiếm 2,03% tổng diện tích đất tự nhiên của huyện, phân bố tập trung ở các xã Phấn Mễ 267,54 ha; xã Yên Lạc 125,88 ha; xã Yên Ninh 109,00 ha; xã Động Đạt 102,78 ha.

+ Đất an ninh: Diện tích là 230,29 ha, chiếm 0,66% tổng diện tích đất tự nhiên của huyện, phân bố tập trung trên địa bàn xã Cổ Lũng 130,31 ha; xã Vô Tranh 98,25 ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích là 5,34 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất tự nhiên của huyện phân bố trên địa bàn xã Yên Ninh 1,23 ha; xã Yên Đổ 0,99 ha; thị trấn Đu 1,23 ha, thị trấn Giang Tiên,...

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích là 44,86 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích đất tự nhiên của huyện, phân bố rải rác tại các xã trên địa bàn, có nhiều tại thị trấn Giang Tiên 8,77 ha; xã Phú Đô 9,13 ha; xã Túc Tranh 7,24 ha; xã Phần Mễ 5,20 ha; thị trấn Đu 4,96 ha.

+ Đất cho hoạt động khoáng sản: Diện tích là 241,63 ha, chiếm 0,69% diện tích đất tự nhiên của huyện, phân bố nhiều tại thị trấn Giang Tiên 60,42 ha; xã Động Đạt 55,09 ha; xã Phủ Lý 49,77 ha; xã Cổ Lũng 30,11 ha,...

+ Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã: Diện tích là 1.591,83 ha, chiếm 4,55% tổng diện tích đất tự nhiên huyện, phân bố nhiều ở các xã Túc Tranh 157,44 ha; xã Yên Ninh 146,48 ha; xã Động Đạt 146,96 ha; xã Cổ Lũng 146,37 ha; xã Yên Lạc 130,67 ha. Trong 10 năm qua, hệ thống cơ sở hạ tầng của huyện được quan tâm đầu tư xây dựng, mở rộng, nâng cấp và xây mới như các công trình giao thông, thủy lợi, trường học, cơ sở y tế, văn hóa.

- Đất giao thông: Diện tích là 1.151,64 ha, chiếm 3,29% tổng diện tích đất tự nhiên huyện;

- Đất thủy lợi: Diện tích là 326,74 ha, chiếm 0,93% tổng diện tích đất tự nhiên huyện;

- Đất công trình năng lượng: Diện tích là 1,05 ha;

- Đất công trình bưu chính viễn thông: Diện tích là 0,72 ha;

- Đất cơ sở văn hóa: Diện tích là 30,81 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích đất tự nhiên huyện;

- Đất cơ sở y tế: Diện tích là 3,46 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên huyện;

- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo: Diện tích là 59,90 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích đất tự nhiên huyện;

- Đất cơ sở thể dục - thể thao: Diện tích là 10,68 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích đất tự nhiên huyện;

- Đất chợ: Diện tích là 6,83 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất tự nhiên huyện;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Diện tích 6,51 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất tự nhiên huyện, phân bố tập trung tại xã Động Đạt và thị trấn Giang Tiên.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích là 8,56 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất tự nhiên huyện, phân bố tập trung tại xã Yên Lạc 7,86 ha.

+ Đất ở tại nông thôn: Diện tích là 1.311,19 ha, chiếm 3,75% tổng diện tích đất tự nhiên huyện, tập trung nhiều tại xã Yên Ninh 279,58 ha; xã Phấn Mễ 146,42 ha; xã Cổ Lũng 113,74 ha...

+ Đất ở tại đô thị: Diện tích 106,58 ha, chiếm 0,30% tổng diện tích đất tự nhiên huyện, phân bố tại thị trấn Đu và thị trấn Giang Tiên.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích là 15,12 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích đất tự nhiên huyện, tập trung nhiều tại xã Cổ Lũng 4,39 ha. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan được phân bố đầy đủ tại tất cả các đơn vị hành chính trong huyện và đã cơ bản đáp ứng được mục đích sử dụng.

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích là 5,17 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên huyện, tập trung tại thị trấn Đu 2,37 ha; xã Cổ Lũng 2,80 ha.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích là 2,34 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên huyện.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích 67,13 ha, chiếm 0,19% tổng diện tích đất tự nhiên huyện.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Diện tích là 7,19 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất tự nhiên huyện, tập trung nhiều tại Yên Lạc và Yên Đổ.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Diện tích 0,10 ha, có trên địa bàn thị trấn Đu.

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích là 8,34 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất tự nhiên huyện.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích là 535,14 ha, chiếm 1,53% tổng diện tích đất tự nhiên huyện.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích là 65,02 ha, chiếm 0,19% tổng diện tích đất tự nhiên huyện.

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích là 17,64 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích đất tự nhiên huyện.

2.1.3. Hiện trạng đất chưa sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng của huyện Phú Lương năm 2020 là 232,98 ha chiếm 0,66% tổng diện tích đất tự nhiên

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Phú Lương năm 2020 là 34.979,68 ha, giảm -1.782,05 ha so với năm 2015 (36.761,73 ha) và giảm -1.914,97 ha so với năm 2011 (36.894,65 ha).

Bảng 03: Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2011-2020

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 (ha)	Hiện trạng sử dụng đất năm 2015		Hiện trạng sử dụng đất năm 2011	
				Diện tích (ha)	So sánh 2020-2015	Diện tích (ha)	So sánh 2020-2011
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		34.979,68	36.761,73	-1.782,05	36.894,65	-1.914,97
1,0	Đất nông nghiệp	NNP	29.766,96	30.037,79	-270,83	30.536,25	-769,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.229,80	3.838,31	-608,51	4.086,57	-856,77
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.881,03</i>	<i>2.192,62</i>	<i>-311,59</i>	<i>2.357,23</i>	<i>-476,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.357,10	1.853,47	-496,37	1.714,97	-357,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.514,90	7.072,44	442,46	6.658,61	856,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.713,30	655,98	2.057,32	2.561,47	151,83
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.150,30	15.793,42	-1.643,12	14.681,27	-530,97
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	782,95	823,15	-40,20	833,36	-50,41
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,61	1,02	17,59		18,61
2,0	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.979,74	6.447,81	-1.468,07	5.742,36	-762,62
2.1	Đất quốc phòng	CQP	709,72	1.560,10	-850,38	590,61	119,11
2.2	Đất an ninh	CAN	230,29	452,87	-222,58	438,69	-208,40
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		29,29	-29,29	29,58	-29,58
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,34	0,33	5,01		5,34
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,86	87,54	-42,68	69,96	-25,10
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	241,63	267,62	-25,99	379,79	-138,16
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.591,83	1.516,29	75,54	1.496,23	95,60
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn	DDT	6,51	2,89	3,62	9,39	-2,88

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 (ha)	Hiện trạng sử dụng đất năm 2015		Hiện trạng sử dụng đất năm 2011	
				Diện tích (ha)	So sánh 2020-2015	Diện tích (ha)	So sánh 2020-2011
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		34.979,68	36.761,73	-1.782,05	36.894,65	-1.914,97
	hóa						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,68	7,68		1,00	6,68
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.311,19	1.462,24	-151,05	1.651,14	-339,95
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	106,58	86,62	19,96	63,60	42,98
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,12	13,02	2,10	11,73	3,39
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,17	5,42	-0,25	3,37	1,80
1.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,34	1,68	0,66	0,86	1,48
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	67,13	70,89	-3,76	75,10	-7,97
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	7,19	50,91	-43,72	65,50	-58,31
2.21	Đất sinh hoạt công đồng	DSH	0,04	23,70	-23,66		0,04
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,10	0,07	0,03		0,10
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,34	10,26	-1,92	7,29	1,05
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	535,14	628,08	-92,94	615,17	-80,03
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	65,02	169,71	-104,69	208,99	-143,97
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	17,64	0,60	17,04	24,36	-6,72
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	232,98	276,13	-43,15	616,04	-383,06

2.2.1. Biến động đất đai so với năm 2011

a. Đất nông nghiệp:

Hiện trạng năm 2020 là: 29.766,96 ha, giảm 769,29 ha so với năm 2011 (30.536,25 ha)

1). Đất trồng lúa: Hiện trạng năm 2020 là: 3.229,80 ha, giảm 856,77 ha so với năm 2011 (4.086,57) ha, nguyên nhân do chuyển sang để thực hiện các dự án

phi nông nghiệp, đồng thời do thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai, cập nhật lại hiện trạng sử dụng đất theo đúng thực tế và chuyển toàn bộ diện tích 1 xã Sơn Cẩm sang thành phố Thái Nguyên.

- Trong đó: Đất chuyên lúa nước: Hiện trạng năm 2020 là: 1.881,03 ha, giảm 476,20 ha so với năm 2011 (2.357,23 ha)

2). Đất trồng cây hàng năm khác: Hiện trạng năm 2020 là: 1.357,10 ha, giảm 357,87 ha so với năm 2011 (1.714,97 ha), nguyên nhân do chuyển sang để thực hiện các dự án phi nông nghiệp.

3). Đất trồng cây lâu năm: Hiện trạng năm 2020 là: 7.514,90 ha, tăng 856,29 ha so với năm 2011 (6.658,61 ha), nguyên nhân do việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, làm tăng diện tích đất trồng cây lâu năm với hiệu quả kinh tế cao hơn.

4). Đất rừng phòng hộ: Hiện trạng năm 2020 là: 2.713,30 ha, tăng 151,83 ha so với năm 2011 (2.561,47 ha), nguyên nhân do điều chỉnh địa giới hành chính chuyển và kết quả rà soát của ba loại rừng.

5). Đất rừng sản xuất: Hiện trạng năm 2020 là: 14.150,30 ha, giảm 530,97 ha so với năm 2011 (14.681,27 ha), nguyên nhân do kết quả rà soát của ba loại rừng.

6). Đất nuôi trồng thủy sản: Hiện trạng năm 2020 là: 782,95 ha, giảm 50,41 ha so với năm 2011 (833,36 ha), để thực hiện các dự án và vùng chuyển đổi theo quy hoạch.

7). Đất nông nghiệp khác: Hiện trạng năm 2020 là: 18,61 ha, tăng 18,61 ha so với năm 2011 (0 ha), Do thực hiện chuyển đổi đất trong nhóm nông nghiệp thành các khu trang trại, sản xuất tập trung.

b. Đất phi nông nghiệp:

Hiện trạng năm 2020 là: 4.979,74 ha, giảm 762,62 ha so với năm 2011 (5.742,36 ha), cụ thể sự tăng giảm của các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

1). Đất quốc phòng: Hiện trạng năm 2020 là: 709,72 ha, tăng 119,11 ha so với năm 2011 (590,61 ha), để thực hiện các công trình dự án theo quy hoạch.

2). Đất an ninh: Hiện trạng năm 2020 là: 230,29 ha, giảm 208,40 ha so với năm 2011 (438,69 ha), nguyên nhân do chuyển xã Sơn Cẩm về thành phố Thái Nguyên.

3). Đất cụm công nghiệp: giảm 29,58 ha so với năm 2011 (29,58 ha), nguyên nhân chính do do chuyển xã Sơn Cẩm về thành phố Thái Nguyên.

4). Đất thương mại, dịch vụ: Hiện trạng năm 2020 là: 5,34 ha, tăng 5,34 ha so với năm 2011 (0,00 ha), nguyên nhân do tăng thêm để thực hiện các công trình dự án theo quy hoạch.

5). Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2020 là: 44,86 ha, giảm 25,10 ha so với năm 2011 (69,96 ha), nguyên nhân chính do thực hiện các công trình dự án theo quy hoạch và chuyển xã Sơn Cẩm về thành phố Thái Nguyên.

6). Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Hiện trạng năm 2020 là: 241,63 ha, giảm 138,16 ha so với năm 2011 (379,79 ha).

7). Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp thị xã, cấp xã: Hiện trạng năm 2020 là: 1.591,83 ha, tăng 95,60 ha so với năm 2011 (1.496,23 ha), nguyên nhân do tăng thêm để thực hiện các công trình dự án theo quy hoạch, đồng thời do thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai, cập nhật lại hiện trạng sử dụng đất theo đúng thực tế, cụ thể, theo phương pháp thống kê trước đây, diện tích giao thông, thủy lợi không được thống kê một cách chính xác, dẫn đến tình trạng giao thông và thủy lợi là yếu tố để bình sai số liệu, đến thời điểm kiểm kê 2014, diện tích đất giao thông, thủy lợi được xác định một cách chính xác trên bản đồ khoanh vẽ và hiện trạng.

8). Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Hiện trạng năm 2020 là: 6,51 ha, giảm 2,88 ha so với năm 2011 (9,39 ha)

9). Đất bãi thải, xử lý chất thải: Hiện trạng năm 2020 là: 7,68 ha, tăng 6,68 ha so với năm 2011 (1,00 ha), nguyên nhân do tăng thêm để thực hiện các công trình dự án theo quy hoạch.

10). Đất ở tại nông thôn: Hiện trạng năm 2020 là: 1.311,19 ha, giảm 339,95 ha so với năm 2011 (1.651,14 ha), nguyên nhân giảm do thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai, cập nhật lại hiện trạng sử dụng đất theo đúng thực tế, và chuyển toàn bộ diện tích 1 xã Sơn Cẩm sang thành phố Thái Nguyên.

11). Đất ở tại đô thị: Hiện trạng năm 2020 là: 106,58 ha, tăng 42,98 ha so với năm 2011 (63,60 ha), nguyên nhân do tăng thêm để thực hiện các công trình dự án theo quy hoạch phục vụ nhu cầu tăng dân số, nhà ở cho người dân.

12). Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Hiện trạng năm 2020 là: 15,12 ha, tăng 3,39 ha so với năm 2011 (11,73 ha), nguyên nhân do tăng thêm để thực hiện các công trình dự án theo quy hoạch.

13). Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Hiện trạng năm 2020 là: 5,17 ha, tăng 1,80 ha so với năm 2011 (3,37 ha)

14). Đất cơ sở tôn giáo: Hiện trạng năm 2020 là: 2,34 ha, tăng 1,48 ha so với năm 2011 (0,86 ha), nguyên nhân do tăng thêm để thực hiện các công trình dự án theo quy hoạch để mở rộng về quy mô.

15). Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Hiện trạng năm 2020 là: 67,13 ha, giảm 7,97 ha so với năm 2011 (75,10 ha), nguyên nhân do

chuyển xã Sơn Cẩm về thành phố Thái Nguyên và thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai.

16). Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Hiện trạng năm 2020 là: 7,19 ha, giảm 58,31 ha so với năm 2011 (65,50 ha), nguyên nhân chính do thực hiện các công trình dự án theo quy hoạch và chuyển xã Sơn Cẩm về thành phố Thái Nguyên.

17). Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Hiện trạng năm 2020 là: 0,10 ha, tăng 0,10 ha so với năm 2011 (0,00 ha), nguyên nhân do thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai, cập nhật lại hiện trạng sử dụng đất theo đúng thực tế.

18). Đất cơ sở tín ngưỡng: Hiện trạng năm 2020 là: 8,34 ha, tăng 1,05 ha so với năm 2011 (7,29 ha), nguyên nhân do tăng thêm để thực hiện các công trình dự án theo quy hoạch, đồng thời do thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai, cập nhật lại hiện trạng sử dụng đất theo đúng thực tế, cụ thể xác định lại từ mã đất chung đất cơ sở tôn giáo tín ngưỡng (TTN).

19). Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Hiện trạng năm 2020 là: 535,14 ha, giảm 80,03 ha so với năm 2011 (615,17 ha). Nguyên nhân chính do thực hiện các công trình dự án theo quy hoạch và chuyển xã Sơn Cẩm về thành phố Thái Nguyên.

20). Đất có mặt nước chuyên dùng: Hiện trạng năm 2020 là: 65,02 ha, giảm 143,97 ha so với năm 2011 (208,99 ha), nguyên nhân do thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai, cập nhật lại hiện trạng sử dụng đất theo đúng thực tế, đồng thời để thực hiện các công trình dự án theo quy hoạch

21). Đất phi nông nghiệp khác: Hiện trạng năm 2020 là: 17,64 ha, giảm 6,72 ha so với năm 2011 (24,36 ha), nguyên nhân do thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai, cập nhật lại hiện trạng sử dụng đất theo đúng thực tế.

c. Đất chưa sử dụng: Hiện trạng năm 2020 là: 232,98 ha, giảm 383,06 ha so với năm 2011 (616,04 ha). Nguyên nhân do chuyển sang để thực hiện các dự án nông nghiệp, phi nông nghiệp, đồng thời do thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai, cập nhật lại hiện trạng sử dụng đất theo đúng thực tế và chuyển xã Sơn Cẩm về thành phố Thái Nguyên.

2.2.2. Nguyên nhân biến động

Nguyên nhân lớn có sự thay đổi trên giữa 2 kỳ 2020 và 2011 do một số yếu tố sau:

Thứ nhất, trong kỳ quy hoạch thực hiện các công dự án có sự chuyển đổi các loại đất: từ đất nông nghiệp sang đất phi nông; chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp và chuyển đổi trong nội bộ đất phi nông nghiệp.

Thứ hai, do thay đổi phương pháp kiểm kê đất đai của 2 thời kỳ 2019 và 2009, nếu năm 2009 công tác kiểm kê đất đai thực hiện theo phương pháp thủ công truyền thống, cộng dồn các diện tích biến động của các năm thì năm 2019 theo quy định của Bộ tài nguyên và Môi trường sẽ sử dụng phần mềm TK Destop và ưu tiên sử dụng nền bản đồ địa chính để thực hiện công tác kiểm kê đất đai mà bản đồ địa chính của huyện đã được đo đạc chính xác địa giới hành chính, ranh giới thửa đất nên số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 của huyện có sự chính xác, đúng theo hiện trạng sử dụng đất của địa phương vì vậy dẫn đến sự biến động lớn về diện tích tự nhiên của huyện trong hai kỳ kiểm kê. Do đó dẫn đến số liệu năm hiện trạng 2010 và 2020 sẽ có sự biến động lớn như vậy.

Thứ ba, Do sự thay đổi của việc xác định một số loại đất, chỉ tiêu các nhóm đất đã được phê duyệt giai đoạn 2004 - 2009 (căn cứ theo quy định Luật đất đai 2003) khác với chỉ tiêu kiểm kê đất đai năm 2015, 2020 (căn cứ Luật đất đai 2013).

Thứ tư, Do năm 2017 chuyển toàn bộ diện tích 1 xã Sơn Cẩm sang thành phố Thái Nguyên; điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định 513 của chính phủ và bản đồ địa chính đo đạc chỉnh lý năm 2017; trước đây việc xây dựng bản đồ và tổng hợp số liệu bằng các phương pháp thủ công nên dẫn đến sai số lớn. Kỳ kiểm kê 2019 đã kế thừa sản phẩm đo đạc địa chính chính quy nên số liệu đã phản ánh đúng với hiện trạng sử dụng đất.

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

*** Nông nghiệp**

- Đến năm 2020, diện tích chè đạt 4.024 ha; sản lượng đạt 43.412 tấn; giá trị sản phẩm thu được bình quân đạt 250 đến 280 triệu đồng/ha, giá trị sản phẩm chè ước đạt 1.115 tỷ đồng (*giá hiện hành*). Với quy mô diện tích, sản lượng và giá trị sản phẩm thu được trên 01 ha đất trồng chè như trên, huyện Phú Lương xác định cây chè là sản phẩm thế mạnh hàng đầu trong các sản phẩm nông nghiệp có thế mạnh của huyện.

- Tổng diện tích lúa hiện có là 3.229,80 ha, trong đó có 2.300 ha lúa chất lượng cao, đặc sản; bước đầu đã hình thành các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn như: Vùng sản xuất lúa bao thai giống nguyên chủng, vùng sản xuất lúa Nếp vải, vùng sản xuất lúa chất lượng cao tập trung. Sản lượng lương thực bình quân hàng năm đạt 37.909 tấn.

*** Chăn nuôi**

- Giai đoạn 2016 - 2020, giá trị sản xuất ngành chăn nuôi tăng 5,1%/năm. Cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi có sự chuyển biến mạnh mẽ trong nội ngành nông

nghiệp, năm 2016 đạt 37,6%, đến năm 2020 đạt 41,0%. Năm 2020, tổng đàn lợn và sản lượng lợn giảm so với năm 2016, tổng đàn gà và sản lượng gà tăng so với năm 2016; sản lượng trứng gà bình quân đạt 4 triệu quả/năm. Sản xuất chăn nuôi quy mô trang trại tập trung chiếm 49% tổng đàn chủ yếu ở các xã như: Phấn Mễ, Phú Lý, Vô Tranh, Động Đạt, Cổ Lũng...

Với điều kiện nguồn lực đất đai thuận lợi, đáp ứng nhu cầu mở rộng chăn nuôi, hình thành các vùng chăn nuôi tập trung an toàn dịch bệnh. Sản phẩm thịt lợn, gà, trứng gà là nhóm sản phẩm chiếm tỷ trọng lớn trong nội ngành chăn nuôi của huyện, có thị trường tiêu thụ lớn, thu hút được nhiều đối tượng đầu tư (*doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, nông hộ*); sản phẩm thịt lợn, thịt gà và trứng gà được đánh giá là một trong những sản phẩm nông nghiệp có thế mạnh của huyện, cần được đầu tư phát triển trong thời gian tới

*** Lâm nghiệp:**

- Giai đoạn 2016 - 2020, tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp đạt 21,2%/năm, Cơ cấu giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp có sự chuyển biến tích cực, năm 2016 chiếm 4,8%, đến năm 2020 chiếm 8,3% trong tổng cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản; diện tích rừng trồng mới, trồng lại được 4.537 ha, trung bình mỗi năm trồng được 907,5 ha. Trong những năm qua công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực lâm nghiệp được triển khai thực hiện đạt hiệu quả cao.

Diện tích rừng trồng 14.150,30 ha, tổng sản lượng gỗ rừng trồng ước đạt 1.064.240 m³ (trung bình hàng năm khai thác 22.000 – 23.000 m³); giá trị ước đạt 745 tỷ đồng (theo giá hiện hành). Toàn huyện có 160 cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến gỗ. Hầu hết các cơ sở chế biến gỗ trên địa bàn có quy mô, công suất nhỏ, máy móc thiết bị thô sơ, chủ yếu là chế biến dạng nguyên liệu. Diện tích rừng chủ yếu là rừng gỗ nhỏ với cơ cấu giống như cây keo lai, keo tai tượng, keo úc; tuổi khai thác trung bình từ 5 - 7 năm, sản lượng đạt từ 10 – 12 m³/ha/năm. Gỗ rừng trồng sau khai thác là gỗ nhỏ làm nguyên liệu giấy, dăm gỗ,... giá trị kinh tế thấp; chưa phát triển rừng trồng gỗ lớn phục vụ cho sản xuất đồ mộc, gỗ xuất khẩu với giá trị kinh tế cao.

Huyện Phú Lương có diện tích đất lâm nghiệp lớn, diện tích rừng trên địa bàn huyện hiện có 16.863,60 ha; tỷ lệ che phủ rừng đạt 40,8% (theo tiêu chí mới). Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển và nâng cao giá trị gia tăng từ rừng. Do đó, gỗ và sản phẩm từ gỗ là một trong những sản phẩm nông nghiệp chủ lực, có thế mạnh của địa phương, cần được ưu tiên đầu tư phát triển trong những năm tiếp theo. Việc bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư đô thị, nông thôn, quản lý

chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp... đã tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển với tốc độ tăng trưởng bình quân 11-13%/năm.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a. Cơ cấu sử dụng đất.

- Theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2020, diện tích đất nông nghiệp của huyện chiếm tỷ trọng cao (chiếm 85,10%). Trong đất nông nghiệp, đất trồng lúa chiếm 9,23%, đất trồng cây hàng năm khác chiếm 3,88%, đất trồng cây lâu năm chiếm 21,48%, đất lâm nghiệp chiếm 48,21%, đất nuôi trồng thủy sản chiếm 2,24%, đất nông nghiệp khác chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Đất phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ còn thấp trong cơ cấu sử dụng đất của huyện (chiếm 14,24% tổng diện tích tự nhiên).

- Đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng khá triệt để trong những năm qua chỉ còn chiếm 0,66% trên tổng diện tích tự nhiên của huyện.

b. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Trong lĩnh vực nông nghiệp: Đã cơ bản ổn định việc sử dụng đất cho nông hộ. Sản xuất nông nghiệp đang dần đi vào chiều sâu thông qua các giải pháp tích cực để tăng vụ sản xuất, tăng lượng nông sản hàng hoá phục vụ xuất khẩu. Cải tạo triệt để đất chưa sử dụng để làm tăng hiệu quả sử dụng đất, tạo nguồn bổ sung cho quỹ đất nông nghiệp bị chuyển trong kỳ. Độ che phủ rừng và cây lâu năm gia tăng qua giai đoạn 2010-2019 cho thấy xu thế phát triển cây lâu năm, cây ăn quả, cây phân tán và tích cực trồng mới, bảo vệ rừng, năm 2020 độ che phủ rừng đạt tỷ lệ 40,8%.

- Trong lĩnh vực phi nông nghiệp: Đất phi nông nghiệp chiếm chỉ 14,24% diện tích tự nhiên nhưng giá trị sản xuất chiếm hơn 60% trong cơ cấu kinh tế cho thấy huyện đã có nhiều tiến bộ vượt bậc trong quá trình phát triển kinh tế xã hội. Tuy quỹ đất phi nông nghiệp tăng chậm nhưng trong lĩnh vực công nghiệp đã hình thành các khu sản xuất vật liệu xây dựng tập trung, phát triển quỹ đất để đầu tư các khu đô thị và phát triển du lịch, do vậy tốc độ tăng trưởng các khu vực công nghiệp luôn ở mức trên 12% và thương mại dịch vụ luôn đạt trên 10% trong suốt giai đoạn qua; Cơ sở hạ tầng, mạng lưới giao thông từng bước được sửa chữa, nâng cấp và mở mới qua các năm.

c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất

Người dân Phú Lương có truyền thống sản xuất nông nghiệp từ lâu đời, với việc tưới tiêu hiện nay ngày càng chủ động trên đồng ruộng Phú Lương chủ động

sản xuất được hai vụ lúa, diện tích cây vụ đông ngày càng được mở rộng với các cây trồng cho hiệu quả kinh tế cao. Diện tích vườn tạp đã và đang được cải tạo thay thế cây tạp bằng cây ăn quả cho giá trị kinh tế cao. Diện tích đất đồi rừng được giao cho người dân tạo thành tập quán canh tác mới trồng các loại cây cho sản phẩm kinh tế như cây ăn quả, cây măng tre....Trên diện tích ruộng trũng hình thành các trang trại sản xuất đa canh với mô hình 1 vụ lúa 1 vụ nuôi thả thủy sản các loại đã tăng hiệu quả kinh tế trên diện tích trồng lúa cho năng suất thấp trước đây. Trong sản xuất nông nghiệp người dân trong huyện luôn được tuyên truyền, hướng dẫn các kỹ thuật mới, kiến thức mới trong canh tác cây trồng, trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản. Nhiều loại cây, con, nhiều mô hình sản xuất mới được đưa vào địa bàn như giống cá mới, cây bí, cây đậu tương, cây dưa chuột trên đất lúa nước...

Trong sản xuất công nghiệp huyện luôn định hướng và ưu tiên cho các ngành công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao, công nghiệp sạch, hạn chế các ngành công nghiệp gây ô nhiễm, sử dụng nhiều lao động nhưng hiệu quả kinh tế thấp nhằm nâng cao chất lượng các ngành sản xuất trên địa bàn, nâng cao chất lượng tay nghề của người lao động.

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.

Những tồn tại:

- Chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng còn chậm; kết cấu hạ tầng thiếu đồng bộ, công tác quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chưa đáp ứng nhu cầu thực tế.

- Tích tụ, tập trung đất đai sản xuất quy mô lớn còn chậm. Diện tích, số lượng các loại cây trồng, vật nuôi được cấp chứng nhận an toàn, hữu cơ còn ít.

- Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất còn chậm, kinh tế hộ nhỏ lẻ vẫn chiếm tỷ trọng cao, sản xuất phân tán, còn mang tính tự phát; các mô hình phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi còn hạn chế. Các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp nông thôn chưa nhiều.

- Ngành nghề nông thôn phát triển chậm, quy mô nhỏ, chưa chú trọng xây dựng thương hiệu; chưa có sản phẩm nổi bật của vùng; cơ sở vật chất chưa đáp ứng yêu cầu.

Nguyên nhân:

- Ngành nông nghiệp chủ yếu sản xuất nhỏ lẻ, manh mún; cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng yêu cầu, nhiều công trình đầu tư lâu ngày xuống cấp, chưa đảm bảo phục vụ sản xuất, dân sinh; một số công trình thiếu vốn đầu tư; việc huy động vốn cho

sản xuất gặp khó khăn, lãi suất vay Ngân hàng tuy giảm nhưng vẫn ở mức cao; doanh nghiệp, nông dân khó tiếp cận vốn vay trung và dài hạn.

- Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu nên thời tiết diễn biến phức tạp, thời tiết cực đoan xảy ra cường độ cao, nghiêm trọng gây thiệt hại lớn đến sản xuất nông nghiệp; dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi phát sinh ở nhiều địa nơi, diễn biến khó lường, tiềm ẩn nguy cơ bùng phát, lây lan.

- Chính sách dồn điền đổi thửa, tích tụ ruộng đất còn nhiều nhiều khó khăn. Công tác thực hiện chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang trồng chè gặp khó khăn do một số bất cập trong quy định của Luật Đất đai, Luật Trồng trọt, Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác, Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa. Vì vậy, vùng nguyên liệu sản xuất tuy lớn nhưng manh mún, chất lượng sản phẩm không đồng đều nên việc sản xuất theo chuỗi còn hạn chế. Sản xuất nông nghiệp là lĩnh vực gặp nhiều rủi ro, vốn đầu tư lớn nên khó thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.

- Giá đầu vào sản xuất ngày càng tăng, đầu ra sản phẩm nông nghiệp biến động thất thường, một số sản phẩm giá bán xuống thấp

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020 của huyện Phú Lương được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2014. Sau khi được phê duyệt đã tiến hành triển khai thực hiện theo đúng tiến độ đề ra. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện do bị tác động của nhiều yếu tố: đô thị hoá, kinh tế thay đổi, nhu cầu sử dụng đất thay đổi, chính sách thay đổi....đã làm cho quy hoạch sử dụng đất kỳ trước không còn phù hợp với yêu cầu thực tiễn của địa phương và huyện đã tiếp tục thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phú Lương được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 28 tháng 01 năm 2019.

Tính đến thời điểm hiện tại, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước với nhóm đất nông nghiệp đạt tỷ lệ 95,32%, đất phi nông nghiệp đạt 75,11% và đất chưa sử dụng đạt 29,19%. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử

dụng đất kỳ trước được thể hiện cụ thể tại bảng dưới đây:

Bảng 04: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		35.071,22	34.979,68	-91,54	
1.0	Đất nông nghiệp	NNP	28.373,22	29.766,96	1.393,74	95,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.878,47	3.229,80	351,33	89,12
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.822,00</i>	<i>1.881,03</i>	<i>59,03</i>	<i>96,86</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.600,00	1.357,10	-242,90	117,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.164,00	7.514,90	350,90	95,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.094,00	2.713,30	1.619,30	40,32
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.465,00	14.150,30	-314,70	102,22
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	811,00	782,95	-28,05	103,58
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	360,75	18,61	-342,14	5,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.630,00	4.979,74	-1.650,26	75,11
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.657,00	709,72	-947,28	42,83
2.2	Đất an ninh	CAN	429,00	230,29	-198,71	53,68
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	37,00		-37,00	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	59,00	5,34	-53,66	9,05
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	101,00	44,86	-56,14	44,42
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	374,00	241,63	-132,37	64,61
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.502,00	1.591,83	89,83	105,98
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,00	6,51	-0,49	93,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,73	8,56	-12,17	41,29

2.13	Đất ở nông thôn	ONT	1.428,26	1.311,19	-117,07	91,80
2.14	Đất ở đô thị	ODT	107,00	106,58	-0,42	99,61
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,00	15,12	-3,88	79,58
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,36	5,17	-1,19	81,29
1.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,00	2,34	-4,66	33,43
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	86,46	67,13	-19,33	77,64
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	61,85	7,19	-54,66	11,62
2.21	Đất sinh hoạt công đồng	DSH	23,15	0,04	-23,11	0,17
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	SKV	1,03	0,10	-0,93	9,71
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	14,83	8,34	-6,49	56,24
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	528,34	535,14	6,80	98,73
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	159,60	65,02	-94,58	40,74
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,39	17,64	17,25	2,21
3.0	Đất chưa sử dụng	CSD	68,00	232,98	164,98	29,19

Qua bảng trên cho thấy: Tổng diện tích tự nhiên huyện năm 2020 là 34.979,68 ha, giảm 91,54 ha so với quy hoạch được duyệt năm 2020 là 35.071,22 ha. Nguyên nhân, do việc tiếp biên ranh giới huyện với các huyện khác đã có số liệu đo đạc bản đồ địa chính mới đo và được công nhận, đồng thời là điều chỉnh địa giới hành chính 513 theo quyết định 513/QĐ-TTg Về việc phê duyệt Dự án Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính. Kết quả thực hiện quy hoạch của từng loại đất chi tiết như sau:

3.1.1. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 28.373,22 ha, kết quả thực hiện được đến năm 2020 là 29.766,96 ha, đạt tỷ lệ 95,32% so với chỉ tiêu quy hoạch.

1) Đất trồng lúa: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là giảm còn 2.878,47 ha, kết quả thực hiện được đến năm 2020 là 3.229,80 ha, đạt 89,12% so với chỉ tiêu, thấp hơn so với quy hoạch là 351,33 ha. Nguyên nhân là do một số công trình dự án có lấy vào đất trồng lúa chưa triển khai thực hiện các dự án đất ở, đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và công trình hạ

tầng khác như: Khu công nghiệp Yên Lạc, Khu dân cư (KDC) Thác Lở, KDC Thành Nam 1, 2, KDC Đồng Danh; ...

2) Đất trồng cây hàng năm khác: quy hoạch được duyệt năm đến 2020 là giảm còn 1.600,00 ha, kết quả thực hiện được đến năm 2020 là 1.357,10 ha, giảm nhiều hơn so với chỉ tiêu quy hoạch là 242,90 ha, đạt 117,90% so với chỉ tiêu. Nguyên nhân do việc thực hiện các dự án chuyển sang các loại đất như đất ở, đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp, đất quốc phòng, đất cơ sở sản xuất kinh doanh, đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ, đất phát triển hạ tầng. phi nông nghiệp; thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

3) Đất trồng cây lâu năm: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là giảm còn 7.164,00 ha, kết quả thực hiện được đến năm 2020 là 7.514,90 ha, giảm ít hơn so với chỉ tiêu quy hoạch 350,90 ha, đạt 95,33% so với chỉ tiêu. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án lấy đất cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác, đất cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất giao thông chưa triển khai thực hiện và chưa thực hiện chuyển mục đích sang trồng cây lâu năm theo quyết định được duyệt.

4) Đất rừng phòng hộ: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 1.094,00 ha, kết quả thực hiện được đến năm 2020 là 2.713,30 ha, đạt 40,32% so với chỉ tiêu, thấp hơn 1.619,30 ha. Nguyên nhân là do rà soát hiện trạng 3 loại rừng.

5) Đất rừng sản xuất: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là giảm còn 14.465,00 ha, kết quả thực hiện được đến năm 2020 là 14.150,30 ha, giảm nhiều hơn so với chỉ tiêu quy hoạch là 314,70 ha, đạt 102,22% so với chỉ tiêu. Nguyên nhân là do một số dự án quy hoạch đất nông nghiệp khác, đất ở, đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp, đất quốc phòng, đất xây dựng cụm công nghiệp, đất phát triển hạ tầng, Đất bãi thải, xử lý chất thải có lấy vào đất rừng sản xuất.

6) Đất nuôi trồng thủy sản: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là giảm còn 811,00 ha, kết quả thực hiện được đến năm 2020 là 782,95 ha, giảm nhiều hơn so với chỉ tiêu quy hoạch là 28,05 ha, đạt 103,58% so với chỉ tiêu. Nguyên nhân do quy hoạch chuyển sang đất ở tại nông thôn, đất ở đô thị, đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất phát triển hạ tầng.

8) Đất nông nghiệp khác: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là tăng lên 360,75 ha, kết quả thực hiện được đến năm 2020 là 18,61 ha, tăng ít hơn so với chỉ tiêu quy hoạch là 342,14 ha, đạt 5,16% so với chỉ tiêu. Nguyên nhân là do một số dự án quy hoạch đất nông nghiệp khác chưa thực hiện được như: trang trại chăn nuôi xóm Trung Thành 3; trang trại chăn nuôi xóm Vu 2; trang trại chăn nuôi xóm Viện Tân, Đồng Bông...

3.1.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 6.630,00 ha, kết quả thực hiện được đến năm 2020 là 4.979,74 ha, đạt 75,11% so với chỉ tiêu thấp hơn 1.650,26 ha.

1) Đất quốc phòng: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 1.657,00 ha kết quả thực hiện được đến năm 2020 là 709,72 ha, đạt 42,83% so với chỉ tiêu, thấp hơn 947,28 ha. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án quốc phòng chưa triển khai, thực hiện: Đất quốc phòng Kho k29; Căn cứ chiến đấu (xã Yên Lạc, Phú Đô); Thao trường huấn luyện Động Đạt, Yên Lạc; Căn cứ hậu phương (xã Yên Trạch).

2) Đất an ninh: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 429,00 ha, kết quả thực hiện được đến năm 2020 là 230,29 ha, đạt 53,68% so với chỉ tiêu, thấp hơn 198,71 ha. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án đất an ninh chưa triển khai, thực hiện: MR trại giam Phú Sơn 4, QH phòng cảnh sát PCCCC-CNCH (TT. Đu)... Đặc biệt giảm 114,46 ha đất an ninh do chuyển xã Sơn Cẩm về thành phố (theo số liệu kiểm kê 2014).

3) Đất cụm công nghiệp: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 37,00 ha; kết quả thực hiện được đến năm 2020 là 0 ha. Nguyên nhân là do chưa thực hiện được dự án: Cụm công nghiệp Yên Ninh.

4) Đất thương mại, dịch vụ: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 59,00 ha, kết quả thực hiện được đến năm 2020 là 5,34 ha, đạt 9,05% so với chỉ tiêu thấp hơn 53,66 ha. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án chưa triển khai, thực hiện: Khu thương mại dịch vụ trung tâm xã Yên Ninh, Hợp Thành; một số cửa hàng xăng dầu ... và do chuyển thương mại, dịch vụ xã Sơn Cẩm về thành phố.

5) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: quy hoạch được duyệt năm 2020 là 101,00 ha, kết quả thực hiện được đến năm 2020 là 44,86 ha, đạt 44,42 % so với chỉ tiêu, thấp hơn 56,14 ha. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án chưa triển khai, thực hiện: Cụm tiểu thủ công nghiệp Suối Đạo, Cty TNHH xây dựng và phát triển nông thôn Miền Núi, QH điểm tiểu thủ công nghiệp Đồng Hút, QH điểm kinh doanh dịch vụ Đồi Chè, Khu tiểu thủ công nghiệp xóm Khau Lai (xóm Trung Tâm); tiểu thủ công nghiệp các xóm.

6) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 374,00 ha, kết quả thực hiện được đến năm 2020 là 241,63 ha, đạt 64,61% so với chỉ tiêu, thấp hơn 132,37 ha. Nguyên nhân là do một số công trình chưa triển khai, thực hiện: Mở rộng công ty CP khoáng sản An Khánh; Mỏ Titan tại Phần Mễ và một số điểm mỏ khác trên địa bàn.

7) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 1.502,00 ha, kết quả thực hiện được đến năm

2020 là 1.591,83 ha, đạt 105,98% so với chỉ tiêu, vượt 89,83 ha. Nguyên nhân là do trong giai đoạn 2011-2020 có 2 dự án đường giao thông lớn là dự án đường cao tốc Thái Nguyên - Chợ Mới và đường Hồ chí Minh. Khu trung tâm văn hóa thể thao xã Tức Tranh, Vô Tranh...

8) Đất có di tích lịch sử - văn hóa: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 7,00 ha, kết quả thực hiện được đến năm 2020 là 6,51 ha, đạt 93,00% so với chỉ tiêu, thấp hơn 0,49ha. Nguyên nhân là do rà soát, cập nhật kết quả kiểm kê giữa năm 2019 và kiểm kê năm 2015

9) Đất bãi thải, xử lý chất thải: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 20,73 ha, kết quả thực hiện được đến năm 2020 là 8,56 ha, đạt 41,29% so với chỉ tiêu, thấp hơn 12,17 ha. Nguyên nhân là do một số công trình chưa triển khai, thực hiện: Khu xử lý rác thải các xóm và Bãi tập kết rác thải các xóm.

10) Đất ở tại nông thôn: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 1.428,26 ha, kết quả thực hiện được đến năm 2020 là 1.311,19 ha, đạt 91,80% so với chỉ tiêu, thấp hơn 117,07 ha. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án có lấy vào đất ở tại nông thôn chưa triển khai thực hiện; bên cạnh đó việc thực hiện các dự án khu dân cư tại các xã (điểm dân cư xóm Đồng Danh, Quy hoạch điểm dân cư xóm Cây Cài, điểm dân cư xóm Đồng Đình, điểm dân cư xóm Ao Trám...), chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở chưa thực hiện theo quy hoạch được đã được duyệt.

11) Đất ở tại đô thị: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 107,00 ha, kết quả thực hiện được đến năm 2020 là 106,58 ha, đạt 99,61% so với chỉ tiêu, thấp hơn 0,42 ha. Nguyên nhân là do việc thực hiện các dự án khu dân cư tại các xã (điểm dân cư tiểu khu Thác Lở, điểm dân cư tiểu Thái An, điểm dân cư Thọ Lâm, điểm dân cư Cầu Trắng, điểm dân cư Giang Tân ...), chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở chưa thực hiện theo quy hoạch được đã được duyệt.

12) Đất xây dựng trụ sở cơ quan: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 19,00 ha, kết quả thực hiện được đến năm 2020 là 15,12 ha, đạt 79,58 % so với chỉ tiêu, thấp hơn 3,88 ha. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án chưa triển khai, thực hiện: Xây dựng trụ sở đội quản lý thị trường, Mở rộng trụ sở UBND thị trấn Giang Tiên...

13) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 6,36 ha, kết quả thực hiện được đến năm 2020 là 5,17 ha, đạt 81,29 % so với chỉ tiêu thấp hơn 1,19 ha. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án chưa triển khai, thực hiện: QH trạm kiểm dịch động vật và biến động đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp do chuyển xã Sơn Cẩm về thành phố.

14) Đất cơ sở tôn giáo: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 7,00 ha, kết quả thực hiện được đến năm 2020 là 2,34 ha, đạt 33,43% so với chỉ tiêu, thấp hơn 4,66 ha.

15) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 86,46 ha, kết quả thực hiện được đến năm 2020 là 67,13 ha, đạt 77,64% so với chỉ tiêu, thấp hơn 19,33 ha. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án chưa triển khai, thực hiện: nghĩa địa một số xóm xã Túc Tranh, xã Phú Lý, xã Yên Ninh, xã Hợp Thành...

16) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 61,85 ha, kết quả thực hiện được đến năm 2020 là 7,19 ha, đạt 11,62 % so với chỉ tiêu, thấp hơn 54,66 ha. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án chưa triển khai, thực hiện: nhà máy gạch Tuynel, Khu sản xuất gạch ngói xóm Làng Bún, khu khai thác sản xuất gạch ngói xóm Đồng Lòng.

17) Đất sinh hoạt cộng đồng: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 23,15 ha, kết quả thực hiện được đến năm 2020 là 0,04 ha, đạt 0,17 % so với chỉ tiêu, thấp hơn 23,11 ha.

Nguyên nhân do việc thay đổi bộ chỉ tiêu kiểm kê, thống kê đất đai theo Thông tư 27/BTNMT năm 2018, theo đó thì nhà văn hóa thôn, xóm được thống kê vào đất văn hóa chứ không phải đất sinh hoạt cộng đồng.

18) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 1,03 ha, kết quả thực hiện được đến năm 2020 là 0,10 ha, đạt 9,71 % so với chỉ tiêu, thấp hơn 0,93 ha. Nguyên nhân là do rà soát, cập nhật kết quả kiểm kê giữa năm 2019 và kiểm kê năm 2015.

19) Đất cơ sở tín ngưỡng: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 14,83 ha, kết quả thực hiện được đến năm 2020 là 8,34 ha, đạt 56,24% so với chỉ tiêu, thấp hơn 6,49 ha. Nguyên nhân là do rà soát, cập nhật kết quả kiểm kê giữa năm 2019 và kiểm kê năm 2015

20) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: quy hoạch được duyệt năm 2020 là 528,34 ha, kết quả thực hiện được đến năm 2020 là 535,14 ha, đạt 98,73% so với chỉ tiêu, diện tích cao hơn 6,80 ha. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án có lấy vào đất sông, suối chưa triển khai thực hiện như quy hoạch đất cho hoạt động khoáng sản; đất thủy lợi... và do rà soát, cập nhật kết quả kiểm kê giữa năm 2019 và kiểm kê năm 2015

22) Đất có mặt nước chuyên dùng: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 159,60 ha, kết quả thực hiện được đến năm 2020 là 65,02 ha, đạt 40,74% so với chỉ tiêu thấp hơn 94,58 ha. Nguyên nhân là do rà soát, cập nhật kết quả kiểm kê giữa năm 2019 và kiểm kê năm 2015

23) Đất phi nông nghiệp khác: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 0,39 ha, kết quả thực hiện được đến năm 2020 là 17,64 ha, đạt 2,21% so với chỉ tiêu, diện tích cao hơn 17,25 ha. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án có lấy vào

đất phi nông nghiệp khác chưa triển khai thực hiện như quy hoạch đất xây dựng cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất kinh doanh, đất phát triển hạ tầng,... và do rà soát, cập nhật kết quả kiểm kê giữa năm 2019 và kiểm kê năm 2015.

3.1.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 68,00 ha, kết quả thực hiện được đến năm 2020 là 232,98 ha, đạt 29,19 % so với chỉ tiêu, thấp hơn 164,98 ha. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án khai thác khoáng sản và phát triển hạ tầng có lấy vào đất chưa sử dụng chưa triển khai thực hiện.

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

* Những mặt được

Việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước trên địa bàn huyện đã đạt được kết quả nhất định. Nhìn chung việc chuyển mục đích sử dụng đất đều bám sát vào chỉ tiêu quy hoạch được duyệt và theo đúng tiến độ đề ra. Thông qua quy hoạch sử dụng đất được duyệt, công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện ngày càng chặt chẽ và có hiệu quả thể hiện ở các mặt sau:

(1). Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Phú Lương được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt đã tạo cơ sở pháp lý cho huyện trong việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai theo quy hoạch, đặc biệt là công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

(2). Đảm bảo được tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn.

(3). Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho việc giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

(4). Chủ động dành quỹ đất để phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội; các cơ sở sản xuất kinh doanh và khu dân cư góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, ổn định an ninh quốc phòng.

(5). Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

* Những tồn tại

Bên cạnh những công trình đã thực hiện đúng tiến độ quy hoạch đề ra, trong giai đoạn 2011-2020, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 trên địa bàn huyện Phú Lương vẫn còn một số chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện.

- Tỷ lệ thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất còn chưa cao, như: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở tôn giáo; đất có

mặt nước chuyên dùng, đất phi nông nghiệp khác; đất cụm công nghiệp...

- Việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất còn thiếu các giải pháp có tính khả thi, như: không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện.

*** Nguyên nhân xuất phát từ các vấn đề chính sau:**

(1). Thiếu nguồn vốn đầu tư là nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước của huyện Phú Lương. Cần có nhiều hơn các chính sách thu hút đầu tư phù hợp để tạo điều kiện nâng cao tiềm lực kinh tế, sức đầu tư vào xây dựng các công trình trong kỳ quy hoạch, kế hoạch.

(2). Công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất của các xã, thị trấn, ngành chưa phù hợp với thực tiễn của địa phương cũng là nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện trong năm trước.

(3). Công tác thống kê, kiểm kê đất đai có sự thay đổi về phương pháp, cách xác định các chỉ tiêu sử dụng đất giữa kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019 dẫn đến diện tích các loại đất đầu kỳ quy hoạch và kết quả thực hiện đến cuối kỳ quy hoạch có sự thay đổi, sai lệch so với việc thực hiện đạt được theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt (đất lâm nghiệp, đất chưa sử dụng, đất sinh hoạt cộng đồng...).

(4). Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng (thay đổi chính sách theo Luật Đất đai năm 2003 và Luật Đất đai năm 2013).

(5). Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất chưa thực sự nghiêm túc, đặc biệt là việc quản lý, sử dụng đất theo các chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt. Công tác giám sát mới chỉ chủ yếu thông qua báo cáo của các cơ quan chuyên môn, thiếu tính thực tiễn; các phương tiện kỹ thuật, công cụ phục vụ cho công tác giám sát còn lạc hậu,... Việc ứng dụng công nghệ cao trong việc giám sát quy hoạch sử dụng đất các cấp nhằm đảm bảo tính khách quan chưa làm được.

(6). Tình trạng kết nối giữa các quy hoạch, các đề án còn chưa đồng bộ.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010 – 2020, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện như sau:

- Cần tăng cường sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành, các đơn vị trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch cần được coi trọng và tiến hành thường xuyên.

- Cần tổ chức tuyên truyền phổ biến pháp luật về đất đai một cách sâu rộng trong nhân dân nhằm nâng cao nhận thức của người dân khi tham gia lập và giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tạo điều kiện để người dân dễ dàng thực hiện quyền đăng ký chuyển mục đích sử dụng đối với các trường hợp phải xin phép nhà nước, đồng thời kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển mục đích sử dụng đất.

- Cần huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho việc lập và tổ chức thực hiện đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo cho việc phát triển kinh tế – xã hội của huyện và đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai vào nề nếp theo đúng quy định của pháp luật.

- Cần rà soát, đánh giá từng dự án, công trình đang bị chậm tiến độ: Công trình, dự án có thể thực hiện sớm thì tập trung nguồn lực để thực hiện ngay không để kéo dài; Công trình, dự án không có khả năng thực hiện được thì điều chỉnh mốc thời gian, lộ trình thực hiện quy hoạch; những công trình, dự án không hợp lý về quy mô diện tích thì điều chỉnh quy mô; những quy hoạch bất hợp lý, không khả thi với tình hình thực tế và định hướng phát triển giai đoạn tới thì quyết định hủy bỏ và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng việc điều chỉnh, hủy bỏ quy hoạch đó.

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực; tính toán khoa học, sát với chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của địa phương. Cần nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp giữa các sở, ngành và UBND các xã, thị trấn trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương.

- Phải có sự gắn kết đồng bộ hơn nữa giữa các loại quy hoạch, tránh chồng chéo quy hoạch. Phải xây dựng hệ thống giải pháp và các chương trình hành động cụ thể, chi tiết để triển khai thực hiện đúng theo phương án quy hoạch sử dụng đất đã xây dựng.

- Cần có nhiều chính sách thu hút đầu tư hợp lý, hỗ trợ tối đa kể cả về thủ tục pháp lý và công tác giải phóng mặt bằng, giao đất cho các doanh nghiệp vào đầu tư trên địa bàn huyện.

- Cần áp dụng công nghệ mới, phần mềm mới vào xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ công tác quản lý, giám sát và triển khai công tác lập quy hoạch,

kế hoạch sử dụng đất đảm bảo thực hiện đúng, đủ và theo kế hoạch đã đề ra. Đồng thời, sẽ giúp cho địa phương quản lý chặt chẽ công tác quy hoạch sử dụng đất theo đúng phương án đã được duyệt.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.

Huyện Phú Lương được thiên nhiên ưu đãi về đất đai, thổ nhưỡng, nguồn nước và thời tiết khí hậu tạo điều kiện phát triển một tập đoàn cây, con đa dạng, phong phú. Đặc biệt, có khoảng hơn 6.000 ha đất feralit đỏ vàng, có pH: 4,5 - 5,5; độ dốc thấp dưới 8 độ, thành phần cơ giới phù hợp, đây là điều kiện thổ nhưỡng rất thuận lợi thích hợp cho cây chè sinh trưởng phát triển tốt.

Các sản phẩm nông nghiệp, đặc biệt là chè tại Phú Lương ngày càng có uy tín và đa dạng mẫu mã, chủng loại sản phẩm. Đã hình thành nên vùng làng nghề chè đặc sản nổi tiếng như: Chè Khe Cốc – Tứ Tranh.

Cơ bản diện tích đất nông nghiệp của huyện đã được tưới tiêu chủ động và có chất lượng đất tương đối tốt nên có thể trồng trọt nhiều loại cây trồng khác nhau. Đây là tiềm năng để triển khai và phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào phát triển sản xuất tại địa phương.

Theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2020, toàn huyện Phú Lương còn 29.766,96 ha đất nông nghiệp, trong đó đất trồng lúa là 3.229,80 ha, đất lâm nghiệp có 16.863,60 ha còn lại là diện tích trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản. Như vậy có thể thấy, với quỹ đất nông nghiệp còn khá lớn mà chủ yếu là đất trồng lúa và đất rừng sản xuất sẽ là nguồn tiềm năng lớn để phát triển các mô hình quy hoạch sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện trong thời gian tới như: chuyển đổi cơ cấu cây trồng, trồng cây ăn quả, lúa các kết hợp, rau an toàn, mô hình nhà lưới, sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao.

Bên cạnh đó, huyện Phú Lương có nhiều dạng địa hình khác, việc phân chia địa hình cũng là tiềm năng để phát triển và mở rộng đa dạng các ngành sản xuất nông nghiệp, nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp kết hợp sẽ được nghiên cứu ứng dụng phù hợp với các kiểu địa hình khác nhau. Trên cơ sở đó, huyện luôn tập trung chỉ đạo thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2016 – 2020, trong đó Tái cơ cấu theo hướng phát triển sản xuất quy mô lớn, tập trung, gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ trên cơ sở phát huy các sản phẩm lợi thế của huyện. Áp dụng các biện pháp thâm canh bền vững, đẩy mạnh áp dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao, giống nhằm tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và thích ứng với biến đổi khí hậu. Tập trung phát triển công nghệ sau thu hoạch theo hướng

hiện đại, nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm.

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.

4.2.1. Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát thương mại, dịch vụ, du lịch

Với nền tảng các di tích hiện có, tập trung các nguồn lực tu bổ tôn tạo các di tích các danh lam thắng cảnh trên địa bàn phục vụ du lịch. Phát triển các loại hình du lịch sinh thái, phát huy giá trị các làng nghề truyền thống và một số lễ hội đặc sắc.

Bên cạnh đó, với tiềm năng phát triển thương mại tư nhân, chợ kinh doanh tổng hợp, gắn với mô hình quản lý chợ; dịch vụ các khâu sản xuất trong nông nghiệp; dịch vụ thu mua, chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm; mở rộng dịch vụ tài chính, tín dụng, dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí.

Phú Lương là huyện miền núi thấp, nằm ở phía Bắc tỉnh Thái Nguyên, tiếp giáp với Thành phố Thái Nguyên là trung tâm giao lưu kinh tế, chính trị, văn hóa của tỉnh và khu vực. Huyện có chức năng là trung tâm tổng hợp về công nghiệp, thương mại, dịch vụ và đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng phía Bắc tỉnh Thái Nguyên.

Đặc biệt, huyện luôn chú trọng hoàn thiện hạ tầng thương mại. Trong đó, có thể kể đến việc tích cực mời gọi, thu hút doanh nghiệp đầu tư xây dựng các chợ, siêu thị trên địa bàn. Với những lợi thế có được, huyện Phú Lương sẽ có tiềm năng lớn để phát triển lĩnh vực thương mại dịch vụ trong giai đoạn hiện tại và tương lai.

4.2.2. Tiềm năng phát triển các khu đô thị

- Với lợi thế tiềm năng về đất đai, địa hình, địa chất, vị trí địa lý và mạng lưới cơ sở hạ tầng thuận lợi, huyện Phú Lương sẽ có nhiều thuận lợi để phát triển các khu đô thị trên địa bàn nhằm mục tiêu tăng trưởng kinh tế vượt trội cho địa phương.

- Trên cơ sở các định hướng phát triển kinh tế - xã hội đã được xác định đối với huyện Phú Lương, cũng như tính chất đô thị, tầm nhìn phát triển đô thị và các quan điểm phát triển đã được thống nhất, động lực phát triển huyện Phú Lương đến năm 2035 có thể xác định bao gồm:

+ Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch từ quy mô lớn tập trung đến quy mô trang trại gia đình.

+ Dịch vụ du lịch khai thác cảnh quan sinh thái nông nghiệp, cảnh quan mặt nước, các công trình văn hóa lịch sử, các điểm di tích đã được xếp hạng trong sự kết nối với chuỗi du lịch liên tỉnh, phục vụ cho thị trường du lịch liên tỉnh, đặc biệt chú trọng hướng tới khai thác dịch vụ nghỉ dưỡng cuối tuần.

+ Các hoạt động kinh tế dịch vụ, thương mại, logistic một mặt hỗ trợ cho hoạt động công nghiệp, phục vụ trực tiếp cho người dân.

PHẦN III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1.1. Phương hướng phát triển

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; tích cực thu hút đầu tư, phát huy tiềm năng thế mạnh.

- Tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, phát triển ngành nghề trong nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá tập chung, ưu tiên các mô hình sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, có thị trường tiêu thụ và đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp – xây dựng - dịch vụ, du lịch theo hướng nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm. Đa dạng các loại hình dịch vụ có tiềm năng, lợi thế. Tăng cường công tác tuyên truyền, quảng bá, tổ chức quản lý và phát huy hiệu quả giá trị các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh và các di sản văn hoá phi vật thể để phát triển du lịch; kết nối với các doanh nghiệp kêu gọi đầu tư xây dựng hạ tầng du lịch tại một số di tích trọng điểm.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tiếp tục đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ, hiện đại.

- Tiếp tục hoàn thiện, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, dạy nghề, giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội. Làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân; chăm lo giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc.

- Tăng cường củng cố quốc phòng – an ninh, nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan nội chính, giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1.2.1. Mục tiêu tổng quát

Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; phát huy dân chủ, sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân; thực hiện hiệu quả cải cách hành chính; đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội, lấy nông nghiệp là nền tảng, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ góp phần thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; tiếp tục xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng, đô thị

văn minh; nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân; xây dựng lực lượng vũ trang địa phương vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn; phấn đấu xây dựng huyện Phú Lương phát triển nhanh, bền vững, cơ bản hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

1.1.2.2. Mục tiêu cụ thể giai đoạn 2020-2025

- Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn tăng bình quân giai đoạn 2020 - 2025 đạt 10,6%. Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp địa phương (theo giá so sánh) tăng bình quân giai đoạn 2020 - 2025 đạt 8,3%.

- Giá trị sản xuất ngành nông - lâm nghiệp, thủy sản tăng bình quân hằng năm 3,5% trở lên. Diện tích gieo trồng lúa chất lượng cao, đặc sản, hữu cơ đến năm 2025 đạt 3.000 ha trở lên, giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất trồng trọt đạt 107 triệu đồng/ha trở lên; phấn đấu quy mô chăn nuôi trang trại tập trung so với tổng đàn đến năm 2025 đạt 58%; hằng năm trồng mới và trồng lại trên 50 ha chè, hơn 500 ha rừng; ổn định tỷ lệ che phủ rừng đạt 40% (theo tiêu chí mới).

- Đến năm 2025 có 13/13 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, huyện cơ bản hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

- Thu cân đối ngân sách huyện (trừ thu tiền sử dụng đất và các yếu tố đột biến) tăng bình quân hằng năm 10%.

- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 90%. Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục - xóa mù chữ, đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3.

- Duy trì 15/15 xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế; đến năm 2025, tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế đạt hơn 95%. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi mỗi năm giảm 0,1%; giảm tỷ suất sinh thô bình quân 0,1 ‰.

- Tạo việc làm mới bình quân hằng năm 1.600 lao động trở lên; đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%, trong đó có văn bằng chứng chỉ đạt 32%.

Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm cao hơn mức giảm bình quân của tỉnh.

- Hằng năm có 90% gia đình, 80% xóm (tổ dân phố), 95% cơ quan đạt chuẩn về văn hóa.

- Hằng năm có 80% tổ chức cơ sở đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, không có tổ chức cơ sở đảng yếu kém; trên 80% đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ; bình quân hằng năm kết nạp đảng viên đạt 2,5 ‰ trở lên so với tổng số đảng viên đầu nhiệm kỳ.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Đất đai nằm trong nhóm tài nguyên hạn chế nhưng lại là điều kiện không thể thiếu được trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, vì vậy việc sử dụng tốt tài nguyên đất đai không chỉ quyết định tương lai của nền kinh tế mà còn là sự đảm bảo cho mục tiêu ổn định chính trị và củng cố an ninh quốc phòng. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất ngày càng tăng, kéo theo giá trị của đất tăng lên và yêu cầu về biện pháp sử dụng, khai thác phải đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội. Do vậy định hướng sử dụng đất của huyện Phú Lương trong giai đoạn đến năm 2030 và xa hơn phải trên quan điểm đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, đầy đủ và có hiệu quả cao trên quan điểm cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Trong đó:

- Diện tích tự nhiên của huyện có giới hạn, trong khi yêu cầu phát triển lại ngày càng cao, đất đai trở thành tài nguyên quý giá, việc sử dụng đất sao cho đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả là mục tiêu được đặt ra. Do vậy khai thác sử dụng đất phải kết hợp giữa cải tạo và xây dựng mới, đồng thời phải đảm bảo tốt các điều kiện bảo vệ đất canh tác nông nghiệp, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, bảo vệ môi trường dựa trên quan điểm triệt để, tiết kiệm, hợp lý và bồi bổ đất. Trên cơ sở những nét đặc trưng về điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, phát triển cơ sở hạ tầng và sử dụng đất trong những năm gần đây,... để góp phần khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai huyện, phục vụ đắc lực quá trình phát triển kinh tế xã hội, các quan điểm về sử dụng đất sau đây cần phải được nhận thức rõ, thực hiện thống nhất và đầy đủ:

- Khai thác sử dụng đất theo hướng giải phóng được năng lực sản xuất của các ngành kinh tế - xã hội, nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ưu tiên phân bổ đất đai cho các ngành kinh tế mũi nhọn (thương mại dịch vụ du lịch), thúc đẩy kinh tế phát triển, không ngừng cải thiện đời sống của nhân dân.

- Khai thác triệt để, sử dụng có hiệu quả toàn bộ quỹ đất đai vào các mục đích cụ thể của nền kinh tế, không được lãng phí đất. Sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật; lấy giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích làm thước đo để bố trí cây trồng, vật nuôi; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các khu công nghiệp, thương mại, du lịch... theo quy hoạch và kế hoạch. Từng bước phân bổ sử dụng quỹ đất phù hợp, đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, chỉnh trang

xây dựng đô thị qua các thời kỳ.

- Duy trì ổn định diện tích đất rừng, hạn chế tối đa việc chuyển sang các mục đích khác, đầu tư thỏa đáng cho công tác khoanh nuôi, trồng rừng kết hợp với trồng cây nông nghiệp lâu năm để đạt tỷ lệ tán che cao nhất. Từng bước hình thành các khu du lịch sinh thái, công viên cây xanh theo hướng khai thác tổng hợp, đồng thời hình thành những vành đai cây xanh đủ lớn, bao quanh huyện kết hợp với các mảng cây xanh đô thị khác... nhằm điều tiết môi trường khí hậu và tăng vẻ đẹp cảnh quan cho huyện.

- Trong việc cải tạo và xây dựng, phải triệt để khai thác tiềm năng sẵn có về mặt kiến trúc, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội mà quá trình hình thành và phát triển của huyện đã tạo nên. Trong nông nghiệp, do diện tích sẽ bị giảm để chuyển sang các mục đích khác, phải cố gắng áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật để thâm canh, thay đổi cơ cấu cây trồng, đảm bảo giữ nguyên hoặc tăng thêm giá trị của ngành nông nghiệp.

- Trong cơ cấu sử dụng đất chung, cần dành một tỷ lệ thích đáng và hợp lý cho các mục đích chuyên dùng, ưu tiên phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch,... vừa để thực hiện chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế, tăng cường về cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng, vừa tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển của các ngành, các lĩnh vực hiệu quả và ổn định. Mở rộng diện tích đô thị hóa ra vùng ven một cách trật tự, có chuẩn bị đầy đủ về cơ sở hạ tầng, được kiểm soát chặt chẽ theo quy hoạch và tổ chức lãnh thổ hợp lý. Song song với quá trình phân tán dân cư ra bên ngoài sẽ tập trung chỉnh trang khu trung tâm, có hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thiện cùng các hoạt động kinh tế - xã hội và dịch vụ đô thị văn minh.

- Sử dụng đất chuyên dùng, đất ở cần triệt để tiết kiệm, bố trí sử dụng các loại đất này vừa căn cứ vào điều kiện thực tế và các yêu cầu trước mắt, vừa phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển về lâu dài theo xu hướng tăng dần các tiêu chuẩn về chất lượng môi trường và nâng cao mức sống của nhân dân. Việc tận dụng không gian, phát triển chiều cao của các tòa nhà, khu dân cư, các trung tâm giao dịch hành chính, thương mại, văn hóa... sẽ tạo ra các khoảng không cần thiết trong các khu vực nội thị, đáp ứng nhu cầu phát triển vườn hoa, khu giao thông tĩnh, bến bãi đậu xe và sân chơi, công viên cho mọi người.

- Gắn khai thác sử dụng với nhiệm vụ bồi dưỡng tái tạo, làm tăng độ phì cho đất... chống suy thoái đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo đảm sử

dụng đất bền vững lâu dài. Ngoài ra việc khai thác sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội phải kết hợp hài hòa với nhiệm vụ quốc phòng an ninh, đảm bảo đất cho quốc phòng, an ninh (khu căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương, trụ sở công an, dân quân tự vệ), giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Trên cơ sở đó, quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Lương thời kỳ 2021-2030 phải bám sát và đáp ứng yêu cầu các quan điểm trên. Các quỹ đất được khai thác một cách hợp lý cho các mục đích sử dụng, có hiệu quả cao cả về kinh tế, xã hội và môi trường.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.1. Định hướng sử dụng đất Khu sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản

Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, đảm bảo môi trường sinh thái; hình thành được các vùng sản xuất hàng hoá tập trung với các sản phẩm nông nghiệp thế mạnh của huyện theo hướng an toàn, hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; góp phần thúc đẩy tăng trưởng ngành nông nghiệp của huyện; góp phần hoàn thành các chỉ tiêu Nghị quyết số 10-NQ/TU, ngày 21/10/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nông nghiệp tinh Thái Nguyên giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2030; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn, góp phần giảm nghèo bền vững.

Tăng cường công tác tuyên truyền và áp dụng sâu rộng các chính sách khuyến khích ưu đãi của Nhà nước, của tỉnh về phát triển nông nghiệp, nông thôn. Xây dựng cơ chế hỗ trợ đặc thù của huyện để tập trung hỗ trợ các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ nông nghiệp có hiệu quả ở nông thôn và các nhóm sản phẩm nông nghiệp chủ lực như lúa, chè, cây ăn quả, chăn nuôi rau hoa cây cảnh,... theo hướng đẩy mạnh việc phát triển kinh tế trang trại, phát triển các mô hình nông lâm, thủy sản kết hợp. Tập trung đầu tư phát triển nông nghiệp theo hướng thâm canh và nâng cao năng suất, chất lượng, chuyển dịch cơ cấu các loại cây trồng, vật nuôi cho sản phẩm có giá trị cao gắn với thị trường; tăng cường quảng bá, xúc tiến thương mại; hợp tác, liên kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã, người dân trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

Xây dựng mới và nâng cấp hệ thống thủy lợi hiện có, đảm bảo tưới tiêu để phát triển diện tích lúa nước những nơi có điều kiện, đồng thời hoàn thiện các công trình thủy lợi phục vụ cho tưới tiêu, thâm canh, tăng vụ.

Phấn đấu tổng sản lượng lương thực, cây lấy hạt bình quân hàng năm liên tục tăng và phải luôn luôn đảm bảo được an ninh lương thực.

Cây công nghiệp, cây ăn quả và cây công nghiệp ngắn ngày: Chuyển sang trồng cây công nghiệp, cây ăn quả tại một số nơi phù hợp để phát triển cây Chè. Thu hút nhà đầu tư xây dựng thành phẩm có thương hiệu.

* Chăn nuôi: Phát triển chăn nuôi cả về số lượng và nâng cao chất lượng theo hướng tập trung, sản xuất hàng hoá; Phát triển nhân rộng các loại giống mới gia súc, gia cầm có hiệu quả kinh tế cao. Nâng tỷ trọng giá trị chăn nuôi trong nông nghiệp. Phát triển trang trại với quy mô lớn ở những nơi có điều kiện.

* Đầu tư xây dựng chuồng trại hợp vệ sinh, sớm hình thành cơ sở sản xuất chế biến thức ăn cho gia súc, gia cầm. Ứng dụng những thành tựu sinh học trong chăn nuôi như lai tạo giống, thức ăn và sử dụng chế phẩm EM đậm lớp sinh học trong chăn nuôi để tăng trọng gia súc và làm sạch môi trường, phát triển mạnh hầm khí sinh học biogas.

* Lâm nghiệp: Thực hiện Chương trình bảo vệ và phát triển rừng, từng bước xã hội hóa nghề rừng, tổ chức khoanh nuôi. UBND tỉnh phê duyệt. Hàng năm, triển khai trồng mới, chọn các loại cây lâm nghiệp có giá trị kinh tế cao để phát triển. Thực hiện tốt công tác quản lý lâm sản, động vật quý hiếm. Tích cực thực hiện tốt công tác phòng chống cháy rừng, đảm bảo nâng cao độ che phủ rừng.

Đặc biệt trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030, để thúc đẩy sự phát triển tổng thể và toàn diện kinh tế xã hội của địa phương, huyện Phú Lương có định hướng quy hoạch một số công trình, dự án trọng điểm, quan trọng và có tính chất chiến lược đối với sự phát triển chung của huyện như các khu đô thị, khu công nghiệp, làng nghề, dịch vụ, các tuyến đường giao thông huyết mạch...vv

1.3.2. Định hướng sử dụng đất phát triển Khu phát triển Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, Xây dựng

Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp: Xây dựng Phú Lương trở thành điểm sáng của các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc và trung tâm của vùng về phát triển công nghiệp, dịch vụ; có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, ổn định và bền vững, với các sản phẩm chủ lực có sức cạnh tranh cao, hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ

và hiện đại với mạng lưới giao thông đối ngoại đồng bộ. Thực hiện tăng trưởng xanh với mức độ phát thải các-bon giảm dần, tiến tới tạo dựng nền kinh tế xanh, thân thiện với môi trường.

Huyện Phú Lương tiếp tục xác định đẩy mạnh thu hút đầu tư là nhiệm vụ trọng tâm, quan tâm phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp là động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách, vận dụng linh hoạt vào tình hình thực tế, hoàn thành xây dựng cụm công nghiệp Yên Lạc, quy hoạch thêm 02 cụm công nghiệp mới, quan tâm cải cách thủ tục hành chính để thu hút, mời gọi đầu tư; xây dựng khu dân cư, chỉnh trang đô thị, các cơ sở sản xuất chế biến có hàm lượng công nghệ cao. Phát huy lợi thế về hệ thống giao thông, thực hiện tốt công tác quản lý về quy hoạch để xây dựng các điểm công nghiệp; gắn kết chặt chẽ giữa phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề với phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ.

Tiếp tục duy trì, mở rộng quy mô phát triển các cơ sở, làng nghề hiện có đặc biệt là làng nghề trồng và chế biến chè. Phát triển các cụm công nghiệp trở thành các trung tâm công nghiệp vừa và nhỏ gắn với phát triển công nghiệp địa phương, góp phần giải quyết việc làm cho lao động địa phương, thực hiện công nghiệp hoá nông nghiệp nông thôn.

Chú trọng phát triển nguồn nhân lực và huy động các nguồn lực cho công nghiệp cả về số lượng lẫn chất lượng. Tăng cường công tác đào tạo hướng nghiệp và đào tạo nghề để xây dựng đội ngũ thợ lành nghề bậc cao, trong đó quan tâm đến đào tạo nguồn lực tại chỗ. Coi trọng đầu tư khoa học công nghệ ứng dụng vào sản xuất kinh doanh nhằm phục vụ cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chú trọng đến vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái trong quá trình phát triển công nghiệp và đô thị hoá.

Xây dựng cơ sở hạ tầng: Xây dựng kế hoạch sử dụng quỹ đất một cách hợp lý và có hiệu quả, thực hiện quỹ đất cho nguồn thu xây dựng cơ sở hạ tầng hàng năm. Tranh thủ các nguồn vốn của Trung ương, tỉnh, các doanh nghiệp trong và ngoài nước để đầu tư xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng của huyện nhằm thúc đẩy phát triển nhanh kinh tế - xã hội nhằm thực hiện mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển nông nghiệp, nông thôn..

*** Quan điểm phát triển:**

Trên cơ sở định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển công nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2020-2025, gắn với các đột phá phát triển chiến lược

tại Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 - 2025; đồng thời, tạo điều kiện thu hút đầu tư, góp phần nâng cao giá trị gia tăng và phát triển công nghiệp bền vững... Rà soát, bổ sung quy hoạch các CCN tại khu vực phía Bắc tỉnh Thái Nguyên để đón các nhà đầu tư.

- Tiếp tục đẩy mạnh việc hình thành và phát triển các CCN.

- Phát triển các CCN trên cơ sở sử dụng có hiệu quả các lợi thế về tài nguyên, lao động của địa phương, gắn với yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển công nghiệp hợp lý, phục vụ nhu cầu của nhà đầu tư và ưu tiên phát triển các CCN đã thành lập.

***. Định hướng phát triển khu, cụm công nghiệp đến 2030**

+ Cụm công nghiệp xã Yên Ninh 75 ha

+ Cụm công nghiệp xã Yên Lạc 75 ha

+ Cụm công nghiệp phía Bắc Thái Nguyên 75 ha (xã Tứ Tranh và Vô Tranh)

1.3.3. Định hướng phát triển khu thương mại, dịch vụ và du lịch

Trên cơ sở xác định tiềm năng sẵn có của địa phương. Huyện Phú Lương có định hướng phát triển thương mại, dịch vụ theo hướng mở rộng quy mô các chợ và các siêu thị, trung tâm thương mại hiện có trên địa bàn huyện để tăng doanh thu bán buôn, bán lẻ trên địa bàn; đồng thời, thu mua sản phẩm cho nông dân, cung cấp các dịch vụ vật tư nông nghiệp và các mặt hàng thiết yếu cho nhân dân.

Khuyến khích và hỗ trợ, đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu mở rộng thị trường tiêu thụ; bảo hộ nhãn hiệu, thương hiệu các sản phẩm. Xây dựng các mô hình gắn kết giữa sản xuất và bao tiêu, tiêu thụ sản phẩm, nhất là các sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm thế mạnh của huyện. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của mạng lưới dịch vụ, thương mại trên địa bàn. Thực hiện chuyển đổi mô hình chợ gắn với đầu tư xây dựng cải tạo lại các chợ hiện có.

Phát huy hiệu quả các tiềm năng của huyện vào khai thác, phát triển dịch vụ du lịch, gắn với phát triển du lịch nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ về lưu trú, nhà hàng. Tăng cường công tác quản lý thị trường; thường xuyên kiểm tra và xử lý nghiêm các hành vi gian lận thương mại, tạo thị trường hàng hóa lưu thông ổn định phục vụ nhu cầu của Nhân dân, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

1.3.4. Định hướng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn

a. Định hướng phát triển đô thị

- Định hướng phát triển không gian đô thị trong tương lai cần phát huy các giá

trị hiện hữu, đồng thời phù hợp với định hướng phát triển kinh tế, xã hội trong giai đoạn phát triển mới. Trong đó định hướng như sau:

Tại khu vực trung tâm huyện hiện nay dân cư phân bố tương đối tập trung. Nhưng phần lớn diện tích của khu vực dự kiến mở rộng nội thị có cấu trúc dân cư phân bố thành các khu vực làng xóm đan xen với đất nông nghiệp.

Cấu trúc phát triển không gian huyện Phú Lương được xây dựng dựa trên sự đánh giá tổng quan các vấn đề hiện trạng, tiềm năng, thách thức cũng như các dự báo về phát triển kinh tế - xã hội, quy mô dân số, lao động của toàn khu vực. Chuyển biến từ một đô thị đơn tâm sang dạng đa trung tâm gắn với các khu vực phát triển đô thị. Toàn bộ hệ thống trung tâm được liên kết chặt chẽ với nhau bằng kết nối giao thông và các hoạt động kinh tế đa dạng. Cấu trúc đô thị tập trung và phân tán phù hợp với điều kiện hiện trạng của địa phương..

Đối với khu vực dân cư dự kiến được đô thị hóa, quy hoạch hệ thống trung tâm khu vực theo hình thức phân tán, thúc đẩy sự phát triển tương đối đồng đều giữa các khu vực. Vị trí được lựa chọn để tổ chức các khu tâm khu vực là những khu vực thuận lợi về giao thông, có tiềm năng và động lực phát triển kinh tế, văn hóa xã hội.

Trong tương lai, cần khuyến khích các dự án sản xuất sạch có quy mô nhỏ, có thể bố trí phân tán, đan xen với các khu dân cư nhằm tận dụng cơ sở vật chất kỹ thuật sẵn có, giảm thiểu nhu cầu giao thông, tránh sự quá tải do tập trung công nghiệp quy mô lớn.

b. Định hướng phát triển khu dân cư nông thôn

- Cập nhật, rà soát, tổ chức thực hiện đồ án quy hoạch nông thôn mới của các xã trong phạm vi quy hoạch, phát triển các xã đạt tiêu chí Quốc gia về Xây dựng nông thôn mới, cụ thể:

+ Cung cấp giao thông và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đến các khu dân cư nông thôn;

+ Duy trì và nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất sạch kết hợp với các hoạt động du lịch sinh thái;

- Tại khu vực trung tâm xã hoặc khu vực thuận lợi về giao thông, quy hoạch các điểm trung tâm khu vực cho các cụm làng xã. Tại đây bố trí một số khu chức năng phi nông nghiệp. Đây sẽ là địa điểm giới thiệu các đặc sản làng nghề, nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp nổi bật của huyện, tạo điều kiện quảng bá sản phẩm, tăng hiệu quả phát triển kinh tế. Ngoài ra, cần quy hoạch không gian cây xanh công cộng và một số công trình phúc lợi công cộng thiết yếu nhằm nâng cao chất lượng cuộc

sống của người dân.

- Đảm bảo định hướng phát triển của khu du lịch là du lịch sinh thái, gắn với hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp của cộng đồng dân cư hiện hữu. Các giải pháp quy hoạch khu du lịch cần bảo tồn và nâng cao giá trị cảnh quan tự nhiên vốn có. Gắn kết khu vực dân cư với hoạt động du lịch cộng đồng, tạo điều kiện để người dân tham gia vào hoạt động du lịch, tăng thu nhập cho người dân đồng thời tạo sự phong phú, đa dạng cho hoạt động du lịch.

- Trong tương lai, khi các khu du lịch sinh thái hình thành, sẽ tạo động lực cho các trung tâm xã phát triển thành các trung tâm dân cư, dịch vụ thương mại kết hợp dịch vụ du lịch.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Phấn đấu đến năm 2030, huyện Phú Lương trở thành đơn vị có nền kinh tế tăng trưởng bền vững, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực; hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển đồng bộ; tạo sự chuyển biến rõ rệt về chất lượng nguồn nhân lực; nâng cao đời sống vật chất và văn hóa tinh thần của nhân dân; bảo vệ môi trường sinh thái; có nền quốc phòng - an ninh vững mạnh, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Dự báo chỉ tiêu tăng trưởng các ngành như sau:

Bảng 05: Dự báo một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2021-2025	Đến năm 2030
I	Về kinh tế			
1	- Tốc độ tăng giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) của một số ngành chủ yếu:			
	+ Nông, lâm thủy sản	%	3,5	5
	+ Công nghiệp, xây dựng	%	7	10
	+ Dịch vụ	%	10	15
2	- Thu nhập bình quân đầu người đạt 110 triệu đồng/người/năm.	triệu đồng /người /năm	100	120
II	Về Xã hội			
1	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	75	80
2	- Tỷ suất sinh thô giảm	%	0,1	0,1

3	- Dự báo dân số	Người	122.129	141.581
III	Môi trường			
1	- Tỷ lệ độ che phủ rừng bình quân hàng năm	%	40	40
2	- Người dân được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.	%	98,8	98,84

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

2.1.2.1. Về nông nghiệp

- Phân đầu tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất đạt bình quân đạt 3,5% trong giai đoạn 2021 – 2025. Diện tích gieo trồng lúa chất lượng cao, đặc sản, hữu cơ đến năm 2025 đạt 3.000 ha trở lên, giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất trồng trọt đạt 107 triệu đồng/ha trở lên; phân đầu qui mô chăn nuôi trang trại tập trung so với tổng đàn đến năm 2025 đạt 58%; hằng năm trồng mới và trồng lại trên 50 ha chè, trên 500 ha rừng; ổn định tỷ lệ che phủ rừng đạt 40% (theo tiêu chí mới).

- Ban hành nghị quyết về phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ cao gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn huyện giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030. Kế hoạch tích tụ đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao, thực hiện đề án chuyển đổi đất lúa kém năng suất sang trang trại, gia trại tổng hợp, trồng cây ăn quả và các mô hình có giá trị kinh tế cao.

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn trên cơ sở ưu tiên đầu tư cho các loại cây, con có hiệu quả kinh tế cao; tiếp tục tăng tỷ trọng chăn nuôi và lâm nghiệp trong cơ cấu ngành nông lâm nghiệp thủy sản.

- Bảo đảm an ninh lương thực, đẩy mạnh phát triển sản xuất hàng hóa trên cơ sở phát triển nhóm cây, cây có thể mạnh là cây ăn quả, cây lương thực, cây thực phẩm, cây công nghiệp hàng năm và vật nuôi.

2.1.2.2. Về công nghiệp, xây dựng, tiểu thủ công nghiệp

- Phân đầu tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn tăng bình quân giai đoạn 2020 – 2025 đạt 10,6%. Giá trị sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp địa phương (theo giá so sánh) tăng bình quân giai đoạn 2020 – 2025 đạt 8,3%.

- Huyện Phú Lương đã ban hành nghị quyết về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030; Các cơ chế hỗ trợ để thu hút doanh nghiệp đầu tư xây dựng hạ tầng vào khu, cụm

công nghiệp trên địa huyện; Kế hoạch sắp xếp các cơ sở sản xuất; Kế hoạch khôi phục các làng nghề truyền thống, du nhập và nhân rộng các ngành nghề mới nhằm tạo việc làm, giải quyết lao động, tăng thu nhập cho nhân dân.

- Tiếp tục khuyến khích mở rộng các ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp có lợi thế về tài nguyên thiên nhiên và sử dụng nhiều lao động tại chỗ như: Sản xuất vật liệu xây dựng, may công nghiệp, chế biến gỗ công nghiệp, mộc dân dụng cao cấp, thủ công mỹ nghệ, đá mỹ nghệ, chạm khắc gỗ, chế biến nông, lâm sản.

2.1.2.3. Về thương mại, dịch vụ, du lịch

Ban hành kế hoạch xây dựng thương hiệu cho một số sản phẩm có lợi thế, bố trí quỹ đất, kêu gọi nguồn đầu tư để phát triển hạ tầng thương mại theo quy hoạch. Xây dựng và triển khai đề án du lịch dựa vào cộng đồng, tiếp tục đấu nối với các doanh nghiệp lữ hành hình thành các tuor, kêu gọi các nguồn lực đầu tư và các điểm du lịch trên địa bàn huyện.

- Khuyến khích phát triển, mở rộng các loại hình dịch vụ vận tải, thông tin truyền thông, nâng cao chất lượng các dịch vụ y tế, văn hoá, thể thao đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân.

- Quy hoạch, dành quỹ đất hợp lý, tạo điều kiện cho các ngân hàng thương mại mở chi nhánh tại Phú Lương, đáp ứng nhu cầu vốn cho các thành phần kinh tế.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất (quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện)

Hiện nay quy hoạch tỉnh Thái Nguyên đang trong quá trình lập và hoàn thiện, nên chưa có chỉ tiêu phân khai cấp tỉnh đối với huyện Phú Lương. Sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, huyện sẽ tiếp tục cập nhật chỉnh sửa theo các chỉ tiêu phân bổ để phù hợp và đồng bộ với quy hoạch cấp tỉnh.

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong kỳ quy hoạch của huyện Phú Lương đã được các ngành dựa trên nguồn lực hiện có, nguồn lực đầu tư công trung hạn và các nguồn lực khác đảm bảo sự phát triển nền kinh tế xã hội huyện đến năm 2030.

* *Nhu cầu sử dụng đất cho ngành nông nghiệp:*

Đối với nhóm đất nông nghiệp, ngoài việc giảm diện tích đất sang mục đích phi nông nghiệp để phục vụ quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá trong quá trình phát triển để đáp ứng các mục tiêu kinh tế xã hội của địa phương. Tuy nhiên, đối

với huyện Phú Lương, ngành nông nghiệp vẫn đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế, đặc biệt là trong nhiệm vụ giải quyết nhu cầu lương thực, thực phẩm trong giai đoạn hiện tại và tương lai. Do vậy, trong giai đoạn tới ngành nông nghiệp phải chuyển đổi theo hướng nông nghiệp sạch, nông nghiệp hàng hoá tập trung, hình thành vùng sản xuất nông nghiệp cao, bền vững với môi trường. Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, nhất là công nghệ sinh học, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Trong đó nhu cầu diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 như sau:

- Đất nông nghiệp 27.672,00 ha;
- Đất trồng lúa 2.766,07 ha;
- + Trong đó: Đất chuyên lúa nước 1.665,43 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 1.055,79 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 6.883,04 ha;
- Đất rừng phòng hộ 2.713,30 ha;
- Đất rừng sản xuất 11.521,15 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 747,95 ha;
- Đất nông nghiệp khác 1.984,70 ha;

** Nhu cầu sử dụng đất cho ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp*

Đối với huyện Phú Lương, công nghiệp hoá là xu thế tất yếu cho phát triển kinh tế xã hội địa phương, vì vậy, trong giai đoạn tiếp theo nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện sẽ ngày một tăng cao. Huyện có nhiều lợi thế cho phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, đặc biệt là sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông, lâm sản, khai thác khoáng sản. Ngoài ra, huyện cũng trú trọng đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất, nhằm tạo điều kiện thu hút, phát triển các ngành nghề truyền thống, để dần dần tiến tới phát triển thành các khu tiểu thủ công nghiệp, thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất kinh doanh trong thời gian tới. Nhu cầu sử dụng đất ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của huyện dự kiến như sau:

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 133,31 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 447,83 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 186,29 ha;

*** Nhu cầu sử dụng đất cho ngành thương mại, dịch vụ**

Đối với huyện Phú Lương, thương mại, dịch vụ và du lịch là lĩnh vực không những đóng góp tích cực vào quá trình tăng trưởng kinh tế mà còn góp phần giải quyết một khối lượng lớn việc làm cho người dân, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, tăng tích lũy cho ngân sách của huyện. Phát triển thương mại - dịch vụ - du lịch là đòn bẩy để phát triển sản xuất, là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng, trong đó:

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 là 51,69 ha. Đây là diện tích đất để phát triển hệ thống các cửa hàng, khu thương mại, dịch vụ, phục vụ nhu cầu tiêu dùng của cá nhân, doanh nghiệp,....

- Diện tích đất chợ đến năm 2030 là 8,27 ha. Đây là diện tích để phát triển mạng lưới giao thương buôn bán của người dân trên địa bàn huyện.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

2.2.3.1. Đất nông nghiệp

1). Đất trồng lúa

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa của Phú Lương dự kiến là 2.766,07 ha chiếm 7,91% diện tích tự nhiên, thực giảm 463,73 ha so với năm 2020. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 2.766,07 ha;
- * Chuyển giảm: 463,73 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 52,00 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm: 54,00 ha;
 - Đất nuôi trồng thủy sản: 52,00 ha;
 - Đất nông nghiệp khác: 31,05 ha;
 - Đất an ninh: 0,94 ha;
 - Đất cụm công nghiệp: 87,50 ha;
 - Đất thương mại, dịch vụ: 14,49 ha;
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 17,50 ha;
 - Đất cho hoạt động khoáng sản: 5,98 ha;
 - Đất giao thông: 14,00 ha;
 - Đất thủy lợi: 0,50 ha;
 - Đất công trình năng lượng: 15,00 ha;
 - Đất cơ sở văn hóa: 0,31 ha;
 - Đất cơ sở y tế: 2,70 ha;

- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 2,63 ha;
- Đất cơ sở thể dục thể thao: 14,07 ha;
- Đất chợ: 0,40 ha;
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 16,17 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,05 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 39,30 ha;
- Đất ở tại đô thị: 34,00 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 3,66 ha;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,08 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,40 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 4,00 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 1,00;

2). Đất trồng cây hàng năm khác

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất trồng cây hàng năm khác của huyện Phú Lương dự kiến là 1.055,79 ha chiếm 3,02% diện tích tự nhiên, thực giảm 301,31 ha so với năm 2020. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 972,01 ha;
- * Chuyển tăng: 83,78 ha do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 52,00 ha;
 - Đất chưa sử dụng: 31,78 ha
- * Chuyển giảm: 385,09 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất nuôi trồng thủy sản: 10,00 ha;
 - Đất nông nghiệp khác: 130,01 ha;
 - Đất quốc phòng: 6,18 ha;
 - Đất công an: 1,83 ha;
 - Đất cụm công nghiệp: 13,50 ha;
 - Đất thương mại, dịch vụ: 6,55 ha;
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 6,25 ha;
 - Đất cho hoạt động khoáng sản: 10,30 ha;
 - Đất giao thông: 28,00 ha;
 - Đất công trình năng lượng: 45,31 ha;
 - Đất cơ sở văn hóa: 1,01 ha;
 - Đất cơ sở y tế: 0,20 ha;

- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 3,54 ha;
- Đất cơ sở thể dục thể thao: 20,90 ha;
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 13,83 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,35 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 38,59 ha;
- Đất ở tại đô thị: 30,00 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 2,00 ha;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,50 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 1,50 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm: 11,74 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 3,00 ha;

3). Đất trồng cây lâu năm

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện Phú Lương dự kiến là 6.883,04 ha chiếm 19,68% diện tích tự nhiên, thực giảm -631,86 ha so với năm 2020. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 6.821,04 ha;
- * Chu chuyển tăng: 62,00 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 54,00 ha;
 - Đất rừng sản xuất: 8,00 ha;
- * Chu chuyển giảm: 693,86 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất nông nghiệp khác: 240,38 ha;
 - Đất quốc phòng: 9,20 ha;
 - Đất công an: 1,20 ha;
 - Đất cụm công nghiệp: 31,00 ha;
 - Đất thương mại, dịch vụ: 4,04 ha;
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 25,50 ha;
 - Đất cho hoạt động khoáng sản: 21,97 ha;
 - Đất giao thông: 28,30 ha;
 - Đất thủy lợi: 0,20 ha;
 - Đất công trình năng lượng: 70,93 ha;
 - Đất cơ sở văn hóa: 2,17 ha;
 - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 7,02 ha;
 - Đất cơ sở thể dục thể thao: 92,11 ha;

- Đất chợ: 1,46 ha;
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 8,95 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,45 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 62,42 ha;
- Đất ở tại đô thị: 61,06 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 3,76 ha;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,50 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo: 0,20 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 4,90 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm: 11,20 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng: 1,94 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 3,00 ha;

4). Đất rừng phòng hộ

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất rừng phòng hộ huyện Phú Lương dự kiến là 2.713,30 ha chiếm 7,76% diện tích tự nhiên. Diện tích rừng phòng hộ được giữ nguyên sau khi được rà soát hiện trạng 3 loại rừng năm 2020, để đảm bảo diện tích đất lâm nghiệp và tỷ lệ che phủ rừng.

5). Đất rừng sản xuất

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất rừng sản xuất của huyện Phú Lương dự kiến là 11.521,15 ha chiếm 32,94% diện tích tự nhiên, thực giảm 2.629,15 ha so với năm 2020. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 11.434,14 ha;
- * Chu chuyển tăng: 87,01 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất quốc phòng: 59,07 ha;
 - Đất chưa sử dụng: 27,94 0,00 ha;
- * Chu chuyển giảm: 2.716,16 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất trồng cây lâu năm: 8,00 ha;
 - Đất nông nghiệp khác: 1.451,73 ha;
 - Đất quốc phòng: 113,50 ha;
 - Đất cụm công nghiệp: 67,00 ha;
 - Đất thương mại, dịch vụ: 8,47 ha;
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 36,40 ha;
 - Đất cho hoạt động khoáng sản: 165,84 ha;

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 572,56 ha;
- + Đất giao thông: 26,03 ha;
- + Đất công trình năng lượng: 60,31 ha;
- + Đất cơ sở văn hóa: 1,67 ha;
- + Đất cơ sở giáo dục - đào tạo: 0,05 ha;
- + Đất cơ sở thể dục - thể thao: 484,50 ha;
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 0,70 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải: 7,66 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 35,30 ha;
- Đất ở tại đô thị: 17,00 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,10 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 86,59 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 137,16 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,15 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 8,00 ha;

6). Đất nuôi trồng thủy sản

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện Phú Lương dự kiến là 747,95 ha chiếm 2,14% diện tích tự nhiên, thực giảm 35,00 ha so với năm 2020. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 685,95 ha;
- * Chuyển tăng: 62,00 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 52,00 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 10,00 ha;
- * Chuyển giảm: 97,00 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất nông nghiệp khác: 63,90 ha;
 - Đất an ninh: 0,15 ha;
 - Đất cụm công nghiệp: 18,00 ha;
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,00 ha;
 - Đất cho hoạt động khoáng sản: 2,00 ha;
 - Đất cơ sở thể dục - thể thao: 2,00 ha;
 - Đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,05 ha;
 - Đất ở tại nông thôn: 5,56 ha;
 - Đất ở tại đô thị: 3,00 ha;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,14 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 1,00 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,20 ha;

7). Đất nông nghiệp khác

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp khác của huyện Phú Lương dự kiến là 1.984,70 ha chiếm 5,67% diện tích tự nhiên, thực tăng 1.966,09 ha so với năm 2020. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 13,62 ha;
- * Chuyển tăng: 1971,08 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 31,05 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 130,01 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm: 240,38 ha;
 - Đất rừng sản xuất: 1.451,73 ha;
 - Đất nuôi trồng thủy sản: 63,90 ha;
 - Đất quốc phòng: 28,67 ha;
 - Đất giao thông: 10,55 ha;
 - Đất thủy lợi: 4,90 ha;
 - Đất ở nông thôn: 2,90 ha;
 - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,14 ha;
 - Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: 3,30 ha;
 - Đất có mặt nước chuyên dùng: 3,50 ha;
 - Đất chưa sử dụng: 0,05 ha;
- * Chuyển giảm: 4,99 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất thương mại, dịch vụ: 4,99 ha;

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp

1). Đất quốc phòng

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng của huyện Phú Lương dự kiến là 739,40 ha chiếm 2,11% diện tích tự nhiên, thực tăng 29,68 ha so với năm 2020. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 606,57 ha;
- * Chuyển giảm: 103,15 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - Đất rừng sản xuất: 59,07 ha (do trả diện tích đất quân sự tại xã Phú Đô và Yên Lạc);

- Đất nông nghiệp khác: 28,67 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ: 4,80 ha (do trả diện tích đất quân sự tại xã Yên Lạc);
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 0,61 ha (Mở rộng đền Cẩm hiện trạng đã nằm trên đất quốc phòng);
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm: 10,00 ha;
- * Chu chuyển tăng: 132,83 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 6,18 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm: 9,20 ha;
 - Đất rừng sản xuất: 113,50 ha;
 - Đất cho hoạt động khoáng sản: 3,95 ha;

2). Đất an ninh

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất an ninh của huyện Phú Lương dự kiến là 235,79 ha chiếm 0,67% diện tích tự nhiên, thực tăng 5,50 ha so với năm 2020. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 230,29 ha;
- * Chu chuyển tăng: 5,50 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 0,94 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 1,83 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm: 1,20 ha;
 - Đất nuôi trồng thủy sản: 0,15 ha;
 - Đất chợ: 0,33 ha;
 - Đất ở tại nông thôn: 0,20 ha;
 - Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,75 ha;
 - Đất chưa sử dụng: 0,10 ha;

3). Đất cụm công nghiệp

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất cụm công nghiệp của huyện Phú Lương dự kiến là 225,00 ha chiếm 0,64% diện tích tự nhiên, thực tăng 225,00 ha so với năm 2020. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Chu chuyển tăng: 225,00 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 87,50 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 13,50 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm: 31,00 ha;
 - Đất rừng sản xuất: 67,00 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản: 18,00 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 8,00 ha;

4). Đất thương mại, dịch vụ

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất thương mại, dịch vụ của huyện Phú Lương dự kiến là 51,69 ha chiếm 0,15% diện tích tự nhiên, thực tăng 46,35 ha so với năm 2020. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 5,34 ha;
- * Chu chuyển tăng: 46,35 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 14,49 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 6,55 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm: 4,04 ha;
 - Đất rừng sản xuất: 8,47 ha;
 - Đất nông nghiệp khác: 4,99 ha;
 - Đất quốc phòng: 4,80 ha;
 - Đất ở nông thôn: 1,85 ha;
 - Đất ở đô thị: 1,00 ha;
 - Đất phi nông nghiệp khác: 0,16 ha;

5). Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện Phú Lương dự kiến là 133,31 ha chiếm 0,38% diện tích tự nhiên, thực tăng 88,45 ha so với năm 2020. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 44,86 ha;
- * Chu chuyển tăng: 88,45 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 17,50 ha ;
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 6,25 ha ;
 - Đất trồng cây lâu năm: 25,50 ha ;
 - Đất rừng sản xuất: 36,40 ha ;
 - Đất nuôi trồng thủy sản: 1,00 ha ;
 - Đất ở tại nông thôn: 1,80 ha;

7). Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản của huyện Phú Lương dự kiến là 447,83 ha chiếm 1,28 %

diện tích tự nhiên, thực tăng 206,20 ha so với năm 2020. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 237,68 ha;
- * Chu chuyển giảm: 3,95 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - Đất quốc phòng: 3,95 ha;
- * Chu chuyển tăng: 210,15 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 5,98 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 10,30 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm: 21,97 ha;
 - Đất rừng sản xuất: 165,84 ha;
 - Đất nuôi trồng thủy sản: 2,00 ha;
 - Đất ở tại nông thôn: 1,46 ha;
 - Đất ở tại đô thị: 1,60 ha ;
 - Đất chưa sử dụng: 1,00 ha;

8). Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện (thị xã), cấp xã

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất phát triển hạ tầng của huyện Phú Lương dự kiến là 2.501,34 ha chiếm 7,15% diện tích tự nhiên, thực tăng 909,51 ha so với năm 2020. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 1.574,80 ha;
- * Chu chuyển giảm: 17,03 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - Đất nông nghiệp khác: 15,45 ha;
 - Đất an ninh: 0,33 ha;
 - Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 0,50 ha;
 - Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,09 ha;
 - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,66 ha;
- * Chu chuyển tăng: 926,54 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 49,61 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 98,96 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm: 202,19 ha;
 - Đất rừng sản xuất: 572,56 ha;
 - Đất nuôi trồng thủy sản: 2,00 ha;
 - Đất ở nông thôn: 1,00 ha;
 - Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,22 ha;

a) Đất cơ sở văn hóa

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất cơ sở văn hóa của huyện Phú Lương dự kiến là 35,97 ha chiếm 0,10 % diện tích tự nhiên, thực tăng 5,16 ha so với năm 2020. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 30,81 ha;
- * Chu chuyển tăng: 5,16 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 0,31 ha ;
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 1,01 ha ;
 - Đất trồng cây lâu năm: 2,17 ha ;
 - Đất rừng sản xuất: 1,67 ha ;

b) Đất cơ sở y tế

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất cơ sở y tế của huyện Phú Lương dự kiến là 6,58 ha chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, thực tăng 3,12 ha so với năm 2020. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 3,46 ha;
- * Chu chuyển tăng: 3,12 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 2,70 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 0,20 ha;
 - Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,22 ha;

c) Đất cơ sở giáo dục và đào tạo

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo của huyện Phú Lương dự kiến là 73,14 ha chiếm 0,21% diện tích tự nhiên, thực tăng 13,24 ha so với năm 2020. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 59,90 ha;
- * Chu chuyển tăng: 13,24 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 2,63 ha ;
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 3,54 ha ;
 - Đất trồng cây lâu năm: 7,02 ha ;
 - Đất rừng sản xuất: 0,05 ha ;

d) Đất cơ sở thể dục thể thao

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất cơ sở thể dục thể thao của huyện Phú Lương dự kiến là 625,26 ha chiếm 1,79% diện tích tự nhiên, thực tăng 614,58 ha so với năm 2020. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 10,68 ha;
- * Chu chuyển tăng: 614,58 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 14,07 ha ;
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 20,90 ha ;
 - Đất trồng cây lâu năm: 92,11 ha ;
 - Đất rừng sản xuất: 484,50 ha ;
 - Đất nuôi trồng thủy sản: 2,00 ha ;
 - Đất ở nông thôn: 1,00 ha ;

e) Đất giao thông

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất giao thông của huyện Phú Lương dự kiến là 1.237,42 ha chiếm 3,54% diện tích tự nhiên, thực tăng 85,78 ha so với năm 2020. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 1.141,09 ha;
- * Chu chuyển giảm: 10,55 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - Đất nông nghiệp khác: 10,55 ha;
- * Chu chuyển tăng: 96,33 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 14,00 ha ;
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 28,00 ha ;
 - Đất trồng cây lâu năm: 28,30 ha ;
 - Đất rừng sản xuất: 26,03 ha ;

h) Đất thủy lợi

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất thủy lợi của huyện Phú Lương dự kiến là 321,38 ha chiếm 0,92% diện tích tự nhiên, thực giảm - 5,36 ha so với năm 2020. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 320,68 ha;
- * Chu chuyển giảm: 6,06 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - Đất nông nghiệp khác: 4,90 ha;
 - Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 0,50 ha;
 - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,66 ha;
- * Chu chuyển tăng: 0,70 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 0,50 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm: 0,20 ha;

i) Đất công trình năng lượng

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất công trình năng lượng của huyện Phú Lương dự kiến là 192,60 ha chiếm 0,55% diện tích tự nhiên, thực tăng 191,55 ha so với năm 2020. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 1,05 ha;
- * Chu chuyển tăng: 191,55 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 15,00 ha ;
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 45,31 ha ;
 - Đất trồng cây lâu năm: 70,93 ha ;
 - Đất rừng sản xuất: 60,31 ha ;

j) Đất công trình bưu chính, viễn thông

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông của huyện Phú Lương dự kiến là 0,72 ha; Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 0,72 ha;

k) Đất chợ

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất chợ của huyện Phú Lương dự kiến là 8,27 ha chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, thực tăng 1,44 ha so với năm 2020. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 6,41 ha;
- * Chu chuyển giảm: 0,42 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - Đất an ninh: 0,33 ha;
 - Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,09 ha;
- * Chu chuyển tăng: 1,86 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 0,40 ha
 - Đất trồng cây lâu năm: 1,46 ha

9). Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa của huyện Phú Lương dự kiến là 49,12 ha chiếm 0,14% diện tích tự nhiên, thực tăng 42,61 ha so với năm 2020. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 6,51 ha;
- * Chu chuyển tăng: 42,61 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 16,17 ha ;
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 13,83 ha ;
 - Đất trồng cây lâu năm: 8,95 ha ;

- Đất rừng sản xuất: 0,70 ha ;
- Đất quốc phòng: 0,61 ha ;
- Đất thủy lợi: 0,50 ha ;
- Đất ở đô thị: 0,35 ha ;
- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: 1,50 ha ;

10). Đất bãi thải, xử lý chất thải

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện Phú Lương dự kiến là 17,12 ha chiếm 0,05% diện tích tự nhiên, thực tăng 8,56 ha so với năm 2020. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 8,56 ha;
- * Chu chuyển tăng: 8,56 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 0,05 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 0,35 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm: 0,45 ha;
 - Đất rừng sản xuất: 7,66 ha;
 - Đất nuôi trồng thủy sản: 0,05 ha;

11). Đất ở tại nông thôn

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất ở tại nông thôn của huyện Phú Lương dự kiến là 1.489,66 ha chiếm 4,26% diện tích tự nhiên, thực tăng 178,47 ha so với năm 2020. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 1.293,98 ha;
- * Chu chuyển giảm: 17,21 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất nông nghiệp khác: 2,90 ha;
 - Đất an ninh: 0,20 ha;
 - Đất cụm công nghiệp: 8,00 ha;
 - Đất thương mại, dịch vụ: 1,85 ha;
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,80 ha ;
 - Đất cho hoạt động khoáng sản: 1,46 ha ;
 - Đất cơ sở thể dục - thể thao: 1,00 ha ;
- * Chu chuyển tăng: 195,68 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 39,30 ha ;
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 38,59 ha ;
 - Đất trồng cây lâu năm: 62,42 ha ;

- Đất rừng sản xuất: 35,30 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 5,56 ha ;
- Đất phi nông nghiệp khác: 14,51 ha ;

12). Đất ở tại đô thị

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất ở tại đô thị của huyện Phú Lương dự kiến là 248,51 ha chiếm 0,71% diện tích tự nhiên, thực tăng 141,93 ha so với năm 2020. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 103,45 ha;
- * Chu chuyển giảm: 3,13 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất thương mại, dịch vụ: 1,00 ha;
 - Đất cho hoạt động khoáng sản: 1,60 ha;
 - Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 0,35 ha;
 - Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,08 ha;
 - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,10 ha ;
- * Chu chuyển tăng: 145,06 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 34,00 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 30,00 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm: 61,06 ha;
 - Đất rừng sản xuất: 17,00 ha;
 - Đất nuôi trồng thủy sản: 3,00 ha;

13). Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện Phú Lương dự kiến là 24,03 ha chiếm 0,07% diện tích tự nhiên, thực tăng 8,91 ha so với năm 2020. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 14,15 ha;
- * Chu chuyển giảm: 0,97 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất an ninh: 0,75 ha;
 - Đất cơ sở y tế: 0,22 ha;
- * Chu chuyển tăng: 9,88 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 3,66 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm: 2,00 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm: 3,76 ha;
 - Đất rừng sản xuất: 0,10 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,14 ha;
- Đất chợ: 0,09 ha;
- Đất ở đô thị: 0,08 ha;
- Đất chưa sử dụng: 0,05 ha

14). Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp của huyện Phú Lương dự kiến là 6,25 ha chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, thực tăng 1,08 ha so với năm 2020. Trong đó, biến động chi tiết như sau :

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 5,17 ha;
- * Chu chuyển tăng: 1,08 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 0,08 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 0,50 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm: 0,50 ha;

15). Đất cơ sở tôn giáo

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất cơ sở tôn giáo của huyện Phú Lương dự kiến là 2,54 ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, thực tăng 0,20 ha so với năm 2020. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 2,34 ha;
- * Chu chuyển tăng: 0,20 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng cây lâu năm: 0,20 ha

16). Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của huyện Phú Lương dự kiến là 161,48 ha chiếm 0,46% diện tích tự nhiên, thực tăng 94,35 ha so với năm 2020. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 66,99 ha;
- * Chu chuyển giảm: 0,14 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất nông nghiệp khác: 0,14 ha;
- * Chu chuyển tăng: 94,49 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 0,40 ha ;
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 1,50 ha ;
 - Đất trồng cây lâu năm: 4,90 ha ;
 - Đất rừng sản xuất: 86,59 ha ;

- Đất nuôi trồng thủy sản : 1,00 ha ;
- Đất ở đô thị : 0,10 ha ;

17). Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm của huyện Phú Lương dự kiến là 186,29 ha chiếm 0,53% diện tích tự nhiên, thực tăng 179,10 ha so với năm 2020. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 7,19 ha;
- * Chu chuyển tăng: 179,10 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 11,74 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm: 11,20 ha;
 - Đất rừng sản xuất: 137,16 ha;
 - Đất quốc phòng: 10,00 ha;
 - Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối : 9,00 ha ;

18). Đất sinh hoạt công đồng

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất sinh hoạt công đồng của huyện Phú Lương dự kiến là 0,04 ha,

19). Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng của huyện Phú Lương dự kiến là 4,96 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, thực tăng 4,86 ha so với năm 2020. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 0,10 ha;
- * Chu chuyển tăng: 4,86 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 4,00 ha;
 - Đất nuôi trồng thủy sản: 0,20 ha;
 - Đất thủy lợi: 0,66 ha;

20). Đất cơ sở tín ngưỡng

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng của huyện Phú Lương dự kiến là 10,43 ha chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, thực tăng 2,09 ha so với năm 2020. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 8,34 ha;
- * Chu chuyển tăng: 2,09 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng cây lâu năm: 1,94 ha

- Đất rừng sản xuất: 0,15 ha

21). Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối của huyện Phú Lương dự kiến là 521,34 ha chiếm 1,49% diện tích tự nhiên, thực giảm 13,80 ha so với năm 2020. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 521,34 ha;

* Chuyển giảm: 13,80 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp khác: 3,30 ha;

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 1,50 ha;

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm : 9,00 ha ;

22). Đất có mặt nước chuyên dùng

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối của huyện Phú Lương dự kiến là 76,52 ha chiếm 0,22% diện tích tự nhiên, thực tăng 11,50 ha so với năm 2020. Trong đó, biến động chi tiết như sau

* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 61,52 ha;

* Chuyển giảm: 3,50 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp khác: 3,50 ha;

* Chuyển tăng: 15,00 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 1,00 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác: 3,00 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 3,00 ha

- Đất rừng sản xuất: 8,00 ha

23). Đất phi nông nghiệp khác

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp khác của huyện Phú Lương dự kiến là 2,97 ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, giảm 14,67 ha so với năm 2020. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 2,97 ha;

* Chuyển giảm: 14,67 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất thương mại, dịch vụ: 0,16 ha;

- Đất ở nông thôn: 14,51 ha;

2.2.3.3. Đất chưa sử dụng

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng của huyện Phú Lương dự kiến là 172,06 ha chiếm 0,49% diện tích tự nhiên, giảm 60,92 ha so với năm 2020. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Chuyển giảm: 60,92 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 31,78 ha;
- Đất rừng sản xuất: 27,94 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 0,05 ha;
- Đất an ninh: 0,10 ha ;
- Đất cho hoạt động khoáng sản: 1,00 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,05 ha ;

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.3.1. Khu vực chuyên trồng lúa nước

Trên cơ sở đặc điểm, lợi thế về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tài nguyên đất đai; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Phú Lương đến năm 2030. Xác định các khu vực chuyên trồng lúa nước của huyện với tổng diện tích khoảng 2.766,07 ha. Diện tích đất chuyên trồng lúa tập trung tại các xã: Yên Trạch, Động Đạt, Phấn Mễ,...

2.3.2. Khu vực rừng sản xuất

Khu vực rừng sản xuất trên địa bàn huyện Phú Lương với tổng diện tích khoảng 11.521,15 ha. Phân bố chủ yếu ở xã Yên Đổ, Phú Đô, Yên Ninh, Yên Trạch, Động Đạt,...

2.3.3. Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp

Khu vực phát triển công nghiệp cụ thể cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Phú Lương với tổng diện tích khoảng 225,00 ha; phân bố trên địa bàn xã Vô Tranh, Tức Tranh, Yên Ninh, Yên Lạc,...

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện Phú Lương đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch 2021-2030,

theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện.

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện cho thấy về chỉ tiêu sử dụng đất các cấp, các ngành là phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2030 và là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Về phương diện kinh tế, thông qua phương án quy hoạch sử dụng đất, giá trị của đất được nâng lên, thúc đẩy sự hình thành và phát triển thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thị trường bất động sản, thị trường lao động, tạo ra nguồn vốn, nguồn lực vô cùng quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phương án quy hoạch đã tạo ra quỹ đất cho sản xuất kinh doanh, dịch vụ và du lịch, đất ở đô thị và nông thôn.

Theo đó, nếu như phương án điều chỉnh quy hoạch của huyện được triển khai thực hiện theo đúng tiến độ và kế hoạch đề ra sẽ tạo nhiều nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, đặc biệt là giao đất, đấu giá đất ở nông thôn, giao đất, đấu giá đất ở đô thị, giao đất cho thuê đất sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ. Đồng thời, song hành với việc thu từ công tác giao đất, huyện cũng cần tính đến phương án, chi phí đền bù cho việc thu hồi đất sản xuất nông nghiệp, đất ở... để tạo lên sự phát triển ổn định và bền vững.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia

Nhằm đảm bảo an ninh lương thực của cả tỉnh nói chung và của huyện Phú Lương nói riêng, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã bố trí diện tích đất trồng lúa là 2.766,07 ha. Bên cạnh đó, phương án điều chỉnh cũng đã đề xuất các giải pháp để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm phù hợp với địa phương. Với việc quỹ đất trồng lúa của huyện đến năm 2030 còn khá lớn, kết hợp với những giải pháp tăng cường áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất sẽ là đảm bảo đầy đủ tính an toàn lương thực cho huyện trong những năm tiếp theo.

Ngoài ra, dự kiến đến năm 2030 huyện Phú Lương có 1.055,79 ha đất trồng cây hàng năm với các mục đích trồng ngô, khoai, sắn, rau màu các loại cũng sẽ góp

phần quan trọng cho việc đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm cho nhân dân trong vùng.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Việc giải quyết quỹ đất ở cho dân cư được xem xét kỹ trong phương án quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. Tuy nhiên quy hoạch sử dụng đất xã đã định hướng giải quyết quỹ đất ở theo nhu cầu gia tăng dân số cho khu vực đô thị và nông thôn để đảm bảo phát triển ổn định đời sống dân cư.

Mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất. Việc chuyển đổi 2.267,76 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, trong đó có 274,68 ha đất trồng lúa, 245,08 ha đất trồng cây hàng năm khác, 453,48 ha đất trồng cây lâu năm, 1.256,43 ha đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản 33,10 ha, đất nông nghiệp khác 4,99 ha sẽ làm ảnh hưởng đến đời sống của một bộ phận dân cư có đất bị thu hồi. Để khắc phục vấn đề này huyện đã có những giải pháp cụ thể như: Hỗ trợ ổn định đời sống, vốn để sản xuất kinh doanh, hỗ trợ chuyển đổi nghề, hỗ trợ đào tạo nghề cho các lao động...

Khuyến khích đầu tư khai hoang tạo thêm đất sản xuất để bù lại diện tích bị chuyển mục đích; đầu tư mở rộng ngành nghề, dịch vụ để tạo thêm việc làm mới cho nông thôn; tăng cường công tác đào tạo nghề để thúc đẩy sự phân công lại lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện Phú Lương cần một lượng lớn quỹ đất để đáp ứng nhu cầu phát triển. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã tính toán cân đối nhu cầu đất ở của dân cư đô thị của huyện Phú Lương trong quá trình đô thị hóa, bố trí quỹ đất ở tại đô thị của huyện khoảng 248,51 ha, do việc bố trí các quỹ đất ở mới. Đất phát triển hạ tầng của huyện trong kỳ quy hoạch sẽ tăng thêm khoảng 926,54 ha để xây dựng thêm các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng kinh tế, tạo tiền đề để phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Phương án quy hoạch sử dụng đất đã bố trí thêm 96,33 ha đất giao thông; 0,70 ha các công trình

thủy lợi, 191,55 ha công trình năng lượng trên địa bàn tỉnh, đáp ứng sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn tới. Đồng thời, phương án cũng bố trí thêm khoảng 5,16 ha đất cơ sở văn hóa; bố trí 3,12 ha đất cơ sở y tế; bố trí thêm 13,24 ha đất cơ sở giáo dục - đào tạo; bố trí thêm khoảng 614,58 ha đất cơ sở thể dục - thể thao; đất chợ 1,86 ha.

Diện tích đất tăng thêm được bố trí cho các mục đích phát triển hạ tầng đã góp phần thúc đẩy kinh tế huyện Phú Lương phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đưa các chỉ tiêu xã hội hóa của huyện đạt mức trung bình của tỉnh, phù hợp với xu thế phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Trong phương án quy hoạch của huyện cũng đã thể hiện rõ những mục tiêu, nhiệm vụ và quan điểm trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa. Gắn kết chặt chẽ nhiệm vụ bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa với phát triển du lịch và hoạt động thông tin đối ngoại nhằm truyền bá sâu rộng các giá trị văn hóa trong công chúng. Giữ gìn nguyên vẹn và đầy đủ các di tích đã và đang được xếp hạng, không để xuống cấp, tổn thất hoặc bị hủy hoại.

Phương án quy hoạch cũng đã tính toán đầy đủ quỹ đất nhằm đáp ứng được việc bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh. Cụ thể bố trí quy hoạch tăng thêm 42,61 ha đất có di tích lịch sử - văn hóa; 2,09 ha đất cơ sở tín ngưỡng; 0,20 ha đất cơ sở tôn giáo.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện Phú Lương đã cho thấy, huyện đã có định hướng khai thác hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên vào phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Cụ thể như sau:

Nhằm tận dụng tốt nguồn tài nguyên của địa phương, huyện Phú Lương đã chủ động thực hiện chuyển đổi cơ cấu vật nuôi cây trồng phù hợp. Theo đó, thực hiện chuyển đổi vị trí đất trồng lúa, đất trồng hàng năm có năng suất thấp sang mô hình rau sạch, cây ăn quả, lúa chất lượng cao, khu chăn nuôi, mở rộng diện tích trồng rừng. Đây là những mô hình sẽ đem lại giá trị kinh tế, đồng thời đảm bảo nguồn an ninh lương thực lâu dài cho địa phương trên cơ sở phát triển bền vững trên cả 3 mặt, kinh tế xã hội môi trường.

Trong phương án quy hoạch sử dụng đất huyện đã bố trí 225,00 ha đất cụm công nghiệp, 51,69 ha thương mại dịch vụ; 133,31 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhằm đáp ứng cho phát triển ngành công nghiệp như: công nghiệp chế biến nông, sản - thực phẩm với phương châm đảm bảo an toàn thực phẩm nhằm nâng cao sức khỏe của nhân dân, thúc đẩy công nghiệp chế biến phát triển bền vững và hiệu quả. Việc phát triển các ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ); phát triển đô thị, nông thôn;... theo hướng phát triển bền vững, lấy hiệu quả kinh tế làm mục tiêu, gắn với sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường cho huyện.

Đối với đất chưa sử dụng đến năm 2030, huyện dự kiến đưa 60,92 ha vào cho các mục đích đất nông nghiệp và phi nông nghiệp nhằm khai thác hợp lý nguồn tài nguyên đất này cho phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Đối với quỹ đất rừng sản xuất, theo phương án điều chỉnh của huyện đến năm 2030, huyện sẽ giữ nguyên 11.521,15 ha rừng sản xuất, 2.713,30 ha rừng phòng hộ. Điều này sẽ góp phần quan trọng trong việc phát triển mở rộng diện tích đất rừng và tăng tỉ lệ che phủ, đồng thời sẽ đem lại nhiều giá trị về kinh tế từ việc khai thác sau này cũng như tạo được sự điều hòa môi trường không khí trong lành, bảo vệ môi trường sinh thái cho địa phương.

PHẦN IV

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Để thực hiện quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Lương thời kỳ 2021-2030 theo đúng tiến độ đề ra, đảm bảo tính khả thi và đạt hiệu quả cao, huyện Phú Lương cần thực hiện đồng bộ nhóm các giải pháp sau:

I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Cần áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế của huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực cải tạo, làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Tăng cường công tác trồng rừng, giao đất giao rừng tới các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn để nâng cao độ che phủ, chống sới mòn, sạt lở, bảo vệ đất và bảo vệ môi trường.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Giám sát chặt chẽ các khu công nghiệp, sản xuất kinh doanh, dịch vụ, làng nghề trong quá trình triển khai thực hiện dự án để đảm bảo phát triển bền vững cả về 3 mặt kinh tế, xã hội, môi trường. Các dự án quy hoạch trước khi triển khai thực hiện cần phải xây dựng đề án bảo vệ môi trường chi tiết; xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường theo đúng quy định.

- Tăng cường, ưu tiên thực hiện các dự án công viên, cây xanh, quảng trường, hồ điều hòa tạo môi trường xanh, sạch đẹp góp phần cải tạo môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân huyện trong giai đoạn hiện tại và tương lai.

II. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1 Giải pháp về chính sách

a) Về quy hoạch sử dụng đất: Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt sẽ là cơ sở để điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch các ngành, lĩnh vực, địa phương liên quan đến việc sử dụng đất; việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt

chẽ từ cả nước đến các vùng, tỉnh và các huyện đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của huyện.

b) Về chính sách tài chính đất đai: Có chính sách tạo nguồn về tài chính để các chủ thể thực hiện đúng tiến độ các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt.

c) Về quản lý sử dụng đất: Tiếp tục bổ sung, hoàn thiện các quy định pháp lý để quản lý và bảo vệ các vùng trồng lúa, vùng phát triển rừng phòng hộ.

- Xây dựng và ban hành quy định để xác định rõ trách nhiệm cụ thể giữa từng ngành, từng cấp, trong từng cơ quan, đơn vị, trách nhiệm tập thể và cá nhân trong việc quản lý đất đai nói chung và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được quyết định, xét duyệt.

d) Chính sách đối với phát triển hạ tầng

- Cơ chế tạo quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Có các giải pháp và chính sách cụ thể bảo đảm quỹ đất cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao.

- Có chính sách đầu tư hạ tầng đối với quỹ đất ít có khả năng nông nghiệp để làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và phát triển khu dân cư mới nhằm hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- Có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như: cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Cần chú trọng thu hút, hỗ trợ các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng, cải thiện môi trường đầu tư, đồng hành cùng doanh nghiệp, cần tập trung nâng cao năng lực cạnh tranh, hướng dẫn cụ thể, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư vào địa bàn huyện.

- Huyện cần xác định và tập trung vào 3 khâu phát triển đột phá đó là: Làm tốt công tác giải phóng mặt bằng, thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội; phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch, sản xuất nông nghiệp bền vững và đô thị. Huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, hạ tầng cụm công nghiệp, làng nghề và hạ tầng đô

thị theo quy hoạch. Tập trung phát triển các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân; ưu tiên khuyến khích phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên tất cả các ngành, lĩnh vực. Cùng với đó, huyện Phú Lương cũng xác định nhiệm vụ và giải pháp cụ thể cho từng lĩnh vực. Trong đó, nhấn mạnh việc phát triển phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

2.2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

- Huy động tối đa các nguồn vốn để thực hiện quy hoạch. Tạo môi trường thuận lợi khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào. Đẩy mạnh việc huy động vốn trong nhân dân bằng các phương thức tín dụng tài chính và phương thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm”.

- Thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, phát huy tiềm năng, tăng cường thực hiện các dự án đấu giá, đấu thầu dự án có sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, thực hiện đổi mới cơ cấu đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp tư nhân, ngoài quốc doanh. Huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu từ thu tiền sử dụng đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, đấu thầu sử dụng đất đối với cá nhân, doanh nghiệp với vốn tự có, vốn cổ phần và vốn vay ngân hàng.

2.3. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai

- Huyện cần xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác, nghiệp vụ quản lý đất đai để nâng cao chất lượng quản lý và hiệu quả sử dụng đất của huyện trong giai đoạn hiện tại và tương lai.

- Xây dựng và thực hiện chiến lược đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở cấp huyện, cán bộ địa chính xã để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành.

- Nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn trên cơ sở đào tạo theo

chuyên đề, ưu tiên đào tạo cho cán bộ lập, thực hiện và giám sát quy hoạch sử dụng đất ở địa phương.

2.4. Giải pháp về tổ chức thực hiện

- Thực hiện công bố công khai quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện tới các xã, thị trấn, các ban ngành và trên các phương tiện thông tin đại chúng để đông đảo cơ quan, ban ngành, tổ chức, cá nhân được biết để cùng thực hiện theo quy định nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện công tác quy hoạch sử dụng đất của địa phương.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm đưa ra các giải pháp điều chỉnh kịp thời kế hoạch sử dụng đất. Kiểm tra thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và phù hợp với quy hoạch chung của huyện. Phải có kế hoạch sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện dự án để tạo động lực phát triển khu vực theo dự án lớn. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước, kế hoạch phát triển giao thông phải đầu tư tập trung và gắn với kế hoạch đô thị hóa.

- Chủ động triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo mục tiêu phát triển đô thị và phát triển kinh tế - xã hội bằng cách tăng cường việc phát triển quỹ đất, cung ứng cho nhà đầu tư theo kế hoạch sử dụng đất đã đề ra với nhiều phương thức (đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án, đổi đất,...).

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất nhằm đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

2.5. Về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Huyện cần từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch, xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ quản lý công khai công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ

công nghệ vận hành.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (viễn thám, GIS...), nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp..

2.6. Nhóm giải pháp về ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên nước, môi trường, cải tạo và bảo vệ đất

- Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn huyện.

- Là địa bàn có địa hình khá dốc, việc hạn chế xói mòn trên đất dốc bằng việc liên tục giữ cho mặt đất được che phủ đất bằng lớp phủ thực vật sống hay đã khô, chú trọng sử dụng tàn dư cây trồng để bảo vệ và cải tạo đất; Cải tạo đất đã bị thoái hoá ở những vùng đất trồng đồi trọc bằng các loài cây che phủ có bộ rễ khoẻ và cây họ đậu cố định đạm; Thay thế cây bừa làm đất cơ giới bằng các biện pháp sinh học; Đẩy mạnh xen canh và luân canh; Rút ngắn hoặc bỏ qua giai đoạn bỏ hoá, quản lý đất bỏ hoá bằng các biện pháp tích cực; Cải tạo đất nhanh bằng phương pháp hun đất; Đối với đất có độ dốc lớn, làm tiêu bậc thang kết hợp che phủ đất; Trừ cỏ bằng cây che phủ hoặc lớp phủ thực vật; Trồng cây thức ăn chăn nuôi ưa bóng dưới tán cây ăn quả, trong rừng thưa để đẩy mạnh chăn nuôi nông hộ, giảm sức ép chăn thả tự do.

- Để sản xuất nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu cần quản lý sử dụng đất theo phương án điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối, nhất là khu vực sẽ chuyển đổi mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội. Quản lý chặt chẽ diện tích đất lâm nghiệp, không để xảy ra tình trạng đất lâm nghiệp bị lấn chiếm, sử dụng không đúng mục đích; tăng diện tích rừng nhằm nâng cao tỷ lệ che phủ. Cùng với đó xác định cơ cấu cây trồng phù hợp; xác định và lồng ghép các yếu tố BĐKH vào quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp nhằm bảo đảm sự thích nghi và giảm thiểu ảnh hưởng của BĐKH đến sử dụng đất nông nghiệp trong tương lai.

- Cần thực hiện tốt các chính sách về đất đai một mặt giúp cho đồng bào phấn khởi, yên tâm lao động sản xuất, hạn chế tình trạng du canh, du cư. Bên cạnh đó, việc xây dựng các khu định canh định cư, tái định cư được quy hoạch, đầu tư

đồng bộ, bố trí đất sản xuất... để đáp ứng phần nào nhu cầu sinh hoạt, sản xuất của nhân dân.

- Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao hệ số che phủ, trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, cụm công nghiệp,...

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị, khu dân cư nông thôn... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

- Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư trang thiết bị sản xuất hiện đại, cũng như trang thiết bị xử lý các tác động môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

2.7. Giải pháp về thông tin và truyền thông

Xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và thực hiện kế hoạch cần có sự tham gia đầy đủ của các tổ chức, các nhân sử dụng đất. Cần lựa chọn các phương tiện thông tin và truyền thông phù hợp để mọi đối tượng nắm bắt được đầy đủ các thông tin về quy hoạch, kế hoạch. Ngoài ra giáo dục pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai cần được chú trọng, quan tâm; để nâng cao trình độ cho các bộ quản lý đất đai và nhận thức của các tổ chức, các nhân sử dụng đất về quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm trong việc quản lý và sử dụng hiệu quả đất đai, đúng pháp luật.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1. Huyện Phú Lương có vị trí địa lý thuận lợi, nằm kề với thành phố Thái Nguyên dọc theo quốc lộ 3 nối Hà Nội – Thái Nguyên – Bắc Cạn – Cao Bằng... với vị trí địa lý và giao thông thuận lợi như trên, huyện Phú Lương có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, khai thác khoáng sản, phát triển làng nghề thủ công, cụm công nghiệp, xây dựng các khu dân cư tập trung

2. Phương án quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Lương thời kỳ 2021-2030 được xây dựng dựa trên cơ sở kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025, quy hoạch chung đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2035 trên cơ sở cân đối, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của tất cả các cấp, các ngành và địa phương trên địa bàn huyện nên đảm bảo tính thống nhất, thực tiễn, đầy đủ, hợp lý và khoa học.

3. Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Lương thời kỳ 2021- 2030 đã tổng hợp và cập nhật được tất cả các nghiên cứu, dự án và định hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả Trung ương, tỉnh có trên địa bàn, trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai nên bảo đảm được tính thực tiễn, tính khả thi. Đồng thời phân bổ hợp lý quỹ đất hợp lý cho nhu cầu của tất cả các ngành, lĩnh vực góp phần tạo nên sự phát triển ổn định và bền vững cho địa phương trên các mặt sau:

- Đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

- Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu đô thị hoá. Các khu vực đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng, văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo ra ảnh hưởng lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn ở các khu vực khác, đáp ứng được mục tiêu đô thị hoá.

- Đất dành cho công nghiệp, du lịch, dịch vụ thương mại được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành một số khu, cụm có quy mô tập trung, vị trí thuận lợi, bố trí đủ đất cho tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống, thu hút nhiều ngành có công nghệ cao. Các trung tâm dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ

đặc lực cho các hoạt động dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

- Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất giao thông, thủy lợi đến quốc phòng an ninh, nghĩa trang, nghĩa địa... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

II. KIẾN NGHỊ

1. Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND tỉnh Thái Nguyên sớm tổ chức thẩm định, phê duyệt phương án lập quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Lương thời kỳ 2021- 2030 để làm căn cứ cho tổ chức thực hiện.

2. Đề nghị UBND tỉnh Thái Nguyên hỗ trợ huyện Phú Lương những nguồn vốn ưu tiên để thực hiện các dự án trong phương án quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Lương thời kỳ 2021- 2030. Tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, thu hút đầu tư từ bên ngoài cho thực hiện tốt phương án quy hoạch thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội cho địa phương trong giai đoạn tiếp theo.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

Phụ lục
Hệ thống biểu Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Lương thời kỳ 2021 - 2030

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Phú Lương
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Phú Lương
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Phú Lương
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Phú Lương
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Phú Lương
6	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Lương thời kỳ 2021-2030
7	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Phú Lương
8	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Lương thời kỳ 2021 - 2030

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		35.071,22	34.979,68	-91,54	
1.0	Đất nông nghiệp	NNP	28.373,22	29.766,96	1.393,74	95,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.878,47	3.229,80	351,33	89,12
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.822,00</i>	<i>1.881,03</i>	<i>59,03</i>	<i>96,86</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.600,00	1.357,10	-242,90	117,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.164,00	7.514,90	350,90	95,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.094,00	2.713,30	1.619,30	40,32
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.465,00	14.150,30	-314,70	102,22
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	811,00	782,95	-28,05	103,58
1.8	Đất làm muối	LMU		0,00	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	360,75	18,61	-342,14	5,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.630,00	4.979,74	-1.650,26	75,11
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.657,00	709,72	-947,28	42,83
2.2	Đất an ninh	CAN	429,00	230,29	-198,71	53,68
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		0,00	0,00	0,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		0,00	0,00	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	37,00	0,00	-37,00	0,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	59,00	5,34	-53,66	9,05
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	101,00	44,86	-56,14	44,42
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	374,00	241,63	-132,37	64,61
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.502,00	1.591,83	89,83	105,98
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,00	6,51	-0,49	93,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00	0,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,73	8,56	-12,17	41,29
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.428,26	1.311,19	-117,07	91,80
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	107,00	106,58	-0,42	99,61
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,00	15,12	-3,88	79,58
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,36	5,17	-1,19	81,29
1.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0,00	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,00	2,34	-4,66	33,43
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	86,46	67,13	-19,33	77,64
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	61,85	7,19	-54,66	11,62
2.21	Đất sinh hoạt công đồng	DSH	23,15	0,04	-23,11	0,17
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	SKV	1,03	0,10	-0,93	9,71
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	14,83	8,34	-6,49	56,24
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	528,34	535,14	6,80	98,73
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	159,60	65,02	-94,58	40,74
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,39	17,64	17,25	2,21
3.0	Đất chưa sử dụng	CSD	68,00	232,98	164,98	29,19

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				TT.Gian g Tiên	TT.Đu	X.Cổ Lũng	X.Hợp Thành	X.Phú Đô	X.Phấn Mễ	X.Phủ Lý	X.Túc Tranh	X.Vô Tranh	X.Yên Lạc	X.Yên Ninh	X.Yên Trạch	X.Yên Đỗ	X.Ôn Luơng	X.Đông Đạt
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)...+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.267,76	71,07	205,10	102,15	59,35	78,08	120,37	142,50	236,50	294,14	429,61	135,29	38,43	47,06	72,45	235,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	274,68	8,60	49,33	6,88	6,34	5,08	9,48	5,93	18,80	18,33	69,19	31,60	4,10	12,57	4,95	23,50
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	204,90	8,55	33,60	4,80	2,26	4,00	5,05	3,30	13,30	10,53	62,59	27,47	2,00	8,57	2,18	16,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	245,08	11,88	36,50	16,85	3,10	11,20	18,10	12,04	19,86	22,67	27,90	14,40	6,30	6,71	12,63	24,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	453,48	12,39	72,45	19,02	8,15	18,80	26,24	15,63	81,54	78,14	45,66	13,76	13,70	7,30	13,77	26,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.256,43	37,00	42,68	58,40	41,70	43,00	65,05	108,90	112,30	174,00	281,82	57,53	13,33	20,33	41,10	159,29
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	33,10	1,20	4,14	1,00	0,06		1,50		4,00	1,00	0,05	18,00	1,00	0,15		1,00
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,99										4,99					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	PNN	1.590,24	8,50	3,00	10,50	69,00	8,00	43,00	35,00	19,00	21,00	58,83	284,00	69,00	889,90	48,00	23,51
	<i>Trong đó:</i>																	
	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	54,00	4,00	2,00	2,00	2,00	2,00	4,00	4,00	4,00	6,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																
	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	52,00			4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
	Đất trồng lúa chuyển sang làm muối	LUA/LMU																
	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	10,00			1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00			
	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																
	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	1.459,73	4,50	1,00	3,50	62,00	1,00	34,00	26,00	10,00	10,00	49,83	275,00	60,00	881,90	40,00	1,00
	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	14,51															14,51

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 10/CH

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN PHÚ LƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (Đến cấp xã)
	Tổng công trình, dự án: 373	5.281,62	682,32	4.599,30	
I	Đất quốc phòng	175,70	42,87	132,83	
1	Thao trường huấn luyện và căn cứ chiến đấu 2 của BCH Quân sự Huyện	60,00	0,00	60,00	Xã Động Đạt
2	Kho K29 - BCH Quân sự tỉnh	40,00	0,00	40,00	Xã Động Đạt
3	Thao trường bắn Trung đoàn 246 - Sư đoàn 346 Quân khu I	32,87	32,87		Xã Động Đạt
4	Mở rộng Ban CHQS huyện	0,10	0,10		Thị trấn Đu
5	Quy hoạch khu căn cứ hậu phương của Ban chỉ huy quân sự huyện	20,00	0,00	20,00	Xã Ôn Lương
6	Điểm huấn luyện dân quân xã Phú Đô	2,50		2,50	Xã Phú Đô
7	Thao trường bãi tập quân sự của xã Phú Lý	3,38		3,38	Xã Phú Lý
8	Quy hoạch bãi bắn của xã Ôn Lương	3,00		3,00	Xã Ôn Lương
9	Vị trí đóng quân canh phòng của Ban chỉ huy quân sự huyện	3,95		3,95	Xã Yên Lạc
10	Trung đoàn 291, sư đoàn 365 quân chủng phòng không không quân	9,90	9,9		Xã Động Đạt
II	Đất an ninh	6,21	0,71	5,50	
1	Mở rộng Công an huyện	0,88	0,71	0,17	Thị trấn Đu
2	Trạm cảnh sát giao thông CA tỉnh	1,00	0,00	1,00	Xã Yên Ninh
3	Trạm phòng cháy chữa cháy Công an tỉnh	1,00		1,00	Xã Động Đạt
4	Cụm công an khu vực phía Nam của CA huyện Phú Lương	0,40		0,40	Xã Vô Tranh
5	Cụm công an khu vực phía Bắc của CA huyện Phú Lương	0,46		0,46	Xã Yên Đổ
6	Trụ sở Công an TT Đu	0,14		0,14	Thị trấn Đu
7	Trụ sở Công an TT Giang Tiên	0,10	0,00	0,10	TT Giang Tiên
8	Trụ sở Công an xã Yên Ninh	0,20		0,20	Xã Yên Ninh
9	Trụ sở Công an xã Hợp Thành	0,20		0,20	Xã Hợp Thành
10	Trụ sở Công an xã Yên Đổ	0,15		0,15	Xã Yên Đổ
11	Trụ sở Công an xã Động Đạt	0,10	0,00	0,10	Xã Động Đạt
12	Trụ sở Công an xã Ôn Lương	0,13		0,13	Xã Ôn Lương
13	Trụ sở Công an xã Phấn Mễ	0,18		0,18	Xã Phấn Mễ
14	Trụ sở Công an xã Phú Đô	0,20		0,20	Xã Phú Đô
15	Trụ sở Công an xã Phú Lý	0,20		0,20	Xã Phú Lý
16	Trụ sở Công an xã Tứ Tranh	0,23	0,00	0,23	Xã Tứ Tranh
17	Trụ sở Công an xã Yên Trạch	0,30		0,30	Xã Yên Trạch
18	Trụ sở Công an xã Yên Lạc	0,10		0,10	Xã Yên Lạc
19	Trụ sở Công an xã Vô Tranh	0,10		0,10	Xã Vô Tranh
20	Trụ sở Công an xã Cổ Lũng	0,14	0,00	0,14	Xã Cổ Lũng
III	Đất cụm công nghiệp	225,00	0,00	225,00	
1	Cụm Công nghiệp xã Yên Ninh	75,00		75,00	Xã Yên Ninh
2	Cụm Công nghiệp xã Yên Lạc	75,00		75,00	Xã Yên Lạc
3	Cụm Công nghiệp phía Bắc Thái Nguyên	75,00	0,00	75,00	xã Vô Tranh; Xã Tứ Tranh (29,5ha)
IV	Đất thương mại, dịch vụ	48,25	1,90	46,35	
1	Khu trung tâm thương mại	8,80		8,80	Thị trấn Đu

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN PHÚ LƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (Đến cấp xã)
2	Cửa hàng xăng dầu và kinh doanh dịch vụ tổng hợp tại Tổ dân phố Trảng Học thị trấn Đu của Cty TNHH Thương mại Long Hưng Thịnh Thái Nguyên	0,49		0,49	Thị trấn Đu
3	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ (tại Trụ sở chi cục thuế cũ, Đội quản lý Thị trường, Phòng tài chính)	0,30	0,30		Thị trấn Đu
4	Đất thương mại dịch vụ tổ dân phố Giang Sơn	1,50	1,50		TT Giang Tiên
5	Cửa hàng xăng dầu của Công ty xăng dầu Sao Thái Sơn	0,10	0,10		TT Giang Tiên
6	Khu trung tâm dịch vụ thương mại xã Động Đạt, huyện Phú Lương của Công ty TNHH Khoa Hồng Thái Nguyên	0,75	0,00	0,75	Xã Động Đạt
7	Đất thương mại dịch vụ tại khu sinh thái hồ Ao Dẻ	3,17	0,00	3,17	Xã Động Đạt
8	Đất thương mại dịch vụ tại xóm Ao Sen, xã Động Đạt	6,45	0,00	6,45	Xã Động Đạt
9	Khu dịch vụ thương mại xã Phú Lý	2,00		2,00	Xã Phú Lý
10	Cửa hàng xăng dầu và kinh doanh dịch vụ tổng hợp của công ty TNHH Thương mại Long Hưng Thịnh Thái Nguyên	0,49		0,49	Xã Yên Lạc
11	Khu dịch vụ thương mại dịch vụ xóm Đồng Xiền, Đồng Mỏ	7,50		7,50	Xã Yên Lạc
12	Cửa hàng xăng dầu của công ty TNHH ĐT&PT Việt Nam	0,30		0,30	Xã Yên Lạc
13	Đất thương mại, dịch vụ tại xóm Bình Long	0,20		0,20	Xã Vô Tranh
14	Khu trung bày, bán các sản phẩm hóa dầu và dịch vụ tiện ích tại khu vực Đồi Chè của Công ty TNHH Sông Vãn	0,80		0,80	Xã Cổ Lũng
15	Khu thương mại dịch vụ và du lịch sinh thái chè tại xóm Bờ Đậu của Công ty TNHH xây dựng và phát triển nông thôn Miền Núi (Thu hồi)	7,00		7,00	Xã Cổ Lũng
16	Cửa hàng xăng dầu của Cty TNHH ĐT&PT Việt Nam	0,30		0,30	Xã Phú Lý
17	Cửa hàng xăng dầu của Cty TNHH ĐT&PT Việt Nam	0,30		0,30	Xã Phán Mễ
18	Quy hoạch đất dịch vụ xóm Trung Tâm	3,00		3,00	Xã Ôn Lương
19	Đất thương mại dịch vụ (lấy vào vị trí đất quốc phòng KV3 trả ra)	4,80		4,80	Xã Yên Lạc
V	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	92,93	4,48	88,45	
1	QH đất sản xuất phi nông nghiệp xóm Liên Hồng 2	5,60		5,60	Xã Vô Tranh
2	QH đất sản xuất phi nông nghiệp xóm Thống Nhất 3	5,40		5,40	Xã Vô Tranh
3	QH đất sản xuất phi nông nghiệp trung tâm xã (xóm Tiến Bộ - Hợp Thành)	20,00		20,00	Xã Hợp Thành
4	QH đất sản xuất kinh doanh xóm Đá Mài	9,80	0,00	9,80	Xã Yên Đổ
5	Đất sản xuất kinh doanh (2 vị trí)	10,50		10,50	Xã Phán Mễ
6	Mở rộng nhà máy gạch Tuynel Phán Mễ xóm Bún 1	6,00	2,90	3,10	Xã Phán Mễ

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN PHÚ LƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (Đến cấp xã)
7	QH đất sản xuất phi nông nghiệp xóm Đồng Hút	15,00		15,00	Xã Tức Tranh
8	QH đất sản xuất phi nông nghiệp xóm Khau Đu	5,50		5,50	Xã Yên Trạch
9	QH đất sản xuất phi nông nghiệp Khu chế biến chè tập trung	0,40		0,40	Xã Yên Lạc
10	QH khu giết mổ tập trung	1,05		1,05	Xã Cổ Lũng
11	Tổ hợp sản xuất máy móc của Công ty TNHH Đại Phát	5,30	0,30	5,00	Xã Cổ Lũng
12	Mở rộng nhà máy gạch của Công Ty TNHH Quang Trung	4,68	1,28	3,40	Xã Cổ Lũng
13	QH nhà máy nước sạch	0,40		0,40	TT Giang Tiên; Yên Ninh
14	Đất SX phi nông nghiệp tổ dân phố Giang Tân	1,50		1,50	TT Giang Tiên
15	Cơ sở sản xuất bún ngô Nhật Sơn tại xóm Ao Trám, Động Đạt	1,80		1,80	Xã Động Đạt
VI	Đất cho hoạt động khoáng sản	257,88	47,73	210,15	
1	Mở khai thác khoáng sản TITAN Ban Tích	59,58	0,00	59,58	Xã Động Đạt
2	Khai thác hầm lò Cánh Chìm- Mở than Phần Mễ	5,00		5,00	Thị trấn Giang Tiên
3	Mở rộng Mở khai thác than Đồi Còi	5,85	2,25	3,60	Thị trấn Giang Tiên
4	Khu khai thác và khu phụ trợ dự án khai thác quặng tital khu vực Làng Lân- Hái Hoa, thị trấn Đu và xã Phần Mễ, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	31,96		31,96	Xã Phần Mễ
5	Khu khai thác và khu phụ trợ dự án khai thác quặng tital khu vực Làng Lân- Hái Hoa, thị trấn Đu và xã Phần Mễ, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	7,39		7,39	Thị trấn Đu
6	Mở rộng bãi đổ thải Công ty cổ phần Ban Tích	19,69		19,69	Xã Phú Lý
7	QH mỏ và khu chế biến quặng Công ty TNHH xây dựng và PTNN Miền Núi	58,69		58,69	Xã Phú Lý và xã Động Đạt
8	Khai thác quặng sắt tại mỏ Phô Giá của HTX Vận tải Chiến Công tại xóm Phô Giá- Độc Mẫu và TDP Trảng Học	28,74	15,40	13,34	TT Đu; Phần Mễ
9	Mở rộng Mỏ đá Núi Chuông công ty CP khai khoáng Miền Núi	17,40	6,50	10,90	Xã Yên Lạc
10	Mỏ than Bá Sơn	23,58	23,58		Xã Cổ Lũng
VII	Đất giao thông	600,51	504,18	96,33	
1	Nâng cấp, mở rộng hệ thống đường GTLX trên địa bàn huyện	118,75	93,75	25,00	Các xã, thị trấn
2	Nâng cấp, mở rộng hệ thống đường giao thông trục xã trên địa bàn huyện	427,00	384,30	42,70	Các xã, thị trấn
3	Nâng cấp mở rộng đường giao thông (Công văn số 637/BQL-VP ngày 05/10/2020 của Ban quản lý dự án xây đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT)	24,00	21,60	2,40	Xã Động Đạt, Yên Lạc, Yên Ninh, Yên Trạch

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN PHÚ LƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (Đến cấp xã)
4	Nâng cấp cải tạo đường Quang Sơn - Phú Đô - Núi Phần (Công văn số 536/BQLDAGT-KH&QLĐTXD ngày 07/10/2020 của Ban QLDADDTXD các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên)	13,50		13,50	Xã Phú Đô, Yên Lạc, Động Đạt
5	Mở rộng tuyến đường từ km 31 Quốc lộ 3 đến khu DTLS Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm CT Hồ Chí Minh)	1,23		1,23	Xã Yên Đổ
6	Bến xe thị trấn Đu	1,00		1,00	Thị trấn Đu
7	Cải tạo các tuyến Quốc lộ 37 (dài 1,87km)	2,00		2,00	Xã Cổ Lũng
8	Cải tạo đường tỉnh ĐT.263 (dài 14km) qua địa phận huyện Phú Lương	1,00		1,00	TT Đu, Phú Lý, Động Đạt, Ôn Lương, Hợp Thành
9	Dự án xây dựng mở rộng đường Na Mây - Bàn Héo đi Phụng Tiến - Định Hóa (GD2)- thu hồi hiến đất	0,28	0,28		Xã Yên Trạch
10	Dự án: Mở rộng tuyến đường xóm Đồng Danh - Suối Bén -Đông Phú 1 (Thu hồi hiến đất)	0,45	0,25	0,20	Xã Yên Ninh
11	Dự án: Mở rộng tuyến đường xóm Ba Luông-Khe Khoang (Thu hồi hiến đất)	0,30	0,20	0,10	Xã Yên Ninh
12	Đường di tích địa điểm Đại hội Chiên sỹ thi đua về nước toàn quốc (Thu hồi hiến đất)	0,80	0,80		Xã Hợp Thành
13	Đường bê tông xóm Na Mọn (Thu hồi hiến đất)	0,25	0,25		Xã Phú Lý
14	Đường nông thôn xóm Na Biêu (Thu hồi hiến đất)	0,27	0,27		Xã Phú Lý
15	Đường bê tông xóm Khuân Rây (Thu hồi hiến đất)	0,21	0,21		Xã Phú Lý
16	Đường Thái Nguyên- Chợ Mới, Bắc Kạn	0,15	0,15		Xã Tứ Tranh, Phú Đô, Yên Lạc
17	Đường 268 (Thu hồi do hiến đất)	0,64	0,64		Xã Ôn Lương
18	Mở rộng đường xóm Đin Đeng - Làng Nông	0,10	0,10		Xã Yên Trạch
19	Đường bê tông tiểu khu Lân 1	0,05	0,05		Thị trấn Đu
20	Đường bê tông tiểu khu Cầu Lân (GD2)	0,15	0,15		Thị trấn Đu
21	Đường bê tông tổ 6 tiểu khu Cầu Trắng	0,04	0,04		Thị trấn Đu
22	Đường bê tông vào nghĩa trang tiểu khu Cầu Trắng - Thái An	0,05	0,05		Thị trấn Đu
23	Đường mây tre đan	0,80	0,80		Xã Ôn Lương
24	Đường trục xã, liên xã	0,29	0,29		Xã Động Đạt
25	Đường Vành đai I (Đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hóa Thượng, Đồng Hỷ) và tuyến tránh đô thị Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	7,20		7,20	Xã Cổ Lũng
VIII	Đất thủy lợi	5,20	4,50	0,70	
1	Phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi và hệ thống nước sinh hoạt (Công văn số 637/BQL-VP ngày 05/10/2020 của Ban QLDADDT&XD các công trình của Sở NN&PTNT)	5,00	4,50	0,50	Các xã, thị trấn
2	Cải tạo mở rộng kênh mương các xóm xã Yên Ninh	0,20		0,20	Xã Yên Ninh
IX	Đất công trình năng lượng	191,67	0,12	191,55	
1	Công trình tiêu dự án cấp nước 3, cấp nước sinh hoạt xã Tứ Tranh, Cổ Lũng	0,12	0,12		Tứ Tranh, Cổ Lũng

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN PHÚ LƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (Đến cấp xã)
2	Cải tạo xây dựng mới các TBA chống quá tải (Công văn số 1888/SCT-KHTCTH ngày 16/10/2020 của Sở Công thương)	10,58		10,58	Các xã, thị trấn
3	Xây dựng mới đường dây và trạm BA 110Kv vùng 1 (Sở Công thương)	4,00		4,00	Các xã, thị trấn
4	Cải tạo xây dựng mới các TBA chống quá tải (Sở Công thương)	28,59		28,59	Các xã, thị trấn
5	Cải tạo xây dựng mới các TBA chống quá tải (Sở Công thương)	49,25		49,25	Các xã, thị trấn
6	Cải tạo xây dựng mới các TBA chống quá tải (Sở Công thương)	50,20		50,20	Các xã, thị trấn
7	Cải tạo xây dựng mới các TBA chống quá tải (Sở Công thương)	48,10		48,10	Các xã, thị trấn
8	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018-2020 do EU tài trợ (Sở Công thương)	0,06		0,06	Động Đạt, Cổ Lũng, Yên Lạc
9	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018- 2020 do EU tài trợ (Quyết định số 3939/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018-2020 do EU tài trợ)	0,54		0,54	Xã Yên Ninh, Động Đạt, Cổ Lũng, Yên Lạc
10	Dự án xây mới, nâng cấp các trạm điện chống quá tải xã Phú Đô	0,10		0,10	Xã Phú Đô
11	Cải tạo, nâng cấp đường điện của Cty Điện lực Thái Nguyên	0,03		0,03	Xã Động Đạt, Yên Đổ
12	Dự án nâng cao độ tin cậy cung cấp điện theo phương án đã chia- đa nối (MDMC) của Cty Điện lực Thái Nguyên	0,03		0,03	Xã Ôn Lương
13	Dự án: 474 TBA 220KV Thái Nguyên (E6.2) - 471 Phú Lương (E6.6) của Công ty dịch vụ Điện lực Miền Bắc	0,07		0,07	các xã, thị trấn
X	Đất cơ sở văn hóa	5,66	0,50	5,16	
1	Đất các nhà văn hóa tổ dân phố Giang Tân, tổ dân phố Giang Long, tổ dân phố Giang Khánh, tổ dân phố Giang Trung	0,34	0,00	0,34	TT Giang Tiên
2	Quy hoạch Nhà văn hóa: xóm Suối Bốc, xóm Đồng Phú 2, xóm Ba Họ, xóm Đồng Danh	0,60	0,40	0,20	Xã Yên Ninh
3	Quy hoạch mở rộng diện tích đất NVH xóm: Xóm Thâm Trung	0,25	0,00	0,25	Xã Ôn Lương
4	Quy hoạch mở rộng diện tích đất NVH xóm: Cây Thị	0,25		0,25	Xã Ôn Lương
5	Quy hoạch mở rộng diện tích đất NVH xóm: Na Tùn, Bản Cái	0,25		0,25	Xã Ôn Lương
6	Quy hoạch mở rộng diện tích đất NVH xóm: Na Pặng, Xuân Trường	0,25		0,25	Xã Ôn Lương

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN PHÚ LƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (Đến cấp xã)
7	Mở rộng, xây mới nhà văn hóa các xóm xã Phú Đô	0,20		0,20	Xã Phú Đô
8	Nhà văn hóa xóm Hiệp Hòa	0,08		0,08	Xã Phú Lý
9	Trung tâm văn hóa xã	0,70		0,70	Xã Tứ Tranh
10	Khu trung tâm văn hóa xóm Đồng Tâm	1,57	0,06	1,51	Xã Tứ Tranh
11	Nhà văn hóa Đồng Danh	0,10		0,10	Xã Tứ Tranh
12	Nhà văn hóa mới xóm Đồng Quốc	0,10		0,10	Xã Yên Trạch
13	Mở rộng NVH các xóm Đồng Bồng, Cây Thị, Viện Tân, Làng Lớn, Yên Thủy 2, Yên Thủy 3, Yên Thủy 4, Na Mu	0,32		0,32	Xã Yên Lạc
14	Mở rộng NVH xóm Pháng 1	0,02	0,02		Xã Phú Đô
15	Mở rộng NVH xóm Phú Nam 1	0,02	0,02		Xã Phú Đô
16	Mở rộng nhà văn hóa Hợp Thành (xóm Tiến Bộ)	0,16		0,16	Xã Hợp Thành
17	QH mới NVH xóm Tân Long	0,15		0,15	Xã Cổ Lũng
18	Mở rộng NVH các xóm: Cây Lán, Cổ Lũng, Cây Còi, NVH Số 9. QH mới NVH xóm Làng Phan, xóm Bờ Đâu	0,30		0,30	Xã Cổ Lũng
XI	Đất cơ sở y tế	3,54	0,42	3,12	
1	Trung tâm Y tế huyện Phú Lương	0,70		0,70	Thị trấn Đu
2	Bệnh viện đa khoa Đông Bắc của công ty TNHH phát triển Tây Nam	2,20	0,00	2,20	Xã Động Đạt
3	Trạm Y tế xã Vô Tranh	0,33	0,11	0,22	Xã Vô Tranh
4	Trạm y tế xã Yên Ninh	0,19	0,19		Xã Yên Ninh
5	Trạm Y tế xã Hợp Thành	0,12	0,12		Xã Hợp Thành
XII	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	27,73	14,49	13,24	
1	Trung tâm đào tạo và nghiên cứu thực địa miền núi phía Bắc- Trường Đại học Y dược Thái Nguyên	7,00	7,00		Xã Cổ Lũng
2	Mở rộng trường Mầm non TT Giang Tiên	0,20	0,12	0,08	TT Giang Tiên
3	Điểm trường Mầm non tại xóm Đồng Danh	0,28		0,28	Xã Yên Ninh
4	QH mở rộng trường THCS của xã Yên Ninh	0,54	0,30	0,24	Xã Yên Ninh
5	Mở rộng trường Tiểu học Yên Đô I	0,62	0,45	0,17	Xã Yên Đô
6	Xây dựng trường Mầm non xã Yên Đô	0,21	0,10	0,11	Xã Yên Đô
7	Điểm Trường Mầm Non xóm Làng	0,28	0,28		Xã Yên Đô
8	Phân hiệu trường mầm non xóm Thượng	0,20	0,20		Xã Yên Đô
9	Mở rộng trường tiểu học Động Đạt I	0,55	0,25	0,30	Xã Động Đạt
10	Trường mầm non Động Đạt	0,29	0,29		Xã Động Đạt
11	Mở rộng trường Tiểu học Phán Mễ 1	0,40	0,30	0,10	Xã Phán Mễ
12	Mở rộng trường Mầm Non Phán Mễ	0,20		0,20	Xã Phán Mễ
13	Mở rộng trường Trung học CS Phán Mễ 2	0,20		0,20	Xã Phán Mễ
14	Dự án Mở rộng trường TH 2, xây dựng trường mầm non cụm Phú Nam 3	0,60	0,30	0,30	Xã Phú Đô
15	QH Trường THCS xã Phú Lý	1,00		1,00	Xã Phú Lý
16	QH Trường THPT Tứ Tranh	3,70	0,00	3,70	Xã Tứ Tranh
17	Mở rộng Trường Mầm non khu Đồng Danh xã Tứ Tranh	0,21	0,16	0,05	Xã Tứ Tranh
18	Trường tiểu học Tứ Tranh	0,70	0,70		Xã Tứ Tranh
19	Điểm trường Mầm non Thác Dài	0,35		0,35	Xã Tứ Tranh
20	Mở rộng trường Mầm non Kim Lan xóm Ao Lác, Xóm Ó	0,45		0,45	Xã Yên Lạc
21	Trường Tiểu học Yên Lạc II	0,70	0,35	0,35	Xã Yên Lạc
22	Trường Tiểu học I xóm Đâu, xã Yên Lạc	0,30		0,30	Xã Yên Lạc

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN PHÚ LƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (Đến cấp xã)
23	Mở rộng trường THCS xã Vô Tranh	1,27	0,97	0,30	Xã Vô Tranh
24	Mở rộng trường Mầm non xã Vô Tranh	0,60		0,60	Xã Vô Tranh
25	Mở rộng trường Mầm non phân hiệu Thống Nhất 4	0,20	0,07	0,13	Xã Vô Tranh
26	Trường Nội trú huyện	2,40	2,40		Thị trấn Đu
27	QH trường THCS thị trấn Đu	3,30		3,30	Thị trấn Đu
28	Mở rộng trường Mầm non xã Hợp Thành (xóm Tiên Bộ)	0,23	0,15	0,08	Xã Hợp Thành
29	Mở rộng trường tiểu học Yên Trạch, xóm Đồng Quốc	0,50	0,1	0,40	Xã Yên Trạch
30	Mở rộng Tiểu học Ôn Lương	0,10		0,10	Ôn Lương
31	Mở rộng trường Mầm non	0,15		0,15	Ôn Lương
XIII	Đất cơ sở thể dục - thể thao	617,18	2,60	614,58	
1	Quy hoạch sân bóng xóm Đồng Phú 2 (giáp nhà ông Điều)	0,77		0,77	Xã Yên Ninh
2	QH sân vận động xã giáp trường tiểu học Yên Ninh	0,50		0,50	Xã Yên Ninh
3	Đất sân vận động thể thao xã	1,30		1,30	Xã Hợp Thành
4	Xây dựng sân thể thao trung tâm xã	0,60		0,60	Xã Phấn Mễ
5	Trung tâm văn hóa Thể thao huyện Phú Lương	1,64	0,80	0,84	Thị trấn Đu
6	Quy hoạch TTVH thể thao xã	0,80	0,80		Xã Ôn Lương
7	Tổ hợp Văn hóa đa năng và đô thị sinh thái	390,20		390,20	Xã Phú Đô, Xã Tứ Tranh, Xã Yên Lạc
8	Tổ hợp Văn hóa đa năng và đô thị sinh thái	192,40		192,40	Xã Vô Tranh, Xã Tứ Tranh
9	Tổ hợp Văn hóa đa năng và đô thị sinh thái xóm Đồng Danh	25,00		25,00	xóm Đồng Danh xã Tứ Tranh
10	Sân vận động xóm Khau Đu	0,50		0,50	Xã Yên Trạch
11	Mở rộng sân vận động xã Yên Trạch	0,40		0,40	Xã Yên Trạch
12	Đất xây dựng sân thể thao xóm Phú Sơn, Làng Bò	0,50		0,50	Xã Phấn Mễ
13	Đất xây dựng sân thể thao xóm Hoa 2, Cọ 1	0,40		0,40	Xã Phấn Mễ
14	Đất xây dựng sân thể thao xóm Tân Hòa	0,20		0,20	Xã Phấn Mễ
15	Đất xây dựng sân thể thao xóm Làng Trò	0,20		0,20	Xã Phấn Mễ
16	Đất xây dựng sân thể thao xóm Làng Hin	0,20		0,20	Xã Phấn Mễ
17	Trung tâm văn hóa thể thao	1,57	1,00	0,57	Xã Cổ Lũng
XIV	Đất chợ	3,82	1,96	1,86	
1	Nâng cấp, mở rộng chợ xã Yên Ninh	0,54		0,54	Xã Yên Ninh
2	Mở rộng chợ xã Ôn Lương	0,52	0,22	0,30	Xã Ôn Lương
3	Chợ xã Phú Lý	0,20		0,20	Xã Phú Lý
4	Mở rộng chợ xã Vô Tranh	0,50	0,20	0,30	Xã Vô Tranh
5	Mở rộng chợ Phấn Mễ	0,50	0,40	0,10	Xã Phấn Mễ
6	Chợ xã Yên Lạc	0,80	0,40	0,40	Xã Yên Lạc
7	Mở rộng chợ Thị trấn Đu	0,76	0,74	0,02	Thị trấn Đu
XV	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	49,07	6,46	42,61	
1	Mở rộng Đền Trình	3,60		3,60	TT Giang Tiên
2	MR di tích Lữ Đoàn 229	0,30		0,30	Xã Hợp Thành
3	Điểm di tích ĐH chiến sỹ thi đua lần 1 năm 1952	0,05		0,05	Xã Hợp Thành
4	Mở rộng nhà Bia kỷ niệm Học viện Hậu Cần xóm Hạ	0,07	0,02	0,05	Xã Yên Đổ

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN PHÚ LƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (Đến cấp xã)
5	Mở rộng Đền Đuôm	31,60	3,70	27,90	Xã Động Đạt
6	Mở rộng Đền Khuân	1,80	0,24	1,56	Xã Động Đạt
7	Quản thể DTLS Đền Đuôm Giếng Dội	1,59	0,09	1,50	Xã Động Đạt
8	Quản thể DTLS Đền Đuôm Ao Chuông Lăn	0,76	0,00	0,76	Xã Động Đạt
9	Quy hoạch mở rộng khu di tích nơi thành lập chính quyền đầu tiên (đình Khuôn Rây)	0,44	0,14	0,30	Xã Ôn Lương
10	Khu di tích Viện 108	1,00		1,00	Xã Yên Trạch
11	Mở rộng Đền Quan núi Đá Xô	0,80	0,80		TT Giang Tiên
12	Mở rộng Đình xóm Kém	0,91	0,37	0,54	Xã Yên Đổ
13	Mở rộng đền Cắm	0,61		0,61	Xã Yên Đổ
14	Mở rộng Đình Trên	1,50	0,50	1,00	Xã Vô Tranh
15	Mở rộng Đình Cổ Lũng	0,03		0,03	Xã Cổ Lũng
16	Mở rộng đền Đầm Sơn	3,70	0,50	3,20	Xã Cổ Lũng
17	Dự án Nhà bia dấu tích địa điểm an táng nhà yêu nước Lương Ngọc Quyến	0,23	0,10	0,13	Xã Vô Tranh
18	Điểm di tích bắn rơi máy bay Mỹ thứ 1000	0,08		0,08	Tức Tranh
XVI	Đất bãi thải, xử lý chất thải	15,76	7,20	8,56	
1	Xây dựng điểm thu gom rác thải (xóm Đồng Danh)	0,53		0,53	Xã Yên Ninh
2	Mở rộng bãi xử lý chất thải (bãi chứa rác thải) xã Ôn Lương	1,00	0,20	0,80	Xã Ôn Lương
3	Khu tập kết rác	0,05		0,05	Xã Phú Lý
4	Khu xử lý rác	2,70		2,70	Xã Phú Lý
5	Bãi thu gom rác thải số 01, số 02, số 03	0,03		0,03	Xã Yên Trạch
6	Bãi thu gom rác tập trung	1,60		1,60	Xã Yên Trạch
7	Mở rộng Bãi rác thải huyện Phú Lương	7,85	7,00	0,85	Xã Yên Lạc
8	Bãi tập kết rác Cổ Lũng	2,00		2,00	Xã Cổ Lũng
XVII	Đất ở nông thôn	212,76	17,08	195,68	
1	Khu dân cư Cửa ngõ phía Bắc	11,41		11,41	Xã Yên Ninh
2	Khu dân cư Bắc Bé (2 khu)	7,66		7,66	Xã Yên Ninh
3	Khu dân cư xóm Phú Thành	4,00		4,00	Xã Hợp Thành
4	Khu dân cư xóm Ao Trám	2,00		2,00	Xã Động Đạt
5	Khu đô thị số 1, Đu - Động Đạt	18,50		18,50	Xã Động Đạt
6	Khu dân cư Phố Giá Dộc Máu	9,35		9,35	Xã Phán Mễ
7	Khu dân cư mới Trung tâm xã Ôn Lương	5,50	2,50	3,00	Xã Ôn Lương
8	Quy hoạch điểm dân cư Thâm Đông (từ giáp nhà Minh Hải đến nhà ông Hòa)	1,20	0,00	1,20	Xã Ôn Lương
9	Điểm dân cư Đầm Rum	1,27	1,07	0,20	Xã Ôn Lương
10	Khu Trung tâm, dân cư mới xã Phú Lý	3,00	0,00	3,00	Xã Phú Lý
11	Khu dân cư Trung tâm xã Tức Tranh	18,00	13,00	5,00	Xã Tức Tranh
12	Điểm dân cư nông thôn Đồng Danh	16,00	0,00	16,00	Xã Tức Tranh
13	Cụm dân cư tập trung xóm Na Hiên	3,00		3,00	Xã Yên Trạch
14	Khu Dân Cư Trung tâm xã Yên Lạc	15,00		15,00	Xã Yên Lạc
15	Khu dân cư tập trung Làng Lớn, Đồng Mỏ	11,00		11,00	Xã Yên Lạc
16	Khu dân cư Trung Tâm xã Vô Tranh	8,50		8,50	Xã Vô Tranh
17	QH khu dân cư xóm Cầu Bình 1,2	3,00		3,00	Xã Vô Tranh
18	QH khu dân cư xóm Trung Thành 3	2,00		2,00	Xã Vô Tranh
19	Khu tái định cư Cụm Công nghiệp	8,50		8,50	Xã Vô Tranh
20	QH Khu dân cư thương mại dịch vụ xã Vô tranh, xã Tức Tranh	12,00		12,00	Xã Vô Tranh, Xã Tức Tranh
21	Khu dân cư Làng Mới	0,16		0,16	Xã Hợp Thành
22	Khu dân cư Mỹ Khánh	1,00		1,00	Xã Phán Mễ
23	Khu tái định cư xóm Cây Thị	3,50		3,50	Xã Yên Lạc

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN PHÚ LƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (Đến cấp xã)
24	Khu dân cư mới đường Vành đai 1, xã Cổ Lũng	22,80		22,80	Xã Cổ Lũng
25	Khu dân cư chợ Yên Đổ	0,40		0,40	Xã Yên Đổ
26	Khu dân cư Đồng Hút	0,51	0,51		Xã Tứ Tranh
27	Các điểm dân cư xóm	3,5		3,5	Xã Phấn Mễ
28	Chuyên mục đích đất trồng cây hàng năm, đất cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất thủy sản sang đất ở các xã	20,00		20,00	Các xã
XVIII	Đất ở đô thị	146,10	1,04	145,06	
1	Khu đô thị mới Cầu Trắng 2	30,00		30,00	Thị trấn Đu
2	Khu đô thị Thành Nam 2	6,80		6,80	Thị trấn Đu
3	Khu đô thị Thành Nam 1	6,00		6,00	Thị trấn Đu
4	Khu đô thị mới Cầu Trắng 1	10,44		10,44	Thị trấn Đu
5	Khu đô thị mới Tràng Học - Lân 2	7,00		7,00	Thị trấn Đu
6	Khu đô thị Tràng Học	7,80		7,80	Thị trấn Đu
7	Khu đô thị số 1 Đu- Động Đạt	1,50		1,50	Thị trấn Đu
8	Khu đô thị mới Lân 1	27,40		27,40	Thị trấn Đu
9	Khu đô thị mới Lân 2	21,00		21,00	Thị trấn Đu
10	Khu đô thị Thái An, Thọ Lâm	5,45		5,45	Thị trấn Đu
11	Khu đô thị Thác Lở	6,27		6,27	Thị trấn Đu
12	Khu dân cư công Trung đoàn 677 (Khu nhỏ lẻ tại tổ dân phố Dương Tự Minh)	0,80	0,00	0,80	Thị trấn Đu
13	QH đất khu dân cư tổ dân phố Giang Long	2,00		2,00	TT Giang Tiên
14	QH đất khu dân cư tổ dân phố Giang Sơn	2,60		2,60	TT Giang Tiên
15	Khu gia đình quân đội (giao đất lô 01,02,54)	0,04	0,04		Thị trấn Đu
16	Điểm dân cư Giang Khánh từ lô 1 đến lô 29 (đầu giá) (Khu dân cư Hàm Lò)	1,00	1,00		Thị trấn Giang tiên
17	Chuyên mục đích đất trồng cây hàng năm, đất cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất thủy sản sang đất ở tại thị trấn	10,00		10,00	TT Đu, Giang Tiên
XIX	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,76	1,88	9,88	
1	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Hợp Thành	0,10		0,10	Xã Hợp Thành
2	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Yên Ninh	0,33		0,33	Xã Yên Ninh
3	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự TT Giang Tiên	0,05		0,05	TT Giang Tiên
4	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Tứ Tranh	0,25		0,25	Xã Tứ Tranh
5	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Yên Đổ	0,05	0,05		Xã Yên Đổ
6	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Phú Lý	0,05	0,05		Xã Phú Lý
7	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Phấn Mễ	0,15		0,15	Xã Phấn Mễ
8	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Cổ Lũng	0,05	0,05		Xã Cổ Lũng
9	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự TT Đu	0,05	0,05		Thị trấn Đu
10	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Động Đạt	0,10	0,00	0,10	Xã Động Đạt
11	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Phú Đô	0,05	0,05		Xã Phú Đô
12	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Vô Tranh	0,05	0,05		Xã Vô Tranh
13	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Yên Lạc	0,09		0,09	Xã Yên Lạc
14	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Ôn Lương	0,20		0,20	Xã Ôn Lương
15	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Yên Trạch	0,08	0,08		Xã Yên Trạch
16	Mở rộng trụ sở UBND huyện	0,08		0,08	Thị trấn Đu
17	QH Đất trụ sở cơ quan (đổi diện trường mầm non và tiểu học TT Đu)	3,20		3,20	Thị trấn Đu
18	Xây dựng trụ sở mới TT Giang Tiên	0,31	0,31		TT Giang Tiên
19	Trung tâm xã: xây dựng trụ sở cơ quan, đơn vị sự nghiệp văn hóa, giáo dục	4,00		4,00	Xã Vô Tranh
20	Trụ sở UBND xã Động Đạt	0,49	0,49		Xã Động Đạt
21	Mở rộng Trụ sở UBND TT Đu	1,60	0,70	0,90	Thị trấn Đu

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN PHÚ LƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (Đến cấp xã)
22	Đội quản lý TT số 5 (nay là Đội quản lý thị trường)	0,43		0,43	Thị trấn Đu
XX	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	4,60	3,52	1,08	
1	Mở rộng TT chữa bệnh giáo dục, lao động xã hội	4,60	3,52	1,08	Xã Cổ Lũng
XXI	Đất cơ sở tôn giáo	0,20	0,00	0,20	
1	Dự án các điểm sinh hoạt tôn giáo	0,20		0,20	Xã Phú Đô
XXII	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	99,40	4,91	94,49	
1	Nghĩa trang tập trung TT Đu	4,20		4,20	Thị trấn Đu
2	Công viên Nghĩa trang tại TDP Giang Long	28,00	0,00	28,00	Giang Tiên
3	Nghĩa trang tập trung xã Yên Ninh	5,00		5,00	Xã Yên Ninh
4	Khu nghĩa địa tập trung xóm Quyết Tiến, Tiến Thành, Làng Mon	5,00		5,00	Xã Hợp Thành
5	Nghĩa trang nhân dân xã Yên Đổ (Phố Trào)	1,29		1,29	Xã Yên Đổ
6	QH Nghĩa trang nhân dân xã Phấn Mễ	4,10		4,10	Xã Phấn Mễ
7	MR nghĩa trang Phú Sơn + Giang 1	0,2		0,2	Xã Phấn Mễ
8	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ xã Ôn Lương	0,30	0,03	0,27	Xã Ôn Lương
9	Quy hoạch nghĩa trang nhân dân xóm Na Tùn	3,00	0,00	3,00	Xã Ôn Lương
10	Dự án QH khu nghĩa trang tập trung xã Phú Đô (xóm Khe vàng 3)	5,00		5,00	Xã Phú Đô
11	Nghĩa địa tập trung xã Phú Lý (Khuôn Rây)	5,00		5,00	Xã Phú Lý
12	Nghĩa trang tập trung xã cụm Đan Khê	4,50	0,50	4,00	Xã Tứ Tranh
13	Nghĩa trang nhân dân xã cụm Khe Cốc	1,28	0,18	1,10	Xã Tứ Tranh
14	Nghĩa trang nhân dân xã cụm Đồng Tâm	3,00		3,00	Xã Tứ Tranh
15	Nghĩa trang tập trung của xã xóm Cây Thị	2,73	0,40	2,33	Xã Tứ Tranh
16	Khu nghĩa địa xóm Khau Đu	2,50		2,50	Xã Yên Trạch
17	Nghĩa trang các xóm Yên Thủy 4	0,50		0,50	Xã Yên Lạc
18	Khu nghĩa địa xóm Hang Neo	5,00		5,00	Xã Yên Lạc
19	Nghĩa địa vườn Thông, xóm Vườn Thông	2,00	1,00	1,00	Xã Động Đạt
20	QH nghĩa trang xã Vô Tranh (xóm Cầu Bình 2)	3,00		3,00	Xã Vô Tranh
21	Cụm Nghĩa trang các xóm (Làng Đông, số 9, Dọc Cọ, Làng Ngói)	2,00		2,00	Xã Cổ Lũng
22	Mở rộng nghĩa trang xóm Cây Thị	2,00		2,00	Xã Cổ Lũng
23	Mở rộng nghĩa trang xóm Cây Lán, Bãi Nha, Công Dôn	1,50	0,50	1,00	Xã Cổ Lũng
24	Mở rộng nghĩa trang tập trung xã Cổ Lũng	8,30	2,30	6,00	Xã Cổ Lũng
XXIII	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	182,80	3,70	179,10	
1	Mỏ đất sét làm gạch khu vực làng Bún và làng Bò của HTX Dịch vụ Nông nghiệp và sản xuất vật liệu xây dựng xã Phấn Mễ	23,50		23,50	Xã Phấn Mễ
2	Đất khai thác vật liệu XD thông thường đồi Đá Xô	10,00	0,00	10,00	TT Giang Tiên
3	Đất khai thác vật liệu XD thông thường (gân kho mìn mỏ than)	2,00		2,00	TT Giang Tiên
4	Mở rộng Công ty cổ phần XDSX và TM Vạn Phát	7,40	3,70	3,70	Xã Yên Đổ
5	Mỏ đất xóm Ao Lác	0,50		0,50	Xã Yên Lạc
6	Mỏ cát kết	20,00		20,00	Xã Cổ Lũng
7	Quy hoạch Mỏ đất xóm Số 9 xã Cổ Lũng	6,50	0,00	6,50	Xã Cổ Lũng
8	Đất Mỏ đất xã Phú Lý	16,50		16,50	Xã Phú Lý
9	Quy hoạch mỏ đất Khau Đôn, Khau Cò	3,70	0,00	3,70	Xã Ôn Lương

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN PHÚ LƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (Đến cấp xã)
10	Quy hoạch mỏ đất nguyên liệu khoáng sản vật liệu xd thông thường	7,70	0,00	7,70	Xã Phấn Mễ
11	Mỏ đất xã Yên Đỗ	8,34		8,34	Xã Yên Đỗ
12	Mỏ đất TT Đu	9,72		9,72	TT Đu
13	Quy hoạch mỏ đất tại xã Hợp Thành (2 vị trí)	10,00		10,00	Xã Hợp Thành
14	Mỏ khai thác cát sỏi làm VLXD của công ty CP An Thịnh tại xóm Thống Nhất 1 và xóm Toàn Thắng	14,74		14,74	Vô Tranh
15	Mỏ đất tại xóm Quyết Tiến	6,20		6,20	Tức Tranh
16	Quy hoạch mỏ đất tại khu vực xóm Bắc Bé, Làng Muông	16,00		16,00	Xã Yên Ninh
17	Mỏ đất xóm Phú Đô 1 xã Phú Đô	10,00		10,00	Xã Phú Đô
18	Mỏ đất xóm Phú Đô 1, Phú Đô 2 xã Phú Đô	10,00		10,00	Xã Phú Đô
XXIV	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	4,86	0,00	4,86	
1	Quy hoạch quảng trường huyện Phú Lương	4,66		4,66	TT Đu
2	QH đất có mục đích công cộng tại TT Giang Tiên	0,20		0,20	TT Giang Tiên
XXV	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,66	0,57	2,09	
1	Dự án mở rộng đất thờ kỳ đình làng	1,60		1,60	Xã Phú Đô
2	MR Đình xóm Đâu	0,47	0,18	0,29	Yên Lạc
3	MR Đình xóm Ó	0,19	0,14	0,05	Yên Lạc
4	Mở rộng đình Làng Ngói	0,40	0,25	0,15	Xã Cổ Lũng
XXVI	Đất có mặt nước chuyên dùng	15,00	0,00	15,00	
1	Hồ thủy lợi Rõng Nghè	5,00		5,00	Xã Phú Lý
2	QH hồ sinh thái Lũng Hiền	10,00		10,00	Xã Ôn Lương
XXVII	Đất trồng cây hàng năm khác	83,78	0,00	83,78	
1	Chuyển mục đích đất lúa sang đất trồng cây hàng năm khác, nông nghiệp khác	52,00		52	Các xã, thị trấn
2	Chuyển đất chưa sử dụng sang đất trồng cây hàng năm khác	31,78		31,78	Phấn Mễ, Phú Lý, Yên Ninh, yên Trach
XXVIII	Đất trồng cây lâu năm	62,00	0,00	62,00	
1	Chuyển mục đích đất lúa sang đất trồng cây lâu năm	52,00		52	Các xã, thị trấn
2	Chuyển mục đích từ rừng sản xuất sang cây lâu năm, nông nghiệp khác	10,00		10	Các xã, thị trấn
XXIX	Đất rừng sản xuất	87,01	0,00	87,01	
1	Chuyển đất Quốc phòng sang rừng sản xuất	34,62		34,62	Xã Yên Lạc
2	Chuyển đất quốc phòng sang đất rừng sản xuất	24,45		24,45	Phú Đô
3	Chuyển đất chưa sử dụng sang đất rừng sản xuất	27,94		27,94	Hợp Thành, Phấn Mễ, Phú Đô, Tức Tranh, Vô Tranh, Yên Đỗ, Yên Ninh, Yên Trạch
XXX	Đất nuôi trồng thủy sản	62,00	0,00	62,00	
1	Chuyển mục đích đất lúa sang nuôi trồng thủy sản	52,00		52	Các xã, thị trấn

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN PHÚ LƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (Đến cấp xã)
2	Đất trồng cây hàng năm khác sang nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp khác	10,00		10	Các xã, thị trấn
XXXI	Đất nông nghiệp khác	1.980,58	9,50	1.971,08	
1	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	139,80	0,00	139,80	Xã Động Đạt, xã Yên Lạc
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ tái cơ cấu vùng sản xuất chè (Công văn số 637/BQL-VP ngày 05/10/2020 của Ban QLDADDT&XD các công trình của Sở NN&PTNT)	15,00		15,00	Các xã, thị trấn
3	Xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng và nâng cấp dịch vụ phục vụ chuỗi giá trị chè	10,00		10,00	Xã Vô Tranh, Tứ Trưng, Phú Đô
4	Đất trang trại tại TT Giang Tiên (2 vị trí)	3,50		3,50	TT Giang Tiên
5	Quy hoạch khu trang trại chăn nuôi xóm Bắc Bé (Khe Cuồng)	85,00		85,00	Xã Yên Ninh
6	Dự án Trang trại nuôi lợn, gà công nghệ cao tại xã Yên Ninh Công ty TNHH Trọng Khôi	200,00		200,00	Xã Yên Ninh
7	Đất trang trại tập trung khu Góc Mòi	70,00		70,00	Xã Hợp Thành
8	Quy hoạch trang trại tập trung Xóm Bầu 1, xóm Cọ 2 và Bò 1, Mỹ Khánh	26,50	0,00	26,50	Xã Phấn Mễ
9	Quy hoạch trang trại tập trung Thảm Trọng	31,00	0,00	31,00	Xã Ôn Lương
10	Quy hoạch trang trại tập trung Thảm Dầm	18,00	0,00	18,00	Xã Ôn Lương
11	Khu trang trại tập trung xóm Đồng Cháy, Na Rau	30,00	0,00	30,00	Xã Phú Lý
12	Khu trang trại tập trung cạnh đường Thái Nguyên Chợ Mới	12,25		12,25	Xã Tứ Trưng
13	Khu trang trại tập trung xóm Đồng Quốc	9,83		9,83	Xã Yên Trạch
14	Khu trang trại tập trung xóm Na Mây	26,50		26,50	Xã Yên Trạch
15	Trang trại hộ gia đình xóm Na Hiên	3,70		3,70	Xã Yên Trạch
16	Khu trang trại tổng hợp xóm Ó (kết hợp du lịch sinh thái) (K87B trả ra 28,67 ha)	62,50		62,50	Xã Yên Lạc
17	Trang trại Tổng hợp xóm Kim Lan	14,00		14,00	Xã Yên Lạc
18	QH chăn nuôi tập trung xóm Tân Bình 3-4	20,00		20,00	Xã Vô Tranh
19	QH chăn nuôi tập trung xóm Trung Thành 1, Trung Thành 3	9,00		9,00	Xã Vô Tranh
20	Quy hoạch khu trang trại tập trung xóm Cây Thị	7,20		7,20	Xã Cổ Lũng
21	QH trang trại trồng hoa hồng trung cất tinh dầu kết hợp với du lịch sinh Thái Hồ Núi Mùn	3,50		3,50	Xã Cổ Lũng
22	Trang trại phát triển chăn nuôi bò, lợn sinh sản chất lượng cao tại xóm Giang 1, Giang 2 và xóm Bùn 2, xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương cho Công ty cổ phần Nam Việt	24,00	9,50	14,50	Xã Phấn Mễ
23	QH đất trang trại tại xóm Đá Mài	30,00	0,00	30,00	Xã Yên Đổ
24	Khu nông nghiệp công nghệ cao Phú Lương tỉnh Thái Nguyên (Yên Đổ: 1069,2; Yên Trạch: 60,1ha)	1.129,30		1.129,30	Xã Yên Đổ, Yên Trạch

